

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN KINH TẾ

*

Số 4483-CV/BKTTW

V/v gửi Báo cáo chuyên đề “Kinh tế Việt Nam
năm 2023 và triển vọng năm 2024”

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2024



Kính gửi: Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kinh tế Trung ương quy định tại Quyết định số 166-QĐ/TW, ngày 18/12/2018 của Bộ Chính trị Khóa XII, với mục đích cung cấp thêm thông tin tham khảo phục vụ các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo các ban, bộ, ngành Trung ương và địa phương trong quá trình đánh giá kết quả điều hành kinh tế vĩ mô năm 2023, Quý I năm 2024 và lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Nhóm nghiên cứu xây dựng Báo cáo chuyên đề “*Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024*”.

Ban Kinh tế Trung ương trân trọng kính gửi Báo cáo đến các đồng chí để tham khảo.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đ/c P.Trưởng Ban điều hành (để b/c),
- Vụ KTTH,
- Lưu Văn phòng Ban.

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Đức Hiền
Nguyễn Đức Hiền

MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ QUÝ I NĂM 2024	9
I. TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023	9
1.1. Dưới khía cạnh các chỉ số kinh tế vĩ mô	9
1.2. Dưới góc độ các nền kinh tế lớn	16
II. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM.....	21
2.1. Tăng trưởng kinh tế.....	21
2.2. Ổn định kinh tế vĩ mô	35
PHẦN II: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỚN ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023	55
2.1. Tăng trưởng kinh tế theo giai đoạn có xu hướng giảm dần, ở mức không đủ để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.....	55
2.2. Kết quả tăng trưởng kinh tế 2023 bộc lộ những dấu hiệu bất thường, từ đó quan ngại về kết quả thống kê.....	59
2.3. Cải thiện môi trường kinh doanh có xu hướng chậm lại	59
2.4. An ninh năng lượng chưa thực sự vững chắc	61
2.5. Cơ cấu lại, sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước không đạt mục tiêu đề ra.	62
PHẦN III: TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2024 MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	65
3.1. DỰ BÁO KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2024.....	65
3.1.1. Những nhân tố chính tác động đến kinh tế toàn cầu năm 2024.....	65
3.1.2. Dự báo tổng quan qua các chỉ số kinh tế vĩ mô	67
3.1.3. Đánh giá tác động đến kinh tế Việt Nam 2024.....	71
3.2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024.....	72
3.2.1. Tăng trưởng.....	72
3.2.2. Lạm phát.....	74
3.2.3. Tăng trưởng tín dụng và ổn định hệ thống các TCTD.....	75
3.2.4. Tỷ giá	75
3.2.5. Thị trường vàng.....	76

3.2.6. Thị trường chứng khoán	76
3.2.7. Thị trường trái phiếu	77
3.2.8. Thị trường lao động	77
3.2.9. Thu hút FDI	77
3.3. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2024.....	78

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu các năm giai đoạn 2019-2023.....	22
Bảng 2: Diễn biến lao động, việc làm quý IV và năm 2023	49
Bảng 3: Tăng/giảm của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp thời điểm 1/12/2023 so với cùng thời điểm năm trước	51
Bảng 4: Tăng/giảm lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm 1/12/2023 so với cùng thời điểm năm trước theo địa phương	53
Bảng 5: Dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2024, %.....	74

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam so với thế giới và các nước đang phát triển giai đoạn 2021-2023	21
Hình 2: Tăng trưởng GDP các ngành trong năm 2023, %.....	24
Hình 3: Tốc độ tăng trưởng các ngành các năm giai đoạn 2019-2023, %.....	25
Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2019-2023, %	28
Hình 5: Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2019-2023, % ..	29
Hình 6: Tốc độ tăng của chỉ số bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các tháng năm 2023, %.....	31
Hình 7: Tăng trưởng GDP bán buôn, bán lẻ và Chỉ số bán lẻ hàng hoá các năm giai đoạn 2019-2020, %	32
Hình 8: Kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá các năm giai đoạn 2019-2023	33
Hình 9: Thị trường xuất khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2023	34
Hình 10: Lạm phát các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	35
Hình 11: Biến động lãi suất liên ngân hàng tại các kỳ hạn.....	37
Hình 12: Tăng trưởng tín dụng qua các năm 2021-2023	39
Hình 13: Diễn biến tỷ giá VND/USD	40
Hình 14: Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tỷ đồng	44
Hình 15: Giá trị phát hành theo các nhóm ngành năm 2023	45
Hình 16: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi các quý năm 2021-2023, %.....	50

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kinh tế Trung ương quy định tại Quyết định 166-QĐ/TW ngày 18/12/2018 của Bộ Chính trị, định kỳ hàng quý, 6 tháng và cả năm, Ban Kinh tế Trung ương tổ chức nghiên cứu, xây dựng Báo cáo kinh tế vĩ mô để gửi tới các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương, cơ quan liên quan tham khảo, góp phần phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô năm 2023 (có cập nhật tình hình Quý I năm 2024) là ấn phẩm thường kỳ do Nhóm nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương chủ trì thực hiện¹ nhằm phân tích, làm rõ về kết quả và nhận diện các vấn đề lớn đặt ra trong điều hành kinh tế vĩ mô năm 2023, đồng thời dự báo về triển vọng kinh tế của cả năm 2024 và đề xuất một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong điều hành kinh tế vĩ mô năm 2024. Báo cáo gồm 03 phần chính:

- **Phần 1:** Tổng quan kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam năm 2023 và Quý I năm 2024.
- **Phần 2:** Những vấn đề lớn đặt ra từ kết quả điều hành kinh tế vĩ mô năm 2023.
- **Phần 3:** Dự báo triển vọng kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam năm 2024 và một số kiến nghị, đề xuất.

Ban Kinh tế Trung ương trân trọng kính gửi Báo cáo nghiên cứu chuyên đề đến các đồng chí Lãnh đạo và các cơ quan để tham khảo./.

¹ Bao gồm: (1) **Trưởng Nhóm nghiên cứu:** TS. Nguyễn Đức Hiền, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương; (2) **Các thành viên chính:** TS. Nguyễn Quang Huy (Phó Vụ trưởng Vụ KTTH), TS. Nguyễn Trung Hậu (Phó Vụ trưởng Vụ KTTH), TS. Nguyễn Hải Minh (Phó Vụ trưởng Vụ KTQT&HN); (3) **Các thành viên:** TS. Trần Kim Anh, ThS. Nguyễn Quốc Điền, ThS. Tạ Minh Thảo, ThS. Nguyễn Văn Anh, ThS. Dương Hoài Thu; ThS. Nguyễn Ngọc Trung, ThS. Tống Thị Phượng, ThS. Hoàng Thị Thu Hương, ThS. Nguyễn Văn Bình; TS. Nguyễn Mậu Quyết; TS. Hoàng Trường Giang; TS. Nguyễn Văn Tôn.

PHẦN I

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023, CẬP NHẬT QUÝ I NĂM 2024

I. TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023

1.1. Dưới khía cạnh các chỉ số kinh tế vĩ mô

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục có nhiều biến động, chịu sự tác động chính từ 03 yếu tố quan trọng: (i) Lạm phát giảm chậm và chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài của các ngân hàng trung ương; (ii) Ảnh hưởng từ xung đột Ukraine-Nga và xung đột tại nhiều điểm nóng trên thế giới, đặc biệt tại Trung Đông; (iii) Căng thẳng địa chính trị và tranh chấp thương mại, đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục gây rủi ro cho thương mại và ổn định kinh tế toàn cầu; (iv) Tác động của biến đổi khí hậu làm gián đoạn sản xuất nông nghiệp, gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế.

Những yếu tố này kết hợp lại tạo ra một môi trường phức tạp và đầy thách thức cho nền kinh tế toàn cầu vào năm 2023. Mặc dù đang xuất hiện một số dấu hiệu cải thiện, nhưng triển vọng vẫn chưa chắc chắn và khả năng xảy ra bất ổn kinh tế hơn nữa là khá lớn.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới dù vững vàng và phục hồi mạnh hơn dự kiến trong năm 2023, nhưng chững lại do điều kiện tài chính tiếp tục thắt chặt hơn, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng thấp hơn

Theo báo cáo tháng 10, 11/2023, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới 2023 ước đạt 3,0%²; OECD ước tăng trưởng toàn cầu là 2,9% năm 2023³; The Conference Board nhận định tăng trưởng toàn cầu 2023 ước đạt 2,9%⁴; trong khi đó, tổ chức Morgan Stanley ước mức tăng trưởng đạt 2,9% năm 2023⁵... Fitch Ratings từng đánh giá tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2023 chỉ đạt là 2,5%⁶ và mới đây nhất, Ngân hàng Thế giới (WB) đã dự tính là 2,6%.

² Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới của IMF tháng 10/2023.

³ Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới của OECD tháng 11/2023.

⁴ <https://www.conference-board.org/topics/global-economic-outlook>.

⁵ <https://www.morganstanley.com/ideas/economic-outlook-mid-year-2023-global-gdp-slowing>.

⁶ <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook>.

Như vậy, nền kinh tế toàn cầu nhiều khả năng sẽ giảm tốc trong cả năm nay trong mức 2,5-3% so với mức tăng 3,5% đã đạt được trong năm 2022 và thấp hơn mức tăng trưởng trung bình toàn cầu giai đoạn 2000-2021 là 3,6%.

Trong năm 2023, các ngân hàng trung ương lớn đã cố gắng kiềm chế lạm phát bằng cách tăng lãi suất, thắt chặt các điều kiện tài chính, điều này đã làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và làm tăng nguy cơ suy thoái ở một số nước. Theo IMF, nền kinh tế toàn cầu đang cho thấy sự vững vàng, khả năng chống chịu trước những cú sốc lớn đã xảy ra trong 2-3 năm qua, tuy nhiên tăng trưởng chưa được như kỳ vọng và đang di chuyển chậm chạp.

- Lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm nhưng vẫn còn neo ở mức cao, lạm phát giá dịch vụ dai dẳng hơn dự báo. Lạm phát đang tiếp tục giảm trên toàn cầu, chủ yếu do giá năng lượng giảm và một phần do giá lương thực-thực phẩm xuống thang. Theo IMF, lạm phát bình quân toàn cầu năm nay sẽ giảm từ mức 8,7% trong năm 2022 xuống còn 6,9%. Lạm phát lõi, chỉ số không bao gồm giá lương thực-thực phẩm và năng lượng, giảm chậm hơn, ước còn 6,3% trong năm 2023 (năm 2022 là 6,4%). Nguyên nhân là do thị trường lao động còn thắt chặt và lạm phát giá dịch vụ dai dẳng hơn dự báo. Việc lạm phát đồng loạt giảm ở các châu lục cho thấy nguyên nhân ban đầu đẩy lạm phát tăng cao tại các quốc gia khác nhau là giống nhau, đặc biệt do đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột Nga-Ukraine. Những yếu tố này đã gây gián đoạn chuỗi cung ứng, giảm số lượng người trong lực lượng lao động và đẩy giá năng lượng tăng cao, nhất là ở châu Âu. Khi những nguyên nhân gây lạm phát như vậy suy yếu, áp lực tăng giá cả cũng được giải toả một cách tự nhiên. Tuy nhiên, theo IMF, lạm phát dự kiến vẫn cao hơn mức mục tiêu ở 93% nền kinh tế và phải đến năm 2025 mới có thể quay trở lại mục tiêu. Về khả năng bùng nổ trở lại của lạm phát, IMF nhận định thị trường việc làm nhìn chung vẫn sôi động và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục ở mức thấp lịch sử tại hầu hết các nền kinh tế phát triển, nhưng chưa có nhiều bằng chứng cho thấy một vòng xoáy tăng lương có thể dẫn tới sự bùng nổ trở lại của lạm phát.

- Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu có xu hướng giảm, nhưng có sự khác biệt lớn giữa các quốc gia, khu vực khu vực. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến giảm nhẹ xuống mức 5,3% năm 2023 so với mức 5,4% năm 2022, tuy nhiên có sự

khác biệt lớn giữa các quốc gia, khu vực⁷. Số liệu thống kê cho thấy sự phân tách đáng lo ngại giữa tỷ lệ thất nghiệp trung bình toàn cầu và tỷ lệ ở phần lớn các nước đang phát triển. Trong khi ở cấp độ toàn cầu, tỷ lệ thất nghiệp có khả năng giảm xuống dưới mức trước đại dịch (dự kiến 5,3%), tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia có thu nhập thấp dự kiến sẽ không phục hồi về mức trước đại dịch vào năm 2023. Bên cạnh đó, dù đã giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức trước khủng hoảng tại một số khu vực như Mỹ Latinh và Caribe, cũng như Trung và Tây Á, nhưng dữ liệu cho thấy điều này chủ yếu do việc làm được tạo ra trong nền kinh tế phi chính thức. Khoảng cách việc làm toàn cầu (*bao gồm tất cả các cá nhân muốn làm việc nhưng không nhất thiết phải tích cực tìm kiếm việc làm*), theo ILO, được dự đoán là 453 triệu người vào năm 2023, trong đó có 191 triệu người thất nghiệp trên toàn cầu, cũng như 262 triệu người muốn làm việc nhưng không đủ tiêu chuẩn là thất nghiệp. Điều này cho thấy tầm quan trọng của những thách thức về việc làm mà thế giới phải đối mặt⁸. Theo số liệu của IMF, một số nước có tỷ lệ thất nghiệp cao là Sudan (46%), Nam Phi (32,85), Ukraine (19,4%), Georgia (18,4%)...; một số nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp là Việt Nam (2,1%), Abdorra (1,9%), Singapore (1,8%), Thái Lan (1,2%)⁹.

- Tăng trưởng thương mại toàn cầu suy yếu, dòng chảy thương mại chịu tác động từ căng thẳng địa chính trị, bao gồm cả sự phân mảnh trong các mối quan hệ thương mại. Báo cáo tháng 10/2023 của Tổ chức thương mại thế giới WTO ước khối lượng thương mại hàng hóa thế giới tăng trưởng 0,8% vào năm 2023 (*từ mức dự kiến 1,7% vào tháng 4 trước đó*). Trong khi đó, trong báo cáo cập nhật tháng 12/2023 của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), dự kiến thương mại năm 2023 sẽ đạt khoảng 31 nghìn tỷ USD, giảm 5% so với năm ngoái, với dự báo bi quan tổng thể cho cả năm 2024. Theo Liên hợp quốc, thương mại hàng hóa dự kiến sẽ giảm gần 2 nghìn tỷ USD năm 2023, tương đương 7,5%, nhưng thương mại dịch vụ sẽ tăng khoảng 500 tỷ USD, tương

⁷ Theo ILO, nhóm các nước G20 dự kiến duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức 5,9%, các nước G7 là 4,1%; nhóm các nước tiên tiến có tỷ lệ thất nghiệp khoảng 4,4% năm 2023; các nước thu nhập trung bình cao là 5,7% (giảm từ 6.% năm 2022); các nước trung bình thấp duy trì ở mức 5,1% và các nước thu nhập thấp là 5,7% năm 2023.

⁸ https://www.ilo.org/global/about-the-ilo/how-the-ilo-works/ilo-director-general/statements-and-speeches/WCMS_888342/lang--en/index.htm

⁹ https://www.imf.org/external/datamapper/LUR@WEO/OEMDC/ADVEC/WEO_WORLD

đương 7%¹⁰. Mới đây nhất, WB dự tính thương mại toàn cầu chỉ tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2022 (5,6%)¹¹.

Thương mại toàn cầu dự kiến tăng trưởng chậm hơn GDP toàn cầu trong năm 2023, nhưng sẽ nhanh hơn trong năm tới. Thương mại toàn cầu hiện đang chậm lại đáng kể sau khi phục hồi nhanh chóng sau đại dịch vào năm 2021 và 2022. Lạm phát cao dai dẳng, việc thắt chặt tiền tệ, hỗ trợ tài chính mờ dần, thị trường bất động sản căng thẳng, xung đột ở Ukraine và những xung đột mới trên toàn cầu đang đè nặng lên nhu cầu hàng hóa toàn cầu. Sản xuất công nghiệp thế giới cũng đang giảm tốc nhanh chóng. Thương mại dịch vụ đang gia tăng nhưng sản xuất dịch vụ ít được chuyên môn hoá trên toàn cầu. WTO cho biết tình trạng suy thoái thương mại diễn ra trên diện rộng, liên quan đến nhiều quốc gia và hàng hóa hơn, đặc biệt là sắt thép, thiết bị văn phòng và viễn thông, dệt may¹². Theo WTO, dữ liệu cho thấy hàng hóa tiếp tục được sản xuất thông qua các chuỗi cung ứng phức tạp, nhưng mức độ của các chuỗi này có thể đã đạt đến mức cao nhất. Điểm tích cực là áp lực chuỗi cung ứng đã giảm bớt đáng kể, chi phí vận chuyển container đã trở lại mức trước Covid-19. Tranh chấp thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn đang diễn ra mạnh mẽ và các chính sách bảo hộ tạo ra sự bất ổn và cản trở thương mại, đầu tư.

Tăng trưởng thương mại dự kiến sẽ phục hồi phần nào và tăng trở lại 3,3% vào năm 2024. Điều này có được một phần nhờ sự phục hồi trong thương mại dịch vụ khi du lịch và vận tải phục hồi. Nhưng dịch vụ chỉ chiếm 22% tổng thương mại và điều này không đủ để hỗ trợ hoàn toàn cho tăng trưởng thương mại tổng hợp. WTO lặp lại cảnh báo rằng họ thấy một số dấu hiệu phân mảnh thương mại liên quan đến những lo ngại toàn cầu, nhưng không có bằng chứng nào về quá trình phi toàn cầu hóa rộng hơn có thể đe dọa đến dự báo năm 2024 của tổ chức này. Một dấu hiệu là tỷ trọng hàng hóa trung gian trong thương mại thế giới, một chỉ số về hoạt động của chuỗi cung ứng toàn cầu, đã giảm xuống 48,5% trong nửa đầu năm 2023, so với mức trung bình 51,0% trong ba năm trước đó¹³.

¹⁰ <https://unctad.org/system/files/official-document/ditcinf2023d3.pdf>

¹¹ Báo cáo Global Economic Outlook, tháng 1/2024 của WB.

¹² Ô tô là một ngoại lệ đáng chú ý, với doanh số bán hàng tăng vọt trong năm nay.

¹³ Báo cáo tháng 10/2023 của Tổ chức thương mại thế giới, https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/wtr23_e.htm

- *Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài toàn cầu tăng ở nửa đầu năm, nhưng áp lực giảm FDI toàn cầu vẫn tiếp tục trong năm 2023, đầu tư vào lĩnh vực xanh có xu hướng tích cực.* Dòng vốn FDI toàn cầu tăng trở lại lên 727 tỷ USD trong nửa đầu năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn 30% so với mức ghi nhận trong nửa đầu năm 2022. Phần lớn mức tăng đến vào quý I/2023, trong khi dòng vốn FDI toàn cầu giảm 44% trong quý II/2023, so với cùng kỳ năm 2022¹⁴.

Dòng vốn FDI vào khu vực OECD tăng lên 275 tỷ USD nhưng thấp hơn 42% so với mức ghi nhận trong nửa đầu năm 2022 và dưới mức nửa năm 2021. Dòng vốn này ở mức tích cực trong quý I/2023 nhưng sau đó giảm 58% trong quý II. Dòng vốn chảy ra từ khu vực OECD đã tăng hơn gấp đôi so với nửa cuối năm 2022, lên 580 tỷ USD, mặc dù vẫn thấp hơn mức của nửa năm trước. Phần lớn sự gia tăng diễn ra trong quý I, trong khi dòng vốn FDI chảy ra từ các nước OECD giảm 56% trong quý II.

Dòng vốn FDI vào các nền kinh tế không thuộc OECD trong G20 giảm 15% trong nửa đầu năm 2023, trong đó quý I giảm 13% và giảm thêm 27% quý tiếp theo. Mỹ là nước tiếp nhận FDI hàng đầu trên toàn thế giới, tiếp theo là Brasil, Canada và Mexico đều được xếp hạng là nước nhận FDI lớn thứ ba. Mỹ cũng là nhà đầu tư lớn nhất trên toàn thế giới, tiếp theo là Trung Quốc và Nhật Bản.

Hoạt động M&A xuyên biên giới tiếp tục có xu hướng giảm trong bối cảnh môi trường kinh tế suy yếu, bị ảnh hưởng bởi giá cả tăng cao, lãi suất tăng và tình trạng bất ổn địa chính trị đang diễn ra. Giá trị của các giao dịch đã hoàn tất giảm 23% ở các nền kinh tế phát triển và 49% ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Chi tiêu vốn của các dự án đầu tư vào lĩnh vực xanh đã công bố vẫn tăng ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Theo UNCTAD¹⁵, xu hướng đầu tư vào lĩnh vực xanh ngày càng tích cực.

Hoạt động đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực liên quan đến Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) ở các nước đang phát triển đã tăng đáng kể vào năm 2022, nhưng triển vọng tăng trưởng vẫn còn mong manh do áp lực giảm dự kiến đối với tổng vốn FDI vào năm 2023. Đánh giá về nhu cầu đầu tư ở các nước đang phát triển ở thời điểm giữa của Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững cho thấy, khoảng cách đầu tư trên tất cả các lĩnh vực phát triển bền

¹⁴ <https://www.oecd.org/investment/statistics.htm>.

¹⁵ Báo cáo đầu tư thế giới năm 2023.

vững đã tăng từ 2,5 nghìn tỷ USD thời điểm các mục tiêu phát triển bền vững được thông qua lên hơn 4 nghìn tỷ USD mỗi năm vào năm 2023. Khoảng cách lớn nhất là ở hạ tầng giao thông, năng lượng, nước. Sự gia tăng này là kết quả của cả việc đầu tư dưới mức và nhu cầu bổ sung.

Diễn đàn Đầu tư thế giới (WIF) lần thứ 8¹⁶ nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng như an ninh lương thực, chuyển đổi năng lượng, hệ thống y tế, khả năng phục hồi chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực sản xuất ở các quốc gia nghèo nhất thế giới. Các cuộc thảo luận tại Diễn đàn đã tập trung đánh giá tác động của các cuộc khủng hoảng lương thực, nhiên liệu và tài chính gần đây đối với đầu tư quốc tế cũng như vai trò của tài chính quốc tế và đầu tư xuyên biên giới trong việc định hình một tương lai toàn cầu toàn diện và tự cường hơn. Với chủ đề “Đầu tư vào Phát triển Bền vững”, WIF cũng thúc đẩy đầu tư và tài chính cho khí hậu, cung cấp nền tảng quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách tìm ra giải pháp và hỗ trợ các cuộc đàm phán về khí hậu toàn cầu¹⁷.

- Lãi suất giữ ở mức cao, chính sách tiền tệ và tín dụng chặt chẽ hơn; suy giảm kinh tế kết hợp ảnh hưởng của xung đột, biến đổi khí hậu góp phần đảo ngược xu hướng giảm nghèo kéo dài hàng thập kỷ.

Dù các ngân hàng trung ương đã có hành động quyết đoán, lạm phát vẫn ở trên mức mục tiêu ở hầu hết các nền kinh tế. Trong số các ngân hàng trung ương lớn có lạm phát trên mục tiêu, Ngân hàng Trung ương Canada, Ngân hàng Trung ương Anh, Ngân hàng Trung ương châu Âu và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đều tăng lãi suất trong năm 2023. FED đã giữ phạm vi mục tiêu cho lãi suất liên bang ở mức cao nhất trong 22 năm (là 5,25%-5,5%) lần thứ ba liên tiếp trong tháng 12/2023, phản ánh sự tập trung kép của FED vào việc đưa lạm phát về mục tiêu 2%, trong khi tránh thất chặt tiền tệ quá mức¹⁸. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ nhấn mạnh rằng, mức độ thất chặt chính sách bổ sung sẽ xem xét tác động tích lũy của các đợt tăng lãi suất trước đó, độ trễ thời gian liên quan đến cách chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế Mỹ và lạm phát, cũng như sự phát triển của cả nền kinh tế và thị trường tài chính. Ngân hàng

¹⁶ Tổ chức vào tháng 10/2023 tại Abu Dhabi, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE).

¹⁷ <https://unctad.org/meeting/world-investment-forum-2023>.

¹⁸ <https://www.federalreserve.gov/newsevents/pressreleases/monetary20231213a.htm>.

Trung ương Nhật Bản, dù tiếp tục nói lòng tiền tệ, nhưng vào tháng 7/2023 đã quyết định cho phép linh hoạt hơn trong việc thực hiện kiểm soát đường cong lợi suất để lợi suất 10 năm có thể tăng lên 1%. Ngoại lệ lớn nhất là Trung Quốc, nước có lạm phát chung ở mức thấp và nằm dưới mục tiêu của chính quyền và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã giảm lãi suất trong tháng 6 và tháng 8¹⁹.

Căng thẳng trong lĩnh vực ngân hàng đã phần nào giảm bớt. Nỗi sợ hãi ngân hàng vào tháng 3/2023 được kiềm chế và giới hạn ở các ngân hàng có vấn đề tại Mỹ và Credit Suisse - một ngân hàng quan trọng về mặt hệ thống toàn cầu của Thụy Sĩ - do phản ứng chớp nhoáng của chính quyền ở cả hai nước. Tuy nhiên, việc tăng lãi suất nhanh chóng ở các nền kinh tế phát triển lớn trong 18 tháng qua, một phản ứng cần thiết trước áp lực lạm phát gia tăng nhanh chóng, đã dẫn đến một chính sách thắt chặt, mức lãi suất thực cao hơn lãi suất trung lập mà dự kiến sẽ duy trì đến năm 2025. Các dấu hiệu cho thấy chính sách tiền tệ thắt chặt hơn đã bắt đầu phát huy tác dụng trong hệ thống tài chính và các điều kiện tín dụng chặt chẽ hơn đang ngày càng ảnh hưởng đến hoạt động thực tế. Ở các nền kinh tế phát triển, nhu cầu tín dụng và đầu tư giảm trong nửa đầu năm, phản ánh nguồn cung thắt chặt hơn cũng như nhu cầu tín dụng thấp hơn, khi nhiều doanh nghiệp bắt đầu giảm nợ để ứng phó với lãi suất cao hơn và tình trạng dư thừa năng lực sản xuất. Lãi suất cao hơn có thể khiến các ngân hàng chịu áp lực ngày càng tăng ở các nền kinh tế lớn, cả trực tiếp (thông qua chi phí tài trợ cao hơn) và gián tiếp (khi chất lượng tín dụng xấu đi). Thị trường nhà ở đã phản ứng với giá nhà chậm lại hoặc đảo chiều kể từ khi bắt đầu chu kỳ thắt chặt ở một số quốc gia, và tỷ lệ phá sản đã tăng lên ở một số nền kinh tế (như ở Mỹ tăng 20% trong năm qua), khi các biện pháp hạn chế thời kỳ đại dịch bị loại bỏ. Tỷ lệ phá sản dù vẫn thấp hơn trước đại dịch ở hầu hết các quốc gia, nhưng đang gia tăng nhanh chóng. Việc thắt chặt tài chính trung bình dự kiến sẽ lớn hơn ở các nền kinh tế trong năm 2023, làm nợ chính phủ có xu hướng tăng mạnh hơn. Mức tăng nợ chính phủ trung bình lên tới 10 điểm phần trăm (đpt) GDP trong giai đoạn 2019-2022 có liên quan đến việc củng cố tài khóa (tăng cán cân cơ cấu cơ bản) với 0,8 đpt GDP trong giai đoạn 2022-2024.

Ảnh hưởng kéo dài của đại dịch, xung đột ở Ukraine, Trung Đông và những cú sốc khí hậu ngày càng tồi tệ đã góp phần đảo ngược xu hướng giảm

¹⁹ Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới của IMF tháng 10/2023.

nghèo kéo dài hàng thập kỷ. Theo ước tính của WB, có thêm 75 triệu đến 95 triệu người sống trong tình trạng nghèo cùng cực so với ước tính trước đại dịch.

Các cuộc xung đột đã gây ra sự gián đoạn đáng kể đối với thị trường năng lượng và thực phẩm toàn cầu, tình trạng hạn chế xuất khẩu lương thực ở những quốc gia có tỷ trọng xuất khẩu lương thực lớn làm giá lương thực tăng đột biến. Những bất ổn liên quan đến xung đột Ukraine, Trung Đông, cũng như những đợt thời tiết khắc nghiệt đã làm tăng thêm những khó khăn này. Nhiệt độ trung bình toàn cầu vào tháng 7/2023 đạt mức cao kỷ lục trong lịch sử, trong bối cảnh có nhiều báo cáo về lũ lụt thảm khốc, sóng nhiệt và cháy rừng ở nhiều khu vực. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trên toàn cầu cao hơn đáng kể so với trước đại dịch²⁰.

1.2. Dưới góc độ các nền kinh tế lớn

- ***Kinh tế Mỹ:*** Nền kinh tế trên đà hạ cánh mềm, nhưng vẫn đối mặt nhiều thách thức. Theo đó, IMF dự báo kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,1% trong năm 2023, tăng 0,3 đpt so với dự báo hồi tháng 7/2023. The Conference Board dự báo năm 2023 đạt 2,4%²¹, trong khi Morgan Stanley dự báo năm 2023 đạt 2,4%²². Bộ Tài chính Mỹ nhận định nền kinh tế Mỹ năm 2023 vượt hơn so với kỳ vọng ở ba khía cạnh chính: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự phục hồi của thị trường lao động và lạm phát chậm lại²³. Bất chấp những cảnh báo về suy thoái, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng gần 5% trong quý III/2023, do thị trường lao động tiếp tục thể hiện sức mạnh, trong khi người tiêu dùng không ngại chi tiêu. Goldman Sachs dự báo FED sẽ giữ lãi suất ổn định cho đến khi cắt giảm lãi suất vào quý cuối năm 2024 và cắt giảm 25 điểm cơ bản mỗi quý tiếp theo cho đến khi lãi suất quỹ liên bang đạt 3,5-3,75 % (so với 5,25-5,5% hiện nay) trong quý II/2026. Điều này có thể tạo ra cú “hạ cánh mềm”, lạm phát giảm, tăng trưởng chậm lại với tốc độ ổn định và không rơi vào suy thoái cho nền kinh tế số một thế giới²⁴.

- ***Kinh tế EU:*** Lạm phát giảm nhiệt, kinh tế phục hồi khiêm tốn sau một năm đầy thử thách. Sau khi vượt qua những thách thức của đại dịch và cú sốc giá năng lượng do cuộc xung đột ở Ukraine, kinh tế châu Âu phải đối mặt với

²⁰ Tổng hợp từ FAO và các tổ chức khác năm 2023.

²¹ <https://www.conference-board.org/research/us-forecast>.

²² <https://www.morganstanley.com/ideas/global-macro-economy-outlook-2024>

²³ <https://home.treasury.gov/news/featured-stories/the-us-economy-in-global-context>

²⁴ <https://www.goldmansachs.com/intelligence/pages/the-us-economy-is-on-its-final-descent-to-a-soft-landing.html>

nhiệm vụ khó khăn là khôi phục sự ổn định về giá đồng thời đảm bảo tăng trưởng xanh và mạnh mẽ trong dài hạn. Các ngân hàng trung ương châu Âu đã thắt chặt chính sách tiền tệ một cách đáng kể và các chính phủ đang giảm bớt hỗ trợ tài chính. Những tác động kéo dài của cú sốc giá năng lượng năm ngoái và các chính sách thắt chặt hơn góp phần khiến tăng trưởng chậm lại trong năm nay. Theo IMF, triển vọng của châu Âu là hạ cánh mềm, với lạm phát giảm dần. IMF dự báo tăng trưởng chung của khu vực sẽ giảm xuống còn 1,3% vào năm 2023 từ mức 2,7% của năm ngoái²⁵. OECD hạ dự báo tăng trưởng khu vực EU ở mức 0,6% trong năm nay²⁶. Ủy ban châu Âu, trong Báo cáo Mùa thu khá thận trọng khi dự đoán tăng trưởng GDP vào năm 2023 ở mức 0,6% ở cả EU và khu vực đồng euro, thấp hơn 0,2 đpt so với dự kiến vào mùa hè và mức điều chỉnh giảm thậm chí còn lớn hơn so với Dự báo Mùa xuân là 0,4 đpt. Trong thời gian tới, tăng trưởng dự kiến sẽ phục hồi nhẹ, do tiêu dùng phục hồi với mức lương thực tế tăng, đầu tư được hỗ trợ và nhu cầu bên ngoài tăng lên.

- **Kinh tế Anh:** Nền kinh tế này phục hồi chậm, vẫn còn gặp nhiều khó khăn do lạm phát, lãi suất cao khi Ngân hàng Trung ương Anh tăng lãi suất 14 lần liên tiếp. Trong báo cáo tháng 10, IMF cho rằng GDP của Vương quốc Anh dự kiến đạt mức tăng trưởng 0,5% vào năm 2023, tăng nhẹ so với dự đoán hồi tháng 7/2023²⁷. KPMG cũng dự báo mức tăng trưởng kinh tế Anh là 0,5%. Tính từ đầu năm đến nay, đầu tư tại Anh đã tăng 6,3% trong quý III/2023, tiêu dùng hộ gia đình đã tăng 0,3% nhưng vẫn thấp hơn một chút so với mức trước đại dịch, lạm phát giảm xuống 4,6% trong tháng 10 nhờ giá năng lượng giảm, tỷ lệ thất nghiệp chỉ ở mức 4,2% trong tháng 10²⁸. Tương tự, OECD dự báo GDP của Anh sẽ tăng 0,5% vào năm 2023 (tăng từ mức 0,3% trong dự báo trước đó).

- **Kinh tế Nhật Bản:** GDP thực tế của Nhật Bản có sự tăng trưởng không ổn định, nền kinh tế lớn thứ ba thế giới trong quý III đã suy giảm 0,5% so với quý II, trong khi quý II đạt tăng trưởng 1,2% so với quý trước đó. Phần lớn sức mạnh tăng trưởng trong 2 quý đầu năm nhờ vào khu vực bên ngoài, đồng Yên suy yếu đã hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu và giúp đẩy nhập khẩu xuống thấp hơn.

²⁵ Báo cáo triển vọng Kinh tế Châu Âu của IMF tháng 11/2023.

²⁶ <https://www.oecd.org/newsroom/economic-outlook-a-mild-slowdown-in-2024-and-slightly-improved-growth-in-2025>.

²⁷ <https://www.imf.org/en/Countries/GBR>.

²⁸ <https://kpmg.com/uk/en/home/insights/2018/09/uk-economic-outlook>.

Trong khi đó, nhu cầu trong nước vẫn chậm chạp và bị ảnh hưởng bởi lạm phát tương đối cao. GDP quý III của Nhật Bản suy yếu một phần do chi phí tài sản cố định giảm sâu hơn dự tính, với mức giảm 0,6% so với quý II, trái ngược với kỳ vọng tăng 0,3%²⁹. IMF dự báo sự phục hồi của kinh tế Nhật Bản sẽ tiếp tục và tăng trưởng 2% trong năm 2023 với mức lạm phát là 3,2%, nhưng phải đối mặt với một số trở ngại³⁰.

- **Kinh tế Trung Quốc:** IMF dự báo tăng trưởng của Trung Quốc xuống 5% cho năm 2023³¹, trong khi World Bank đưa ra mức tăng trưởng khả quan hơn là 5,2% vào năm 2023³². Việc mở cửa trở lại nền kinh tế Trung Quốc đã giúp lĩnh vực dịch vụ và doanh số bán lẻ tăng mạnh. Tuy nhiên, lợi ích đối với lĩnh vực sản xuất chỉ tồn tại trong thời gian ngắn trong khi lĩnh vực bất động sản ở Trung Quốc đang phải vật lộn với áp lực hơn nữa về việc trả nợ, bán nhà và đầu tư³³. Về lạm phát, IMF dự báo lạm phát ở Trung Quốc sẽ giảm từ 1,9% vào năm 2022 xuống còn 0,5% vào năm 2023, điều này do khả năng nới lỏng chính sách tiền tệ của Trung Quốc thông qua giảm lãi suất³⁴.

- **Kinh tế Ấn Độ:** Tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ vẫn mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi sự thúc đẩy chi tiêu vốn công lớn và nhu cầu trong nước ổn định, vươn lên trở thành nền kinh tế lớn tăng trưởng nhanh nhất thế giới, vượt qua Anh để giành vị trí thứ năm. IMF dự báo kinh tế Ấn Độ sẽ tăng trưởng 6,3% trong cả năm 2023; lạm phát ở mức 5,5% năm 2023³⁵.

- **Kinh tế Hàn Quốc:** IMF dự báo tăng trưởng Hàn Quốc đạt 1,4% vào năm 2023. Nền kinh tế Hàn Quốc dự kiến sẽ tăng trưởng trong bối cảnh nhu cầu bán dẫn toàn cầu dần phục hồi, thị trường lao động trong nước mạnh mẽ và thị trường nhà ở tiếp tục ổn định. Sự suy giảm tăng trưởng của các đối tác thương mại chính và lãi suất toàn cầu cao hơn trong thời gian dài đóng vai trò là lực cản đối với tăng trưởng của Hàn Quốc trong ngắn hạn. triển vọng tăng trưởng của

²⁹ <https://www.reuters.com/markets/asia/japans-economy-contracts-demand-wanes-2023-11-15/>

³⁰ <https://www.imf.org/en/Countries/JPN>.

³¹ <https://www.imf.org/en/Countries/CHN>.

³² <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2023/12/14/sustained-policy-support-and-deeper-structural-reforms-to-revive-china-s-growth-momentum-world-bank-report>.

³³ <https://www.imf.org/en/News/Articles/2023/10/12/sp101323-APDPreser-KSOpeningRemarks>.

³⁴ <https://www.imf.org/en/News/Articles/2023/12/07/tr120723-transcript-of-imf-press-briefing>.

³⁵ <https://www.imf.org/en/Countries/IND>.

nền kinh tế Bất chấp sự phục hồi tạm thời trong những tháng gần đây, lạm phát Hàn Quốc được dự báo sẽ tiếp tục ở mức vừa phải và đạt mục tiêu 2% của chính quyền vào cuối năm 2024. Rủi ro chính đối với kinh tế Hàn Quốc bao gồm tăng trưởng yếu hơn và chính sách tiền tệ thắt chặt ở các nền kinh tế lớn, bất ổn ngân hàng toàn cầu tái xuất hiện và sự suy thoái mới của lĩnh vực bất động sản trong nước. Bên cạnh đó, Hàn Quốc dễ bị tổn thương trước sự phân mảnh địa kinh tế ngày càng gia tăng³⁶.

- **Kinh tế Úc:** Sau khi phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, nền kinh tế Úc đang chậm lại nhưng vẫn khá vững chắc. IMF dự báo tăng trưởng GDP nước này chậm lại còn 2,1% năm 2023, từ mức 3,7% năm 2022, do nhu cầu tiêu dùng chậm lại và thu nhập khả dụng của hộ gia đình giảm do lạm phát cao hơn. Xuất khẩu, đầu tư tư nhân linh hoạt và đầu tư công mạnh mẽ được coi là động lực tăng trưởng chính. Giống như ở các nền kinh tế tiên tiến khác, lạm phát của Úc đang giảm, nhưng vẫn ở mức cao 5,4% trong quý III/2023 (từ mức cao nhất 7,8% trong quý IV/2022), cao hơn nhiều so với phạm vi mục tiêu 2-3% của Ngân hàng Dự trữ Úc (RBA) và lạm phát dịch vụ vẫn ở mức cao.

- **Các nền kinh tế trong ASEAN:** IMF dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng 4,2% vào năm 2023, điều chỉnh giảm 0,4 đpt năm 2023 so với dự báo tháng 4/2023. Trong đó, các nền kinh tế chủ chốt có mức tăng trưởng như sau: Thái Lan (tăng trưởng năm 2023 dự kiến đạt 2,7%), Indonesia (tăng trưởng năm 2023 dự kiến đạt 5%), Malaysia (tăng trưởng 2023 dự kiến đạt 4%), Singapore (tăng trưởng 2023 dự kiến chỉ ở mức 1%).

Sau khi phục hồi mạnh mẽ hơn dự kiến sau đại dịch, **tăng trưởng kinh tế ở Mỹ Latinh và Caribe** đang chậm lại vào năm 2023, do tác động của các chính sách thắt chặt hơn nhằm chống lạm phát và việc gỡ bỏ các biện pháp kích thích tài chính liên quan đến đại dịch. Tại khu vực **Trung Đông và Trung Á**, những tác động tổng hợp của những cơn gió ngược toàn cầu, thách thức trong nước và rủi ro địa chính trị đè nặng lên động lực kinh tế. Tăng trưởng dự kiến sẽ chậm lại trong năm nay 2023 tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi, do sản lượng dầu thấp hơn, các chính sách thắt chặt ở thị trường mới nổi và các nền kinh tế thu nhập trung bình, xung đột ở Sudan, Israel và Palestine. Ở vùng Kavkaz và

³⁶ <https://www.imf.org/en/News/Articles/2023/11/16/pr23397-republic-of-korea-imf-exec-board-concludes-2023-art-iv-consult>.

Trung Á, mặc dù dòng di cư, thương mại và tài chính do cuộc xung đột Nga - Ukraine tiếp tục hỗ trợ hoạt động kinh tế, nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ giảm nhẹ trong năm nay.

Trong những tháng đầu năm 2024, kinh tế toàn cầu đang cho thấy sự phục hồi tháng thứ ba liên tiếp, nhờ động lực tích cực đến từ các nền kinh tế lớn nhất và đà suy giảm đang chậm lại ở khu vực Eurozone. Bên cạnh dịch vụ, lĩnh vực công nghiệp có tháng thứ hai liên tiếp cho thấy mức tăng trưởng tháng khả quan sau 6 tháng sụt giảm của chỉ số PMI. Những yếu tố tích cực góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu đến từ giá xăng thấp kỷ lục trong 4 năm qua, cũng như kỳ vọng về việc giảm lãi suất từ mùa hè năm 2024.

Trong bối cảnh cầu thế giới đang phục hồi, hoạt động thương mại hàng hóa đang từng bước thoát khỏi trạng thái trì trệ. Số liệu thống kê của các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc và Đức tăng từ tháng 11/2023 và bước ra khỏi vùng tăng trưởng âm vào tháng 2/2024, sau những sụt giảm trong năm 2022-2023. Bên cạnh đó, tác động tiêu cực đến chi phí vận tải vẫn còn hiện hữu do cuộc xung đột quân sự trên Biển Đỏ, điều làm cho chi phí vận chuyển container thế giới giữ ở mức cao gấp đôi so với một năm trước.

Thị trường dầu mỏ vẫn đang chịu áp lực từ những hạn chế về cung và cầu ngày càng tăng: Thỏa thuận cắt giảm sản lượng của OPEC+, cũng như những nguy cơ hiện hữu có thể gây gián đoạn nguồn cung do xung đột trên Biển Đỏ. Giá dầu hàng tháng vẫn tăng và duy trì ở mức của năm ngoái, góp phần gây ra lạm phát năm 2023 bị đẩy lên cao.

Lạm phát ở các nước phát triển ổn định trong 5 tháng qua và duy trì quanh mức 3-4% (trong khi lạm phát cơ bản ở mức 3-5%). Nếu như chỉ báo này ở khu vực Eurozone và Vương quốc Anh có sự suy giảm nhẹ do kinh tế trì trệ, thì tại Mỹ lạm phát tăng tốc trở lại trong tháng 2/2024 so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 2 và tháng 3/2024, lãi suất cơ bản ở Mỹ, Eurozone, Anh và Nga không có sự thay đổi. Tuy nhiên, Nhật Bản lần đầu tiên tăng lãi suất sau 17 năm và Trung Quốc tiếp tục duy trì nới lỏng chính sách tiền tệ.

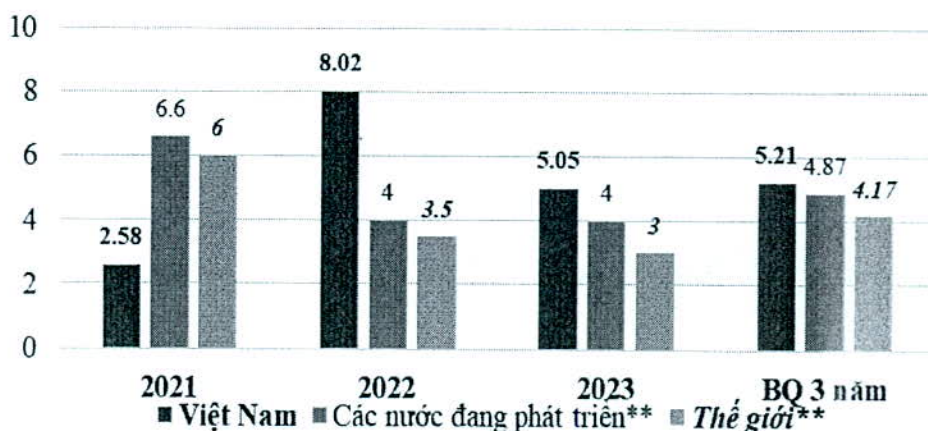
II. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ QUÝ I/2024

2.1. Tăng trưởng kinh tế

GDP có xu hướng tăng tốc ổn định qua các quý trong năm 2023³⁷ đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng GDP cả năm lên mức 5,05%. Tính chung cả giai đoạn 3 năm 2021-2023, kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh là 5,21% nếu so với mức trung bình của toàn cầu và các nước đang phát triển (tăng tương ứng là 3,93% và 4,9%³⁸).

Trong quý I/2024, mặc dù tốc độ tăng trưởng đạt 5,66% so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất của các quý I giai đoạn 2020-2023, nhưng vẫn thấp hơn 1,13 đpt so với quý I/2019 (năm trước đại dịch Covid-19). Điều này chứng tỏ tăng trưởng vẫn chưa quay trở lại quỹ đạo cần thiết.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam so với thế giới và các nước đang phát triển giai đoạn 2021-2023



Nguồn: Ban KTTW tổng hợp từ các báo cáo của OECD, WB, IMF, ADB, HSBC và số liệu của TCTK.

** Số năm 2023 của các nước là dự báo.*

Kết quả cho thấy, nếu không tính 2 năm đại dịch Covid-19 (2020-2021), đây là vẫn mức tăng thấp nhất kể từ năm 2006 đến nay³⁹. Mặc dù nằm trong nhóm các nước tăng trưởng cao của khu vực và thế giới, nhưng vẫn không

³⁷ Lần lượt đạt mức 3,41%; 4,25%; 5,47% và 6,72%. Đây là xu hướng trái ngược so với 5 năm trở lại đây.

³⁸ Tổng hợp từ số liệu Báo cáo Global Economic Outlook của WB năm 2023.

³⁹ Lần lượt là 6,89%; 7,13%; 5,66%; 5,40%; 6,42%; 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,03%; 7,02%; 2,91%; 2,58%; 8,02% và 5,05%.

đạt mục tiêu đề ra⁴⁰, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 5 năm 2016-2020 (5,9%) và các nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh như Việt Nam đã đạt được. Điều này cho thấy Việt Nam chưa thể thoát ra khỏi nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình, mức chênh lệch thu nhập bình quân đầu người so với các nước trong khu vực ngày càng xa và quan trọng hơn là với mức tăng trưởng đó chưa đủ lực để tạo ra những bước đột phá cho phát triển bền vững.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu các năm giai đoạn 2019-2023

Các chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ)	7,02%	2,91%	2,58%	8,02%	5,05%
- <i>Nông lâm thủy sản</i>	2,01%	2,68%	2,90%	3,36%	3,83%
- <i>Công nghiệp và xây dựng</i>	8,90%	3,98%	4,05%	7,78%	3,74%
- <i>Dịch vụ</i>	7,30%	2,34%	1,22%	9,99%	6,82%
CPI bình quân (so với cùng kỳ)	2,79%	3,23%	1,84%	3,15%	3,25%
Chỉ số SXCN - IIP (so với cùng kỳ)	9,1%	3,4%	4,8%	7,8%	1,5%
Bán lẻ HH và DV tiêu dùng (nghìn tỷ đồng)	4.940,4 (+11,8%)	5.505,9 (+2,6%)	4.789,5 (-3,8%)	19,8%	9,6%
Xuất khẩu hàng hoá (tỷ USD)	263,45 (+8,1%)	281,47 (6,5%)	336,25 (+19%)	371,85 (+10,6%)	355,5 (-4,4%)
Nhập khẩu hàng hoá (tỷ USD)	253,50 (+7,0%)	262,40 (3,6%)	332,25 (+26,5%)	360,65 (+8,4%)	327,5 (-8,9%)
Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá (tỷ USD)	8,95	19,07	4,0	11,2	28
Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	38,0 (+7,2%)	28,5 (-25,0%)	31,15 (+9,2%)	27,72 (-11%)	36,61 (+32,1%)
Vốn FDI thực hiện (tỷ USD)	20,4 (+6,7%)	20,0 (-2,0%)	19,74 (-1,2%)	22,4 (+13,5%)	23,18 (+3,5%)
Tăng trưởng tín dụng (thời điểm)	12,1% (20/12)	10,14% (21/12)	12,97% (24/12)	12,87% (21/12)	13,71% (31/12)

Nguồn: Tổng hợp từ TCTK, Bộ KHĐT. Số liệu trong ngoặc đơn là số tăng (+) hoặc giảm (-) so với cùng kỳ năm trước.

⁴⁰ Kế hoạch 5 năm 2021-2025 là bình quân 6,5-7% và Kế hoạch năm 2023 là 6,5%.

Bên cạnh đó, các cực tăng trưởng chưa phát huy được vai trò liên kết và thúc đẩy các vùng, đồng thời cũng phải chịu tác động từ sự suy giảm chung của kinh tế trong nước và thế giới.

Xét từ góc độ tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương (GRDP), 2/4 vùng động lực quốc gia⁴¹ có mức tăng thấp hơn bình quân của toàn vùng và cả nước là Vùng động lực miền Trung và vùng động lực phía nam (1,1% và 4,0% tương ứng); 1/4 vùng động lực tăng bằng bình quân của toàn vùng và cao hơn cả nước là Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long (6,6%); 1/4 vùng động lực tăng cao hơn bình quân của toàn vùng và cả nước là Vùng động lực miền Bắc (9,2%). Tuy nhiên, nếu trên góc độ các địa phương được xác định là cực tăng trưởng của các vùng động lực này như Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh và Cần Thơ, thì 3/4 địa phương có mức tăng trưởng GRDP thấp hơn của toàn vùng (lần lượt Hà Nội là 6,3% so với 6,7%; Đà Nẵng là 2,6% so với 6,1% và Cần Thơ là 5,8% so với 6,6%).

Nếu tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xu hướng này tiếp tục không có nhiều cải thiện, khi TP.Hồ Chí Minh vẫn là cực tăng trưởng duy nhất duy trì tốc độ tăng GRDP cao hơn so với bình quân cả nước (+6,54% so với cùng kỳ năm trước), trong khi Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ có mức tăng thấp hơn bình quân cả nước (lần lượt là +5,5%; -0,83% và +3,13%).

2.1.1. Tổng cung

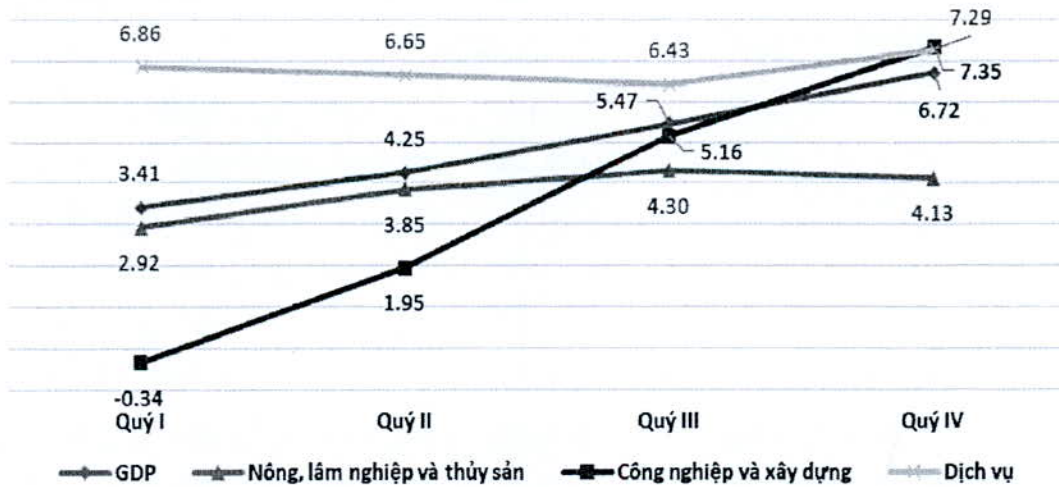
+ ***Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng cả năm ổn định***, khi đạt 3,83%⁴², với mức đóng góp cao nhất của ngành nông nghiệp (0,34 đpt) vào giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong 03 năm trở lại đây, ngành nông nghiệp tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực của cuối giai đoạn 2016-2020, dù cơ cấu trong GDP⁴³ và trong lao động giảm⁴⁴, nhưng do khai thác đúng lợi thế so sánh của quốc gia, nên đã từng bước củng cố lại vị thế của ngành.

⁴¹ Vùng động lực phía Bắc (Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); Vùng động lực phía Nam (Tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu); Vùng động lực miền Trung (khu vực ven biển Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi) và Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long (Tam giác Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang).

⁴² Quý I, II, III và IV/2023 lần lượt 2,92%; 3,85%; 4,3% và 4,13%.

⁴³ Cơ cấu của ngành nông, lâm, thủy sản; công nghiệp-xây dựng và dịch vụ trong GDP giai đoạn 2021-2023 lần lượt là 12,06%, 37,74% và 41,61% (giai đoạn 2016-2020 đạt 15,01%, 33,71% và 41,34% tương ứng).

Hình 2: Tăng trưởng GDP các ngành trong năm 2023, %



Nguồn: TCTK.

Ngành thủy sản tiếp tục đà tăng trưởng nhẹ từ quý II/2023⁴⁵, góp phần đưa chỉ tiêu tăng trưởng GDP của ngành cả năm đạt 3,71% - là mức tăng cao thứ ba của cùng kỳ trong 5 năm trở lại đây⁴⁶. Nguyên nhân tăng trưởng yếu của ngành thủy sản chủ yếu đến từ việc kinh tế toàn cầu suy thoái, dẫn tới nhu cầu tiêu dùng thủy sản giảm sâu hơn các nông sản khác, đồng thời một phần vì mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ trong nuôi trồng thủy sản còn thấp, làm cho sản lượng tăng chậm.

Ngành lâm nghiệp tăng trưởng thấp thứ hai so với cùng kỳ trong giai đoạn 2019-2023⁴⁷ và chỉ bằng hơn một nửa của cùng kỳ năm 2022, với lý do phần nhiều từ sự chuyển hướng đột ngột của khí hậu từ nắng nóng trong tháng 5 và 6 sang mưa lũ, kéo theo sạt lở ở nhiều địa phương.

+ **Khu vực công nghiệp và xây dựng đánh mất hoàn toàn vị trí động lực tăng trưởng nhiều năm của nền kinh tế**, khi có mức đóng góp vào giá trị tăng

⁴⁴ Ở góc độ cơ cấu lao động của các ngành này trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế cũng cho thấy sự chuyển dịch khi lần lượt chiếm 27,81%, 33,41% và 38,78% giai đoạn 2021-9T2023 so với 37,55%, 27,71% và 34,98%.

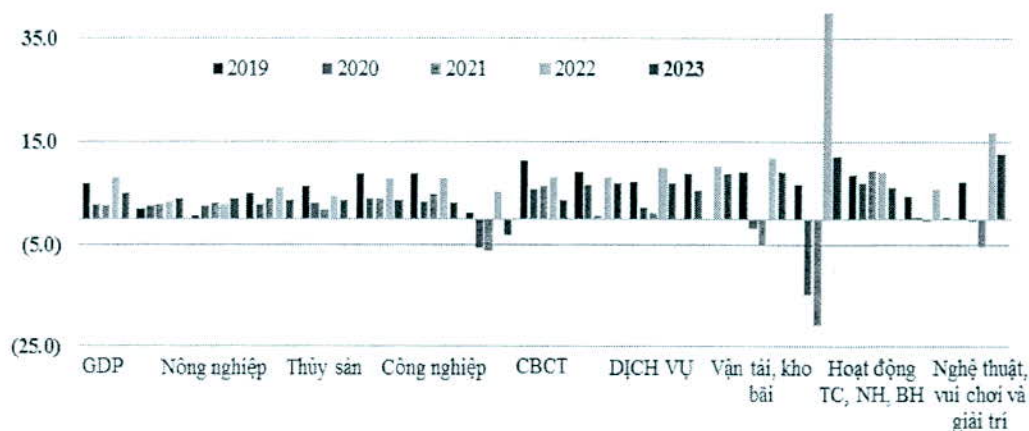
⁴⁵ Lần lượt là 2,91%; 3,69%; 3,92% và 4,1%.

⁴⁶ Năm 2019 là 6,30%; 2020 là 3,08%; 2021 là 1,73% và 2022 là 4,43%.

⁴⁷ Lần lượt là 4,98%; 2,82%; 3,88%; 6,13% và 3,74%

thêm thấp nhất trong 03 năm trở lại đây⁴⁸, làm cho tốc độ tăng GDP của khu vực này chỉ bằng gần một nửa (3,74%) của cùng kỳ năm trước (7,78%).

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng các ngành các năm giai đoạn 2019-2023, %



Nguồn: TCTK.

Khu vực công nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến-chế tạo đường như vẫn chưa lấy lại được đà tăng trưởng, khi trong quý IV/2023 chỉ tăng 7,97% (cao hơn 2,38 đpt của quý III/2023) và cả năm chỉ đạt 3,62%⁴⁹. Sự suy yếu của ngành chế biến, chế tạo, được phản ánh rõ nét bởi các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các quý của năm 2023⁵⁰ khi nhóm 3 yếu tố đứng đầu đều tăng, cụ thể là: “Nhu cầu thị trường trong nước thấp” (lần lượt là 52,4%; 55,5%; 56,1% và 58,2% số doanh nghiệp); “Khả năng cạnh tranh của hàng hoá trong nước” (47,8%; 47,2%; 48,9% và 49,8%) và “Nhu cầu thị trường quốc tế thấp” (32,2%; 34,0%; 34,6% và 35,7%). Ngoài ra, trong số các địa phương nằm trong các vùng động lực quốc gia có mức tăng GRDP âm là Quảng Nam (-8,2%) và Bà Rịa-Vũng Tàu (-1,0%) đều có mức tăng trưởng âm của ngành công nghiệp (tương ứng là -24,3% và -2,91%). Cùng với đó, tình trạng thiếu điện liên tục làm gián đoạn các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhiều địa phương phía Bắc trong tháng 5 và 6 vừa qua, với tổn thất ước tính ở mức 0,3% GDP khiến cho tình hình của ngành này càng trầm trọng hơn.

⁴⁸ Năm 2021 là 63,8%; năm 2022 là 38,24% và năm 2023 là 28,87%.

⁴⁹ thấp hơn 2,23 lần năm 2022; 1,76 lần năm 2021; 1,6 lần năm 2020 và 3,12 lần năm 2019.

⁵⁰ Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Ngành khai khoáng giảm mạnh và vẫn nằm vùng tăng trưởng âm (trong quý IV/2023 giảm 4,2% và cả năm giảm 3,71%), khi nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của ngành này giảm mạnh cả trong nước và trên thị trường quốc tế.

Ngành xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng cả năm 2023 cao nhất trong nhóm (7,06%), nhờ mức tăng trưởng gần hai con số trong quý IV/2023⁵¹, chủ yếu là do giải ngân vốn đầu tư công cải thiện đáng kể trong hai quý cuối năm, cùng với các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn kịp thời cho thị trường bất động sản phát huy một số tác dụng nhất định.

+ Khu vực dịch vụ chưa chứng tỏ được vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế một cách vững chắc, khi tốc độ tăng trưởng qua các quý của năm 2023 không đồng đều⁵² do một phần là yếu tố mùa vụ và cả năm chỉ tăng 6,82% - thấp nhất trong 5 năm trở lại đây, nếu như loại trừ hai năm đại dịch COVID ảnh hưởng sâu sắc đến ngành này⁵³. Dẫn dắt khu vực dịch vụ chủ yếu là sự bứt phá của các ngành lần lượt như: *Nghệ thuật, vui chơi và giải trí* (12,63%); *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (12,24%) nhờ khu vực nhà hàng, khách sạn đạt kết quả tốt hơn khi số lượt du khách trong nước và nước ngoài phục hồi⁵⁴; *Hành chính và dịch vụ hỗ trợ* (12,79%) và *Hoạt động dịch vụ khác* (10,17%). Cùng với đó là sự vững vàng của ngành *Vận tải, kho bãi* (9,18%); ngành *Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa xe có động cơ* (8,82%) và *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* (+6,45%) đang quay lại mức bình thường; riêng ngành *Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* tăng chậm lại (+6,24%). Tuy nhiên, điều đáng nói là những khó khăn trên thị trường bất động sản kéo theo tăng trưởng âm của ngành *Hoạt động kinh doanh bất động sản* trong liên tiếp 3 quý đầu năm dường như đã chấm dứt, khi trong quý IV/2023 có dấu hiệu khởi sắc⁵⁵ nhờ các chính sách của Nhà nước⁵⁶.

⁵¹ +9,31% so với cùng kỳ, nhưng chỉ tăng 1,31 đpt so với quý III/2023.

⁵² Có dấu hiệu hồi phục từ quý I (+6,56%), rồi sự suy giảm nhẹ trong quý II (+6,17%), để rồi tăng trở lại 6,43% trong quý III và tiếp tục đà tăng lên thành 7,29% vào quý IV.

⁵³ Năm 2019 tăng 7,3%; năm 2020 tăng 2,3%; năm 2021 giảm 1,22%; năm 2022 tăng 9,99%.

⁵⁴ Tính chung năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022, vượt xa mục tiêu 8 triệu khách quốc tế của năm 2023, nhưng chỉ bằng 70% năm 2019 (trước Covid-19).

⁵⁵ -0,74% trong quý I; -0,89% trong quý II, -0,24% trong quý III và +2,1% trong quý IV.

⁵⁶ Công điện số 993/CD-TTg ngày 24/10/2023 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành v/v tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển thị trường BĐS an toàn, lành mạnh, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH; Công điện số 1177/CD-TTg Ngày 23/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp tăng cường khả năng tiếp

+ Trong quý I năm 2024, ngành nông, lâm, thủy sản tăng trưởng 2,98% (cùng cùng kỳ năm trước tăng 2,52%) với sản lượng trồng trọt và chăn nuôi chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (bình quân tăng 0,64%⁵⁷) do Tết Nguyên đán và hiệu quả kinh tế không cao, cũng như khâu tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng mạnh 6,28% (cùng kỳ giảm 0,4%) nhờ ngành công nghiệp chế biến-chế tạo và xây dựng tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng từ quý III năm ngoái, khi giá trị tăng thêm của hai ngành này lần lượt tăng 6,98% và 6,83%. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ tăng 6,12% (nhưng vẫn thấp hơn 0,74 đpt của năm 2023), nhờ sự khởi sắc của lượng khách quốc tế, với hơn 4,6 triệu lượt người, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

2.1.2. Tổng cầu

- Sự gia tăng vốn đầu tư toàn xã hội chủ yếu nhờ lực kéo liên tục của vốn đầu tư từ ngân sách, trong khi nguồn vốn quan trọng khác là vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân tăng chậm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 chỉ tăng 6,2%, thấp hơn gần 2 lần cùng kỳ năm trước (11,2%) và là mức thấp thứ ba trong 5 năm 2019-2023 và thấp nhất nếu loại trừ 02 năm diễn ra đại dịch.

+ Vốn đầu tư khu vực nhà nước bình quân giữ được tốc độ tăng trưởng hai chữ số ấn tượng⁵⁸, nhưng chưa tạo được sự lan tỏa đủ mạnh để kích thích đầu tư khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài. Theo đó, (i) Vốn từ ngân sách có mức tăng cao nhất (tăng 17,8%); (ii) Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước và (iii) Vốn vay từ các nguồn khác của khu vực Nhà nước (tăng lần lượt 8,9% và 8,7%).

Đầu tư công được đẩy nhanh đã hỗ trợ cho nền kinh tế đang giảm đà, nhưng những thách thức trong triển khai vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ngay từ đầu năm 2023 đã tích cực ban hành nhiều văn bản, tổ chức không ít các hội nghị cả trực tiếp lẫn trực

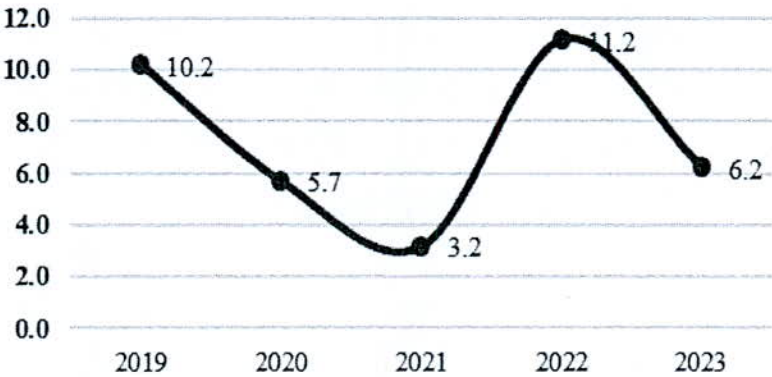
cận vốn tín dụng, thúc đẩy phát triển thị trường TPDN, BĐS hiệu quả, an toàn, lành mạnh, bền vững; Quốc hội thông qua một số dự thảo luật quan trọng tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV như: Luật Nhà ở (sửa đổi); Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi);... góp phần sớm hoàn thiện thể chế, khung pháp lý, tạo điều kiện các thị trường đất đai, BĐS, tài chính phát triển an toàn, bền vững và bao trùm.

⁵⁷ Lúa đông xuân giảm 0,04%; Đậu tương giảm 0,7%; Lạc giảm 1,5%; Trâu giảm 2,5%; Bò giảm 0,1% và Ngô tăng 1,6%; Khoai lang tăng 3,0%; Rau, đậu tăng 1,2%; Lợn tăng 3,3%; Gia cầm tăng 2,1%.

⁵⁸ Tăng 10,7% trong quý IV/2023 (quý III/2023 là 11,3%).

tuyến, thành lập 05 tổ công tác nhằm thúc đẩy việc giải ngân nguồn vốn này. Tuy nhiên, sau 11 tháng triển khai, vẫn có tới 39 bộ, cơ quan trung ương và 27 địa phương giải ngân dưới mức trung bình của cả nước. Bên cạnh đó, số liệu giải ngân đầu tư công lũy kế theo ước tính cả năm 2023 vẫn thấp - chỉ cao hơn khoảng 3,58 đpt so với cùng kỳ năm 2022 (91,42%), nhưng cũng là nỗ lực đáng ghi nhận. Một số vấn đề tiếp tục cản trở việc giải ngân kịp thời vốn đầu tư công có thể nhận diện, bao gồm: thủ tục phê duyệt và mua sắm kéo dài, quá trình ra quyết định chậm và ngại rủi ro, vướng mắc trong thu hồi đất và tái định cư, cũng như thiếu các vật liệu xây dựng quan trọng...⁵⁹. Ngoài ra, một thực tiễn cho thấy, nguồn vốn đầu tư công vẫn chủ yếu được hướng vào lĩnh vực hạ tầng giao thông⁶⁰, chưa chú trọng cho hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, nhất là ở vùng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu xóa đói, giảm nghèo và phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2019-2023, %



Nguồn: TCTK.

+ *Vốn đầu tư của khu vực tư nhân tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2019-2023 khi chỉ đạt 2,7%⁶¹, còn vốn khu vực đầu tư nước ngoài tăng trưởng yếu với mức 5,4% (chỉ bằng 38% của năm 2022).*

Trong năm 2023, trước bối cảnh thị trường thế giới sụt giảm, các giải pháp kích cầu chưa mang lại hiệu quả như mong đợi khiến năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa có nhiều cải thiện, tăng trưởng tín dụng yếu, làm giảm nhu cầu

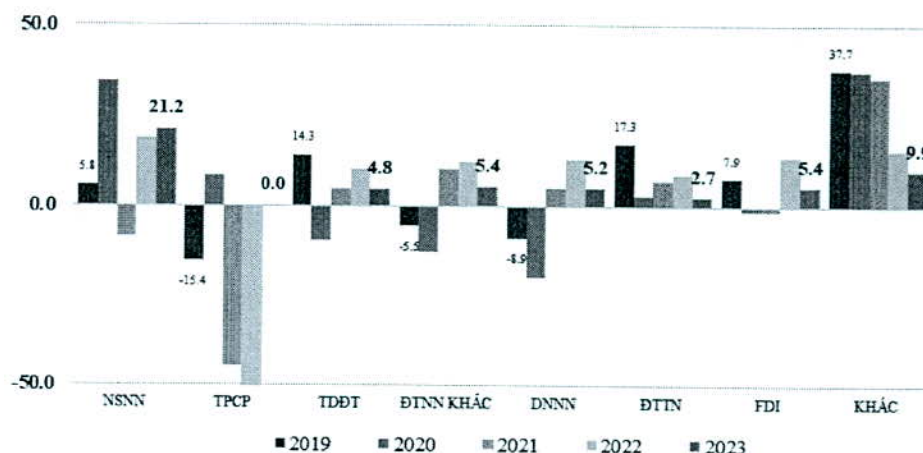
⁵⁹ Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 9/2023 của WB.

⁶⁰ Trong năm 2023 đã khởi công 18 dự án đường bộ, đưa vào khai thác 17 dự án đường bộ.

⁶¹ Thấp hơn 6,3 lần năm 2019; 1,1 lần năm 2020; 2,6 lần năm 2021 và 3,3 lần năm 2022.

đầu tư, kinh doanh, cũng như cho thấy mức độ khó khăn⁶² và khả năng chống chịu ngày càng giảm của doanh nghiệp trong nước và chất lượng môi trường kinh doanh⁶³, năng lực cạnh tranh còn nhiều điểm nghẽn⁶⁴.

Hình 5: Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2019-2023, %



Nguồn: Ban KTTW tổng hợp từ số liệu của TCTK.

Môi trường kinh doanh còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, trong đó có những bất cập về chính sách; vì thế nguồn lực doanh nghiệp chưa được khơi thông hiệu quả. Gánh nặng chính sách đối với doanh nghiệp tồn tại dưới nhiều hình thức, thể hiện qua nhiều bất cập khác nhau. Có những vấn đề kéo dài nhiều năm chưa được giải quyết; thậm chí thời gian gần đây mức độ rủi ro càng tiềm ẩn lớn hơn⁶⁵.

⁶² Theo TCTK, khó khăn về tài chính tăng từ 30,2% quý I lên 32,1% quý IV số doanh nghiệp được hỏi về các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo.

⁶³ Theo Bộ KHĐT: (i) Chỉ số tự do kinh tế cũng cho thấy hiệu quả thị trường ở Việt Nam bị giới hạn nhiều bởi các yếu tố thể chế. Trong đó, Quyền tài sản, Tham nhũng, Hiệu lực tư pháp, Tự do đầu tư (rào cản về điều kiện kinh doanh, bảo vệ nhà đầu tư) là những yếu tố cản trở hiệu quả thị trường; (ii) Chất lượng pháp luật suy giảm, luôn ở vị trí thấp hạng, chuyển biến chậm qua các năm; đứng thứ 94 năm 2023; (ii) Thực thi pháp luật liên tục suy giảm thứ hạng trong những năm gần đây; hiện đứng thứ 72 năm 2023; (iii) Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp chưa thực sự được bảo đảm; (iv) Cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá nhập khẩu chậm chuyển biến.

⁶⁴ Thậm chí cả 02 mục tiêu được Chính phủ đề ra tại Nghị quyết 01/NQ-CP đều không đạt là Quyền tài sản (IPRI) của Liên minh quyền tài sản và Việc làm trong các ngành thâm dụng tri thức.

⁶⁵ Chẳng hạn như: (i) Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, QĐKD có lúc, có nơi còn chậm, chưa kịp thời, quyết liệt; (ii) Số lượng dịch vụ công trực tuyến cung cấp cho người dân, doanh nghiệp cao nhưng nhiều dịch vụ công chất lượng thấp; (iii) Việc số hóa làm giàu làm sạch dữ liệu tại một số bộ, ngành, địa phương còn chậm, chưa có lộ trình kết hoạch và phương thức thực hiện rõ ràng, đúng quy định; (iv) Chất lượng giải quyết TTHC đã có sự cải thiện so với năm 2022 tuy nhiên, tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hoặc sớm hạn ở một số bộ ngành địa phương vẫn còn thấp,

+ *Vốn FDI đăng ký tăng trưởng ngoạn mục*, khi lên tới 32,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ấn tượng nhất là vốn FDI đăng ký mới khi tăng tới 62,2% về giá trị, mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây, góp phần đưa tổng số vốn đăng ký đạt 36,61 tỷ USD (cao thứ hai trong 5 năm 2019-2023), với gần 80% số vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo với nhiều thế mạnh⁶⁶, giúp Việt Nam trở thành điểm đến của các dòng vốn FDI trong quá trình định hình lại thương mại và đầu tư toàn cầu.

Cùng với đó, vốn FDI giải ngân tăng chậm lại ở mức 3,5% so với cùng kỳ, nhưng cho thấy sự duy trì xu hướng tăng, bởi nguồn cung thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho các dự án đang triển khai được thiết lập trở lại, khi theo Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý ba quý đầu năm 2023 cho thấy tình trạng “*Thiếu nguyên, nhiên vật liệu*” giảm nhẹ từ 21,2% số doanh nghiệp được hỏi trong quý I/2023 xuống còn 16,2% của quý IV/2023; và tình trạng “*Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu*” cũng giảm tương ứng từ 19,4% xuống còn 16,5%.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu ấn tượng của thu hút FDI trong năm 2023, các nút thắt khiến cho nguồn vốn này vẫn chưa được thu hút một cách hiệu quả, cần được tháo gỡ trong thời gian tới⁶⁷.

+ ***Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ năm 2023 (5,3% so với 3,7%) và có sự đảo chiều***, khi vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước chỉ tăng 4,9% - thấp hơn nhiều tốc độ tăng 11,5% của cùng kỳ năm trước. Trong khi vốn đầu tư khu vực

nhất là các bộ, ngành; (v) Việc xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc trong thực hiện quy định, TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại một số bộ, địa phương chưa kịp thời.

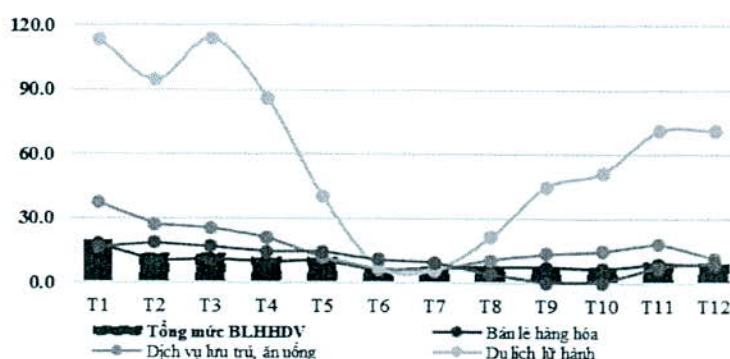
⁶⁶ Cụ thể như: (i) Các khu công nghiệp có hạ tầng sẵn, mặt bằng sạch, khả năng cung cấp năng lượng, xử lý nước thải ổn định, có hạ tầng xã hội tiện ích cho người lao động; (ii) Những cải thiện trong môi trường đầu tư kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính, chẳng hạn như việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài với thời hạn 90 ngày (e-Visa 3 tháng), thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần...; (iii) Lực lượng lao động lành nghề, chăm chỉ và cơ cấu chi phí cạnh tranh, với tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh là những điểm mạnh, cũng như cơ hội thực sự cho các công ty quốc tế ưu tiên lựa chọn trong bối cảnh triển vọng tăng trưởng kinh tế tích cực, cùng sự tham gia ngày càng sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều FTAs được ký kết.

⁶⁷ Như: (i) Thủ tục hành chính, chất lượng kết cấu hạ tầng, dịch vụ công (VAFIE, 2/2023); (ii) Thiếu rõ ràng về các quy tắc và quy định, khó khăn hành chính, rào cản trong việc xin giấy phép, khó khăn về thị thực và giấy phép lao động đối với người nước ngoài (Eurocham, 9/2023); (iii) Chính sách phát triển kinh tế, thiếu hụt lao động có tay nghề và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng, lạm phát, xu hướng tách rời sự phụ thuộc của các nền kinh tế lớn và sự ảnh hưởng chính trị ngày càng gia tăng đối với chuỗi cung ứng, nhu cầu toàn cầu thấp (AHK Vietnam).

ngoài nhà nước tăng hơn gấp đôi (4,2% so với 1,8%) và vốn đầu tư khu vực FDI tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 1,1%; 2022 tăng 7,9%; năm 2021 tăng 6,5% và năm 2020 giảm 5,4%) - mức cao nhất của quý I trong 5 năm trở lại đây cả về giá trị lẫn tốc độ tăng.

- **Cầu tiêu dùng nội địa phục hồi, nhưng còn yếu.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lũy kế 12 tháng đầu năm tăng 9,6% (loại trừ yếu tố giá tăng 7,1%) so với cùng kỳ năm ngoái, (cùng kỳ năm 2022 tăng 20%, loại trừ yếu tố giá tăng 15,8%) nhờ lĩnh vực bán lẻ duy trì tăng trưởng 8,6% và du lịch phục hồi tích cực⁶⁸.

Hình 6: Tốc độ tăng của chỉ số bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các tháng năm 2023, %



Nguồn: TCTK.

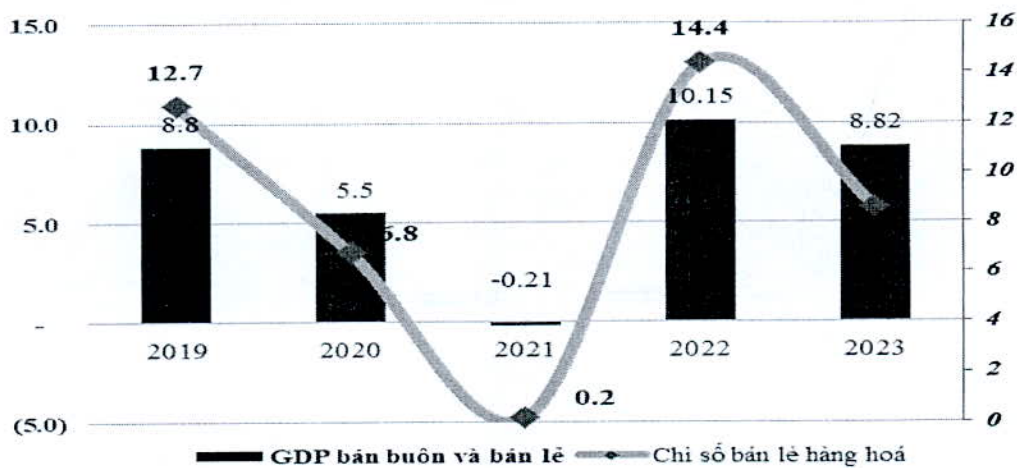
Trong bối cảnh các động lực tăng trưởng như đầu tư tư nhân và xuất khẩu suy giảm, tiêu dùng đang là lĩnh vực đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của lĩnh vực bán lẻ và tiêu dùng có mức thấp so với bình quân các tháng trong năm, trong khi các biện pháp kích cầu (như hạ lãi suất, giảm thuế GTGT, giảm/hoãn phí, lệ phí, tăng lương cơ sở...) vẫn cần thời gian để phát huy tác dụng rõ nét hơn và hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn khó khăn.

Cầu tiêu dùng nội địa giảm phản ánh thu nhập của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng sau khi đại dịch COVID-19 đi qua, mà hiện nay chủ yếu tập trung đáp ứng nhu cầu cơ bản, thiết yếu. Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ cao

⁶⁸ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng gấp 1,16 lần; doanh thu dịch vụ lữ hành tăng gấp gần 1,55 lần so với cùng kỳ năm trước, nhờ lượng khách quốc tế đạt 12,6 triệu lượt khách, gấp 3,4 lần so với năm 2022).

cấp, có giá trị lớn (giải trí, du lịch, ô tô, xe máy,...) giảm mạnh. Điều này được chứng minh bằng số liệu Báo cáo của PwC⁶⁹, theo đó 62% người tiêu dùng Việt Nam trả lời rằng họ dự kiến sẽ cắt giảm những khoản chi tiêu không cần thiết (số liệu của toàn cầu là 69%). Đồng thời người tiêu dùng trong nước có xu hướng giảm tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu - cụ thể, 54% người tiêu dùng dự kiến sẽ cắt giảm chi tiêu cho các sản phẩm xa xỉ.

Hình 7: Tăng trưởng GDP bán buôn, bán lẻ và Chỉ số bán lẻ hàng hoá các năm giai đoạn 2019-2020, %



Nguồn: Ban KTTW tổng hợp từ số liệu của TCTK.

Hiện nay, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào đầu tư và xuất khẩu, trong khi thiếu hụt nhu cầu trong nước, dẫn đến việc kích cầu nội địa khó mang lại hiệu quả như kỳ vọng, mà nguyên nhân có thể do hệ thống an sinh xã hội chưa đủ vững chắc và thu nhập sau thuế tăng chậm. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, khi một quốc gia thiếu một hệ thống an ninh xã hội đủ mạnh và thu nhập sau thuế của người dân tăng quá chậm dẫn tới tư duy tiết kiệm phòng khi gặp khó khăn. Chi phí nhà ở, giáo dục và y tế, cũng như tiết kiệm đề phòng tình huống khẩn cấp như thực tiễn thời kỳ đại dịch COVID-19 đã chứng minh, sẽ chi phối cơ cấu và hành vi tiêu dùng cũng như đầu tư của người dân, từ đó sẽ tiếp tục làm giảm hơn nữa chi tiêu hàng ngày. Điều này chắc chắn dẫn tới nhu cầu trong nước không đủ và sự biến dạng hơn nữa của cơ cấu công nghiệp.

Cũng theo Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 4 quý đầu năm 2023, “*Nhu cầu thị*

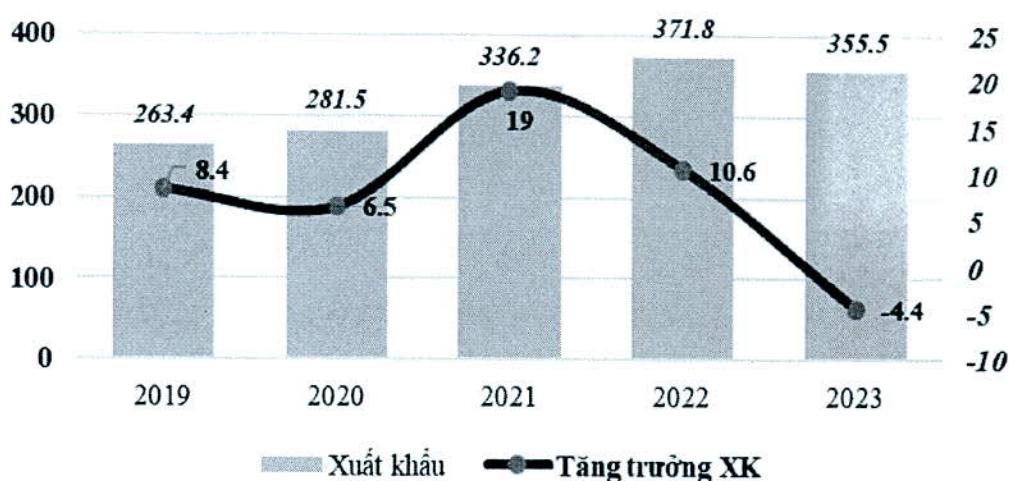
⁶⁹ Khảo sát thói quen tiêu dùng: Báo cáo tại Việt Nam “Người tiêu dùng thích ứng trong thị trường biến động” thực hiện hồi tháng 4/2023.

trường trong nước thấp” cho thấy xu hướng tăng dần, khi 52,4% số doanh nghiệp trong quý I; 55,5% trong quý II; 56,1% trong quý III và 58,2% trong quý IV đồng tình với nhận định này. Dấu hiệu tăng liên tục của yếu tố này là cơ sở quan trọng để Chính phủ, doanh nghiệp tập trung củng cố niềm tin của người tiêu dùng, góp phần phục hồi lại tổng cầu và đưa nền kinh tế trở lại trạng thái tăng trưởng bình thường sớm nhất có thể.

Tính riêng 3 tháng đầu năm 2024, cầu tiêu dùng cho thấy xu hướng giảm bất chấp đây là thời điểm Tết Nguyên đán và quý IV/2023 có nền tăng trưởng tốt (9,3%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước⁷⁰ (mức tăng thấp thứ ba kể từ năm 2019 đến nay), nhờ khu vực du lịch tác động tích cực đến doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống (tăng 13,4%); doanh thu du lịch lữ hành tăng (46,3%).

- Cầu xuất khẩu có sự đảo chiều trong quý IV/2023, nhưng vẫn không đủ động lực kéo kim ngạch thương mại hàng hoá của Việt Nam thoát ra khỏi vùng tăng trưởng âm so với năm trước. Tổng kim ngạch xuất hàng hóa cả năm 2023 giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước (ước đạt 355,5 tỷ USD).

Hình 8: Kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá các năm giai đoạn 2019-2023



Nguồn: TCTK.

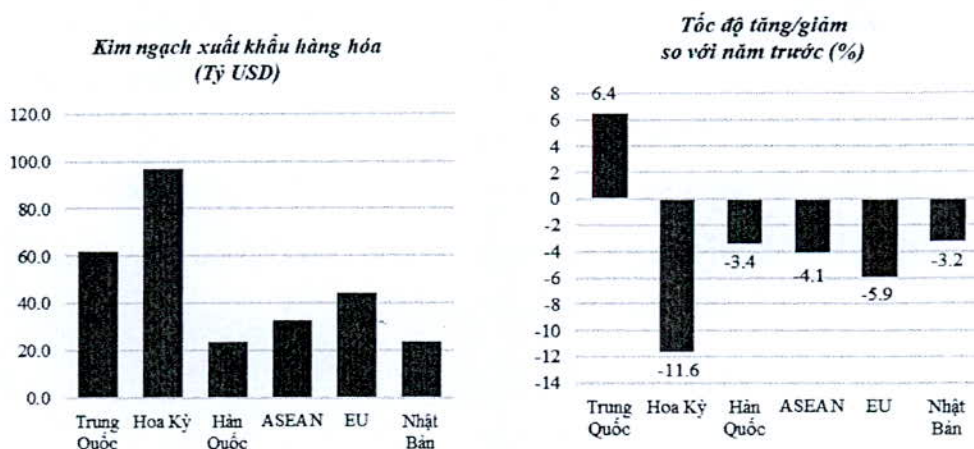
Nguyên nhân chính là do: (i) Thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp gây bất ổn về kinh tế và sụt giảm nhu cầu hàng hoá nhập khẩu từ các nước là đối tác

⁷⁰ 3 tháng năm 2023 tăng 13,9%; năm 2022 tăng 4,4%; năm 2021 tăng 5,1%; năm 2020 4,7% và năm 2019 tăng 12%.

thương mại chính của Việt Nam⁷¹; (ii) Các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ,... đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Mỹ...; (iii) Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN,... tích cực thúc đẩy xuất khẩu, nhất là các mặt hàng cạnh tranh với Việt Nam; (iv) Việc khai thác lợi ích từ những hiệp định thương mại phục vụ cho xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế, chẳng hạn như hiệp định EVFTA⁷².

Bước sang năm 2024, duy trì đà phục hồi của quý IV/2023, 3 tháng đầu năm cầu xuất khẩu cải thiện mạnh mẽ khi tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 93,06 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước - mức cao thứ hai trong 6 năm trở lại đây⁷³.

Hình 9: Thị trường xuất khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2023



Nguồn: TCTK.

⁷¹ Xuất khẩu trong năm 2023 sang Mỹ giảm 11,6%; EU giảm 5,9%; ASEAN giảm 4,1%; Hàn Quốc giảm 3,4% và Nhật Bản giảm 3,2%.

⁷² Theo Báo cáo khảo sát BCI quý IV/2023 của Eurocham, tỷ lệ doanh nghiệp được hưởng lợi "vừa phải" và "đáng kể" dù tăng nhưng vẫn ở mức 27% (so với 18% của quý II/2023), do thiếu nhận thức về cách mình có thể hưởng lợi chiếm tỷ lệ 62% số doanh nghiệp được hỏi trong quý IV/2023.

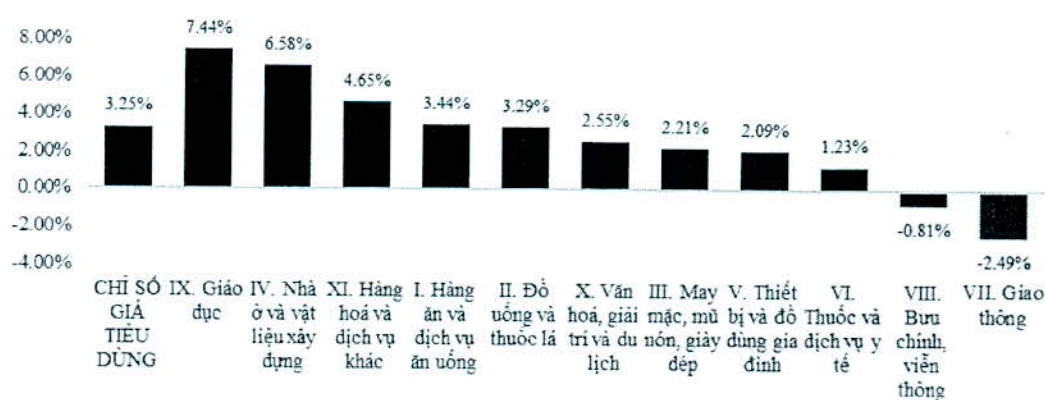
⁷³ 3 tháng đầu năm 2023 giảm 11,9%; năm 2022 tăng 12,9%; năm 2021 tăng 22%; năm 2020 tăng 0,5% và năm 2019 tăng 4,7%.

2.2. Ổn định kinh tế vĩ mô

2.2.1. Lạm phát

- CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với bình quân cùng kỳ năm 2022 (3,02%), thấp hơn mục tiêu 4,5%, với sự đóng góp chủ yếu của việc giá xăng dầu giảm so với năm trước. Lạm phát năm 2023 tiếp tục được kiểm soát tốt, lạm phát cơ bản là 4,27% %, góp phần tạo nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

Hình 10: Lạm phát các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK.

Nguyên nhân CPI giảm chủ yếu do: (i) Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, (ii) Sự phối hợp, điều tiết các mặt hàng do Nhà nước quản lý thận trọng, đồng bộ; (iii) Phối hợp chính sách, nhất là giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, giá cả ngày càng nhịp nhàng hơn.

Các yếu tố chính làm tăng CPI đó là: Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,44%; chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58%; chỉ số giá nhóm lương thực tăng 6,85%; chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,33%; chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,86%; chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%; chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2023 tăng 1,23%; chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65%.

Bình quân năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas

giảm 6,94% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Trong quý I/2024, CPI bình quân và lạm phát cơ bản lần lượt tăng 3,77% và 2,81% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu làm CPI tăng đến từ mặt hàng gạo, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt, giáo dục...

2.2.2. Thị trường tiền tệ

2.2.2.1. Lãi suất và tín dụng

- Lãi suất về cơ bản ổn định và có xu hướng giảm cả lãi suất tiền gửi và cho vay. Tuy nhiên, lãi suất cho vay vẫn ở mức tương đối cao và tốc độ giảm còn chậm.

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) liên tục điều chỉnh giảm lãi suất, trong bối cảnh lạm phát tăng cao, áp lực lạm phát nhập khẩu gia tăng, giá cả hàng hóa tăng mạnh và xu hướng thắt chặt tiền tệ của các NHTW trên thế giới. NHNN đã điều chỉnh giảm liên tục 04 lần các mức lãi suất điều hành với mức giảm 0,5-2,0%/năm.⁷⁴ Đến cuối tháng 12/2023, lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng VND của các ngân hàng thương mại (NHTM) giảm (giảm 2,0% so với cuối năm 2022⁷⁵); lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 8,3-10,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay giảm, tuy nhiên tốc độ giảm còn chậm và vẫn giữ ở mức tương đối cao. Nguyên nhân là do: (i) Nợ xấu có xu hướng tăng dẫn đến chi phí hoạt động của ngân hàng cũng tăng; (ii) Huy động vốn tăng chậm trong khi đó các tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 các TCTD huy động vốn với lãi suất ở mức cao và các khoản huy động này chưa đến thời hạn thanh toán; (iii) Thông tư số 02/2023/TT-NHNN cho phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ

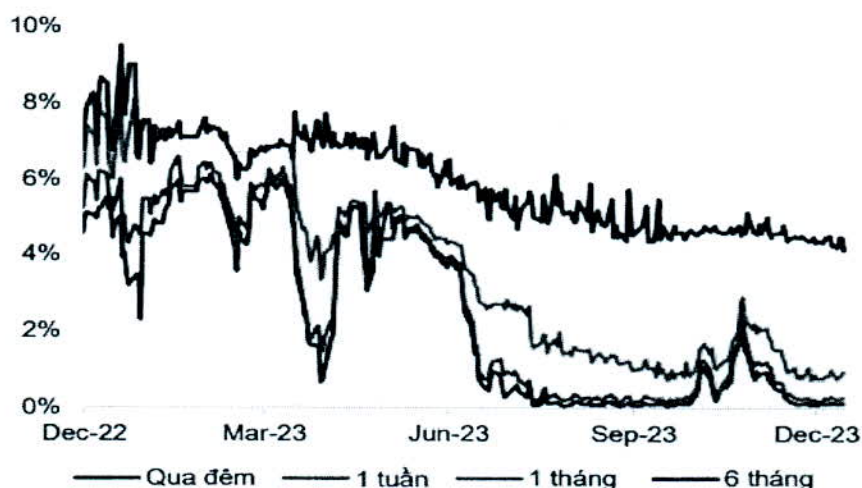
⁷⁴ Cụ thể: (i) Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4,5%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm; (ii) Lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 6 tháng, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ 1%/năm xuống 0,5%/năm, tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng giảm từ 6%/năm xuống 4,75%/năm; (iii) Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực ưu tiên giảm từ 5,5%/năm xuống 4%/năm.

⁷⁵ Đến ngày 10/12/2023, lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 4,1% và 7,2%/năm.

và giữa nguyên nhóm nợ khách hàng gặp khó khăn tức là TCTD chưa thu nợ khi đến hạn trong khi TCTD vẫn phải đảm bảo chi trả tiền gửi, làm giảm doanh số cho vay và chậm lại vòng quay vốn của nền kinh tế, gây áp lực trở lại khả năng cân đối và dự địa giảm lãi suất; (iv) Mặt bằng lãi suất thế giới tiếp tục gia tăng và vẫn tăng ở mức cao trong các tháng đầu năm 2023. Các NHTW lớn trên thế giới tiếp tục tăng lãi suất và neo giữa ở mức cao; (v) Thị trường vốn chưa phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng (tỷ lệ tín dụng/GDP cuối năm 2023 ở mức 133%); (vi) ngân hàng chủ yếu huy động vốn ngắn hạn (khoảng 88% tiền gửi là kỳ hạn 12 tháng trở xuống) nhưng vẫn phải đáp ứng các nhu cầu cho vay trung dài hạn (trên 52% dư nợ tín dụng VND của hệ thống là trung dài hạn). Sau dịch Covid-19, kinh tế phục hồi trở lại nên nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh gia tăng, hệ thống ngân hàng sử dụng tối đa nguồn huy động cho phép để đáp ứng vốn cho nền kinh tế.

Tại thời điểm cuối quý I/2024, lãi suất huy động tiếp tục duy trì ở mức thấp, chỉ biến động nhẹ ở kỳ hạn dưới 1 năm, góp phần hỗ trợ sản xuất - kinh doanh; lãi suất cho vay tiếp tục giảm nhẹ so với cuối năm 2023 do nhu cầu tín dụng tăng thấp và chi phí huy động bình quân của các NHTM ở mức thấp.

Hình 11: Biến động lãi suất liên ngân hàng tại các kỳ hạn



Nguồn: Bloomberg.

Thanh khoản hệ thống dồi dào giúp lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giảm và duy trì ở mức thấp trong bối cảnh tín dụng yếu. Lãi suất liên ngân hàng thời điểm cuối tháng 12/2023 giảm mạnh (lãi suất qua đêm ở mức khoảng 1,02%/năm, lãi suất 3 tháng ở mức khoảng 3,08%/năm).

Trong quý I/2024, lãi suất liên ngân hàng tăng (chủ yếu ở các kỳ hạn ngắn) trong tháng 1 và tháng 2 do nhu cầu thanh toán tăng khá cao trong đợt cao điểm Tết Nguyên đán.⁷⁶ Đầu tháng 3, lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh và đạt mức đáy vào giữa tháng, sau đó tăng nhẹ vào cuối tháng 3 khi NHNN hút tiền trên thị trường mở. Tuy nhiên, lãi suất liên ngân hàng vẫn ổn định đối với kỳ hạn dài (3 tháng) và bình quân vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm trước nhờ thanh khoản hệ thống tương đối dồi dào và sự chủ động hỗ trợ của NHNN.

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đến ngày 31/12/2023 đạt 13,71% thấp hơn cùng thời điểm năm 2022, sát gần với mục tiêu 14% mà NHNN đặt ra cho cả năm, do cầu tín dụng giảm, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn hạn chế và doanh nghiệp gặp khó khăn, cũng như lãi suất cho vay còn neo ở mức cao chưa kích thích nhu cầu sử dụng vốn.

Thời gian qua, trước bối cảnh các kênh huy động vốn khác chưa thực sự phát huy hiệu quả, nhất là thị trường vốn (thị trường trái phiếu doanh nghiệp thị trường chứng khoán) đang tồn tại một số vấn đề và chưa phát triển tương xứng với vai trò cung ứng vốn trung, dài hạn cho nền kinh tế đã khiến nhu cầu vốn cho phục hồi kinh tế tập trung phần lớn qua kênh tín dụng ngân hàng, tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt từ năm 2020 tuy có dấu hiệu tăng chậm lại trong năm 2022, nhưng vẫn trong xu hướng tăng tiềm ẩn rủi ro đối với hệ thống các TCTD.

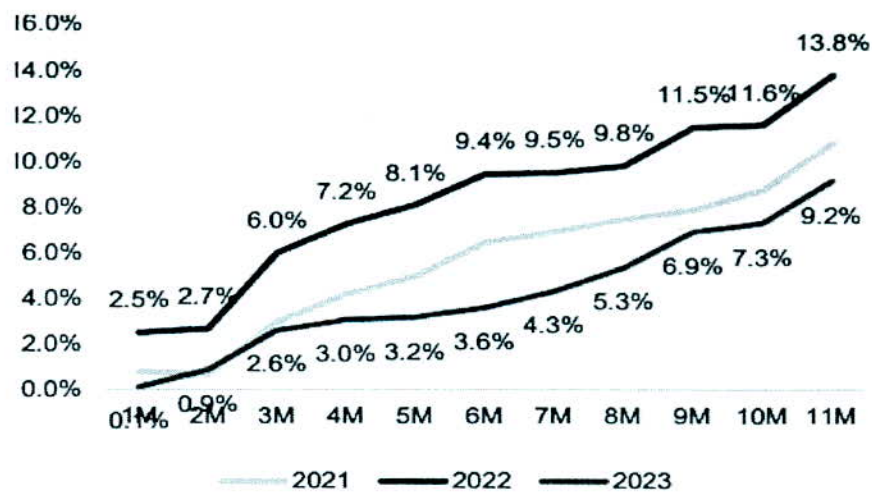
Trong bối cảnh thanh khoản hệ thống TCTD dư thừa và còn rất nhiều dư địa để tăng trưởng tín dụng, cơ chế chính sách tín dụng từ đầu năm đến nay không có sự thay đổi⁷⁷, lãi suất cho vay có xu hướng giảm từ đó TCTD có điều kiện thuận lợi để cung ứng vốn tín dụng đối với nền kinh tế.

Tình trạng dư thừa vốn tại NHTM vẫn tiếp diễn, do cầu tín dụng của nền kinh tế ở mức thấp, dẫn đến việc giảm mạnh lãi suất huy động cuối năm, ngược với xu hướng những năm trước do đây là thời điểm NHTM sẽ phải tăng lãi suất huy động, triển khai chương trình khuyến mại để thu hút vốn, đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân và doanh nghiệp.

⁷⁶ Đến cuối tháng 2/2024, lãi suất ở mức 1,6-1,9%/năm đối với kỳ hạn qua đêm và mức 2,2-2,3% đối với kỳ hạn 1 tháng.

⁷⁷ Thông tư số 06/2023/TT-NHNN được ban hành ngày 28/6/2023 và đến ngày 01/9/2023 mới có hiệu lực thi hành - NHNN cũng đã ban hành Thông tư 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực một số điều khoản tại Thông tư 06/2023/TT-NHNN.

Hình 12: Tăng trưởng tín dụng qua các năm 2021-2023



Nguồn: NHNN.

Mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống vẫn thấp so với cùng kỳ các năm trước nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ các yếu tố như: (i) Tác động của cầu đầu tư, sản xuất kinh doanh, tiêu dùng suy giảm; (ii) Một số nhóm khách hàng có nhu cầu nhưng chưa đáp ứng điều kiện vay vốn, nhất là nhóm DNNVV; (iii) Tác động từ khả năng hấp thụ tín dụng của nhóm BĐS khi tính đến cuối tháng 9/2023, tín dụng BĐS tăng 6,04% (thấp hơn 0,86% so với tăng trưởng tín dụng chung là 6,9%); (iv) Sau thời gian kinh tế gặp khó khăn, mức độ rủi ro bị đánh giá cao hơn, khi hoạt động của doanh nghiệp khó chứng minh hiệu quả (chi phí đầu vào, nguyên vật liệu nhập khẩu cao, thị trường đầu ra, đơn hàng, doanh thu giảm...); TCTD rất khó khăn trong quyết định cho vay do không hạ được chuẩn tín dụng để đảm bảo an toàn hệ thống.

Từ mức tăng trưởng tín dụng năm 2023 cho thấy, nhu cầu tín dụng hiện nay còn khá yếu. Hiện mặt bằng lãi suất thị trường đã có xu hướng giảm, đây là tín hiệu tích cực cho tăng trưởng tín dụng năm 2024, với các biện pháp hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời của NHNN nhằm tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp đã ban hành, NHNN cần thận trọng xem xét diễn biến điều hành lãi suất của các NHTW lớn, tín hiệu diễn biến lạm phát trong nước để có các biện pháp điều hành lãi suất thích hợp, tăng khả năng hấp thụ vốn cho nền kinh tế.

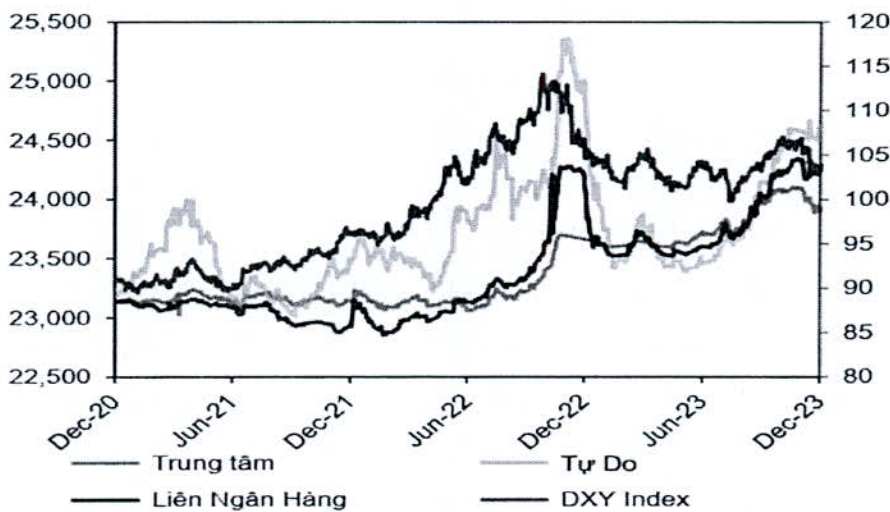
Để đạt được mục tiêu tăng trưởng tín dụng 15% trong năm 2024, NHNN đã chủ động phân bổ hạn mức tăng trưởng tín dụng từ đầu năm để các NHTM chủ động trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, theo yếu tố mùa vụ,

tăng trưởng tín dụng tính đến cuối tháng 1/2024 là -0,6%, tính đến ngày 20/02/2024 là -0,72% nhưng đã tăng trưởng trở lại mức 0,26% trong điều kiện thanh khoản dồi dào (dù thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (1,99%) nhưng đã có dấu hiệu tích cực).

2.2.2.2. Tỷ giá

Tỷ giá cơ bản ổn định, cân đối cung cầu trong nước thuận lợi, thanh khoản thị trường cơ bản vẫn được đảm bảo, tuy nhiên tỷ giá những tháng gần đây có dấu hiệu tăng nhẹ khi đồng USD quốc tế diễn biến tăng mạnh trong một số giai đoạn và chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất USD chuyển sang âm trong bối cảnh Việt Nam liên tục giảm lãi suất, Mỹ tăng lãi suất dẫn đến nhu cầu đầu cơ nắm giữ ngoại tệ.

Hình 13: Diễn biến tỷ giá VND/USD



Nguồn: NHNN.

Từ năm 2021 đến nay, thị trường quốc tế và trong nước diễn biến rất phức tạp, khó lường, biến động mạnh. Trong 5 tháng đầu năm 2023, FED đã 3 lần nâng lãi suất điều hành⁷⁸, bên cạnh đó, đồng USD quốc tế diễn biến tăng mạnh trong một số giai đoạn và đồng nhân dân tệ có xu hướng mất giá kéo dài so với USD, gây áp lực lên tỷ giá trong nước. Tỷ giá VND/USD biến động khá ổn định từ tháng 3/2023 đến cuối tháng 7/2023. Tỷ giá bắt đầu tăng nhẹ ở đầu tháng 8/2023 sau khi FED tăng lãi suất vào ngày 26/07/2023 và tăng mạnh kể từ giữa

⁷⁸ Thêm 0,25% vào mỗi kỳ họp tháng 2, tháng 3 và tháng 5/2023, đưa khoảng lãi suất điều hành lên mức 5%-5,25%, tăng 0,75% so với cuối năm 2022.

tháng 08/2023, vượt ngưỡng 24.000 vào ngày 15/08/2023 sau khi Trung Quốc bất ngờ hạ lãi suất. Cùng chiều với diễn biến USD thế giới, tỷ giá trong nước cũng hạ nhiệt mạnh sau khi FED thống nhất giữ nguyên lãi suất. Tính tới ngày 27/12/2023, đồng USD giảm vào phiên giao dịch vừa qua, trong khi đồng Euro đạt mức cao nhất trong hơn 4 tháng, khi các nhà đầu tư chờ đợi những thông tin mới về thời điểm FED có thể bắt đầu cắt giảm lãi suất khi lạm phát giảm gần về mục tiêu 2% của cơ quan này. Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đạt mức 23.870 đồng. Tỷ giá USD ở chiều mua vào và bán ra là 24.100 VND/USD và 24.470 VND/USD.

NHNN mua được USD từ các TCTD để bổ sung dự trữ ngoại hối nhà nước⁷⁹. Tuy nhiên, từ khoảng tháng 6/2023 đến đầu tháng 11, VND chịu áp lực mất giá do đồng USD tăng mạnh trở lại⁸⁰ và chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất USD chuyển sang âm trong bối cảnh Mỹ tăng lãi suất và Việt Nam liên tục giảm lãi suất. Điều này cũng đã khiến cho đồng tiền của rất nhiều quốc gia khác chịu tác động mất giá. Đồng VND tính tới ngày 13/12/2023, VND mất giá khoảng 2,94% so với USD, tương đối ổn định so với nhiều đồng tiền khác trong khu vực⁸¹. Sau khi áp lực tỷ giá USD/VND giảm bớt, NHNN đã dừng hoạt động chào bán tín phiếu vào ngày 09/11 và bơm trả toàn bộ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng tính đến ngày 06/12/2023.

Ngày 7/11/2023, Bộ Tài chính Mỹ đưa Việt Nam vào Danh sách giám sát do đáp ứng 2 tiêu chí về thặng dư thương mại song phương với Mỹ và thặng dư cán cân vãng lai trong giai đoạn từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2023⁸². Tuy nhiên, cơ quan này tiếp tục xác định Việt Nam không thao túng tiền tệ, đồng thời đưa ra nhận xét tích cực đối với kết quả điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá của Việt Nam.

Tỷ giá biến động chủ yếu là do: (i) Tâm lý lo ngại về khả năng FED có thể tăng lãi suất điều hành thêm một lần nữa trong năm nay; (ii) Lãi suất TPCP Mỹ tăng cao trong bối cảnh Chính phủ Mỹ đẩy mạnh phát hành để bù đắp thâm hụt

⁷⁹ Từ đầu năm 2023 đến 13/11/2023, NHNN mua được 6,63 tỷ USD từ các TCTD.

⁸⁰ Chỉ số USD quốc tế tăng mạnh lên mức 106-107, tăng hơn 6% so với mức thấp nhất vào tháng 7/2023, gây áp lực lên các đồng tiền trong đó có VND.

⁸¹ Thái Baht mất giá -2,17%; Đô la Đài Loan -2,32%; Ringgit Malaysia -6,91%; Hàn Quốc -3,78%; Trung Quốc -3,99%; Nhật Bản -9,29%

⁸² Báo cáo về “Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn của Mỹ” của Bộ Tài chính Mỹ.

ngân sách; (iii) Trung Quốc bất ngờ giảm lãi suất; (iv) Chính sách nới lỏng tiền tệ của Việt Nam đã khiến chênh lệch lãi suất giữa VND và USD duy trì ở mức cao, khuyến khích nắm giữ USD qua đó gây sức ép lên VND. Việc tỷ giá tăng gây thêm áp lực trả nợ nước ngoài (nhất là khu vực tư nhân), đồng thời, làm gia tăng áp lực lạm phát do giá nhập khẩu của nguyên liệu đầu vào và hàng hóa tiêu dùng tăng lên. Do đó, áp lực tỷ giá càng lớn thì dư địa nới lỏng thêm chính sách tiền tệ trong nước càng thu hẹp.

Đến cuối quý I/2024, tỷ giá trung tâm tiếp tục xu hướng tăng nhẹ và dừng ở mức 1 USD = 24.003 VND vào ngày 29/3/2024.

2.2.3. Thị trường vốn

2.2.3.1. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam năm 2023 trải qua nhiều biến động, nhưng có sự hồi phục nhất định: Thị trường gặp khó khăn trong quý I/2023 do ảnh hưởng từ các thị trường tài chính toàn cầu và tình hình bất ổn liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp trong nước nhưng đã có sự hồi phục trong quý II và quý III/2023 trong bối cảnh NHNN chuyển dịch chính sách tiền tệ từ thắt chặt sang nới lỏng, linh hoạt, cùng với đó là hàng loạt các giải pháp quyết liệt của cơ quan quản lý được triển khai nhằm tháo gỡ các nút thắt của thị trường trái phiếu và thị trường bất động sản. Từ đầu quý IV/2023, thị trường bước vào giai đoạn điều chỉnh khi FED phát đi thông điệp về việc lãi suất có thể tiếp tục tăng và neo ở mức cao một thời gian dài; trong nước, NHNN liên tiếp sử dụng công cụ tín phiếu để hút bớt lượng tiền đồng trên thị trường mở nhằm hạ nhiệt tỷ giá.

- *Diễn biến chỉ số đã có sự hồi phục nhất định*, tính đến hết ngày 28/12/2023, chỉ số VNIndex ở mức 1129,93 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022; *đến hết ngày 29/3/2024*, chỉ số VNIndex tiếp tục xu hướng tăng và đạt 1284,09 điểm, tăng 13,6% so với cuối năm 2023.

- *Quy mô vốn hóa của thị trường cổ phiếu tăng 12,1%* so cuối năm 2022, tương đương 61,6% GDP năm 2022.

- *Thanh khoản của thị trường cổ phiếu sụt giảm:* Trong năm 2023, giá trị giao dịch bình quân/tháng ước đạt khoảng 17,6 nghìn tỷ đồng/phiên, giảm 12,9% so với mức bình quân của năm 2022 (tính trên cả 3 sàn giao dịch HSX,

HNX và UPCOM). Nhà đầu tư cá nhân trong nước vẫn là nhóm chiếm nhiều giá trị giao dịch nhất trên toàn thị trường với 88,3%, cho thấy sự chuyên nghiệp của TTCK Việt Nam còn ở mức thấp khi hoạt động của tổ chức, các quỹ đầu tư và tự doanh chiếm quy mô nhỏ.

- *Tổng số tài khoản chứng khoán vẫn có sự tăng trưởng mặc dù thị trường còn gặp nhiều khó khăn*: Đến hết tháng 11/2023 đạt hơn 7,25 triệu tài khoản, tăng 5,16% so với cuối năm trước, với số lượng tài khoản cá nhân vẫn chiếm đa số⁸³. Như vậy, nếu tính mỗi cá nhân sở hữu một tài khoản thì tỷ lệ số tài khoản cá nhân hiện tương đương khoảng 7% dân số, vượt xa mục tiêu nêu tại Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045, số lượng nhà đầu tư đạt 5% dân số đến năm 2025. Điều này chứng tỏ kênh đầu tư chứng khoán vẫn là một kênh đầu tư quan trọng của người dân Việt Nam hiện nay trong bối cảnh thị trường bất động sản vẫn còn nhiều khó khăn. Tính đến cuối tháng 2/2024, số lượng tài khoản giao dịch trong nước tiếp tục tăng và đạt 7,485 tài khoản.

- *Dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài rút khỏi thị trường là một điểm nổi bật của TTCK Việt Nam năm 2023*. Trái ngược với động thái mua ròng trong năm 2022, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu chuyển sang bán ròng trên TTCK Việt Nam từ tháng 4/2023. Trong năm 2023, khối ngoại đã bán ròng hơn 21,5 nghìn tỷ đồng⁸⁴, đồng pha với việc dòng vốn ngoại dịch chuyển khỏi các thị trường chứng khoán mới nổi khu vực Châu Á. Tuy nhiên mức bán ròng tại TTCK Việt Nam vẫn thấp hơn so với một số nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Indonesia, Philippines. Nguyên nhân xu hướng rút vốn ròng của nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu là sự lo ngại về sự phân kỳ giữa chính sách tiền tệ của các nước Châu Á và chính sách tiền tệ của Mỹ khiến cho nhà đầu tư đã rút ròng ở những khu vực mới nổi và cận biên để tăng cường giải ngân tại các thị trường phát triển khi họ tin vào sự tích cực của nền kinh tế Mỹ và triển vọng chính sách giảm lãi suất của FED ngay từ đầu năm 2024.

Bước sang năm 2024, Chính phủ Việt Nam thể hiện quyết tâm trong việc đẩy mạnh việc nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên mới nổi vào năm 2025.

⁸³ Chiếm 99,7% tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán.

⁸⁴ Năm 2022 mua ròng hơn 28 nghìn tỷ đồng.

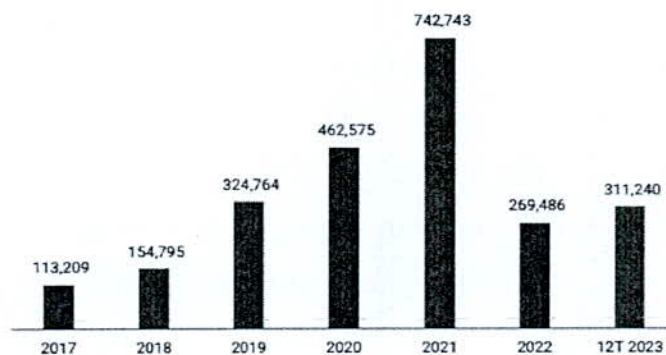
2.2.3.2. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN)

Phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp đã bước đầu hồi phục nhưng với tốc độ chậm. Tính lũy kế cả năm 2023, tổng giá trị phát hành cả trái phiếu riêng lẻ và chào bán ra công chúng đạt 311,2 nghìn tỷ đồng, trong đó kênh trái phiếu riêng lẻ đạt gần 275 nghìn tỷ đồng (chiếm 88,1%) và phát hành ra công chúng đạt gần 37 nghìn tỷ đồng (chiếm 11,9% tổng giá trị phát hành)⁸⁵. Mặc dù hoạt động phát hành TPDN mới chỉ sôi động trở lại từ giữa năm, nhưng tổng giá trị phát hành sơ cấp trong năm 2023 đã vượt 15% tổng giá trị phát hành cả năm 2022.

Trong quý I/2024, tổng giá trị TPDN phát hành đạt hơn 14,8 nghìn tỷ đồng (trong đó TPDN Bất động sản chiếm tỷ trọng 43%) và có xu hướng giảm mạnh trong tháng 3/2024.

Về cơ cấu phát hành, các tổ chức tín dụng tiếp tục là nhóm tổ chức phát hành chiếm tỷ trọng lớn nhất (tương đương 56,5% tổng giá trị phát hành), tiếp theo là nhóm các doanh nghiệp bất động sản (chiếm 23,5%).

Hình 14: Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tỷ đồng



Nguồn: VBMA.

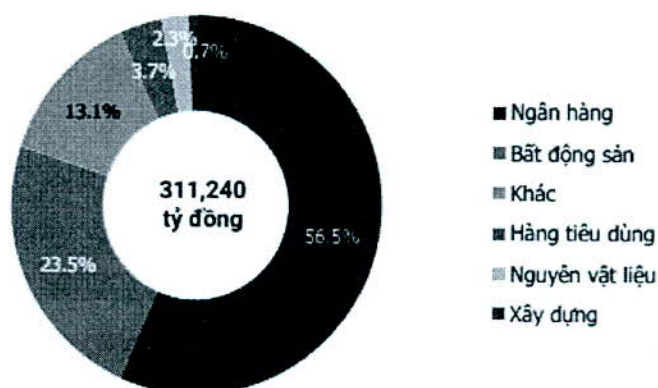
Như vậy, sau những bất ổn trên thị trường TPDN trong năm 2022, việc huy động vốn của doanh nghiệp qua kênh trái phiếu năm 2023 đã có những tín hiệu hồi phục nhất định nhờ những cơ chế, chính sách được điều chỉnh: (i) Chính phủ ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP ngày 05/3/2023⁸⁶ tạo cơ sở pháp lý để tổ chức phát hành và trái chủ thỏa thuận về việc điều chỉnh một số điều khoản

⁸⁵ Tương ứng 286 và 29 đợt phát hành.

⁸⁶ Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

của trái phiếu, đặc biệt là việc gia hạn thời điểm đáo hạn; (ii) Đưa vào vận hành hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 7/2023, đã góp phần lành mạnh hóa hoạt động phát hành riêng lẻ cũng như tăng tính thanh khoản cho TPDN, thu hút nhà đầu tư.

Hình 15: Giá trị phát hành theo các nhóm ngành năm 2023



Nguồn: VBMA.

Tỷ lệ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu tiếp tục xu hướng gia tăng: Tỷ lệ vi phạm nghĩa vụ trái phiếu doanh nghiệp phi ngân hàng hiện nay ở mức hơn 20%⁸⁷, so với mức 12% tại thời điểm 17/03/2023. Đáng lưu ý là con số này chưa tính đến tổng giá trị TPDN được đàm phán lại để giãn, hoãn theo quy định của Nghị định 08. Trong đó, bất động sản là nhóm ngành có rủi ro cao hơn khi tỷ lệ vi phạm nghĩa vụ nợ ở mức 22,67%, tương đương với 95,6 nghìn tỷ đồng⁸⁸.

2.2.4. Ngân sách Nhà nước

Nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2023 được triển khai trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tiếp tục những khó khăn và phát sinh nhiều rủi ro khó lường. Trong nước, tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,05%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa khởi sắc ở nhiều ngành, lĩnh vực; kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giảm sút; thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu hồi phục là những nhân tố chính tác động khiến thu NSNN năm 2023 gặp nhiều khó khăn với mức thu giảm so với năm trước.

⁸⁷ Vào thời điểm 17/11/2023 theo số liệu của FiinGroup.

⁸⁸ Tính trên tổng số 422 nghìn tỷ đồng trái phiếu bất động sản đang lưu hành, bao gồm cả riêng lẻ và công chúng (nguồn: Báo cáo của FiinGroup).

- Thu NSNN liên tiếp suy giảm qua 3 quý đầu năm, nhưng đã có sự hồi phục ở quý IV/2023⁸⁹. Lũy kế cả năm thu NSNN⁹⁰ ước đạt 1,69 triệu tỷ đồng, bằng 104,5% (tăng 72,7 nghìn tỷ đồng) so dự toán⁹¹, tuy nhiên vẫn giảm 4,2% so với năm 2022; trong đó thu nội địa đạt 105,7% dự toán, thu từ dầu thô đạt 144,6% dự toán, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 92,1% dự toán.

- Chi NSNN tăng 10,9% so với năm 2022, chủ yếu do có sự cải thiện trong tình hình giải ngân vốn đầu tư công. Tổng số chi NSNN đến ngày 31/12/2023 ước đạt khoảng 1,73 triệu tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán. Chi đầu tư phát triển ước tăng 33% (144 nghìn tỷ đồng) so cùng kỳ năm 2022, đạt 79,8% dự toán Quốc hội quyết định, bằng 81,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Chi thường xuyên ước đạt 90,3% dự toán, thấp hơn so với năm 2022.

- Cân đối ngân sách được đảm bảo: với kết quả thu, chi ngân sách nêu trên, mặc dù thu ngân sách gặp nhiều khó khăn, bội chi vẫn ở mức khoảng 4% GDP, giảm cả về số tuyệt đối⁹² lẫn tương đối so với dự toán⁹³, mặc dù tăng trưởng GDP thấp hơn mục tiêu đặt ra.

- Trong quý I/2024, thu NSNN ước đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% dự toán năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, thu nội địa đạt 467,5 nghìn tỷ đồng, bằng 32,4% dự toán năm và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2023 nhờ sự phục hồi của hoạt động sản xuất tiêu dùng trong nước. Chi NSNN trong 2 tháng đầu năm ước đạt 393,5 nghìn tỷ đồng, bằng 18,6% dự toán năm và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2023 (thặng dư 146 nghìn tỷ đồng).

2.2.5. Cán cân thương mại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2023 ước đạt 683 tỷ USD, trong đó xuất khẩu ước đạt 355,5 tỷ USD, nhập khẩu ước đạt 327,5 tỷ USD.

- Cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp với mức thặng dư ước đạt 26 tỷ USD, tăng gần gấp 3 lần năm 2022, góp phần tích cực

⁸⁹ Tổng thu ngân sách so dự toán năm quý I đạt 31,3%, quý II đạt 22,9%, quý III chỉ đạt 21,3%, hồi phục ở quý IV khi đạt mức 29%.

⁹⁰ Tính đến ngày 25/12/2023, theo báo cáo của Bộ Tài chính.

⁹¹ Thu ngân sách trung và ngân sách địa phương đều vượt dự toán.

⁹² Giảm 40,3 nghìn tỷ đồng so dự toán.

⁹³ Theo dự toán, bội chi bằng 4,4% GDP.

cho cán cân thanh toán, giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm, tổng cầu thế giới sụt giảm nhưng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tiếp tục vượt qua khó khăn mặc dù chưa đạt được mức tăng trở lại so với năm trước, nhưng mức suy giảm tiếp tục được thu hẹp: (i) *Mức độ suy giảm trong xuất khẩu ngày càng được thu hẹp* (từ mức giảm 12% trong nửa đầu năm 2023 xuống mức giảm khoảng 4,6% trong cả năm 2023; (ii) *Hoạt động xuất khẩu đã thực hiện tốt đa dạng hóa thị trường* trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường lớn đều sụt giảm; (iii) *Điều hành, khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc*, hàng hóa cơ bản không bị ách tắc, kể cả lúc cao điểm thời vụ, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc - đây là thị trường duy nhất trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đạt mức tăng trưởng dương⁹⁴; (iv) *Khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nỗ lực để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu* trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, mức giảm xuất khẩu của khu vực này trong năm 2023 (ước giảm 0,9%) thấp hơn nhiều so với mức giảm xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) (ước giảm 5,9%) và thấp hơn với mức giảm kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước (ước giảm 4,6%).

- *Có 33 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (11 tháng), trong đó có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66% tổng kim ngạch. Nhiều nhóm hàng nông sản, gạo, trái cây tận dụng được cơ hội mở cửa thị trường và giá tăng cao để đẩy mạnh xuất khẩu (đây là nhóm hàng duy nhất ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm trước (ước cả năm tăng 4,8%)).*

- *Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu (85%) trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu.*

- *Hoạt động nhập khẩu cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng hóa phục vụ sản*

⁹⁴ Xuất khẩu của nước ta sang Trung Quốc đảo chiều từ mức giảm 2,2% trong 6 tháng đầu năm sang mức tăng khoảng 8,1% trong cả năm 2023 trong khi các thị trường lớn khác đều giảm.

xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu tăng, ước chiếm 88,4% tổng kim ngạch; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu ước chỉ chiếm 5,7%.

Tuy nhiên, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn tồn tại những hạn chế, khó khăn và nút thắt mang tính cố hữu, cụ thể như: (i) Mức độ phụ thuộc vào khu vực FDI trong xuất khẩu vẫn còn lớn khi kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) vẫn chiếm khoảng 73% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Giá trị gia tăng trong xuất khẩu chưa được như kỳ vọng; (ii) Khu vực sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu từ bên ngoài. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, nhất là nguyên phụ liệu của Việt Nam từ hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm trước⁹⁵; (iii) Cán cân thương mại xuất siêu chủ yếu do nhập khẩu giảm mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy những khó khăn trong sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu.

Bên cạnh các nguyên nhân đã được nhận diện từ đầu năm, xuất hiện những vấn đề mới tác động đến kim ngạch xuất, nhập khẩu, chẳng hạn như: (i) Cuộc xung đột Hamas-Israel gần đây là yếu tố không thể dự báo trước tiếp tục tác động sâu sắc hơn nữa đến kinh tế toàn cầu; (ii) Một loạt những rào cản kỹ thuật, biện pháp hạn chế,... được các nước áp dụng khiến doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu bị động, gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thị trường; (iii) Một số ngành sản xuất công nghiệp quan trọng như dệt may, da giày, điện tử,... khó khăn trong việc chuyển hướng vào thị trường trong nước do phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài khi 90% sản lượng là để xuất khẩu, chỉ 10% sản lượng còn lại cung ứng cho nhu cầu nội địa; (iv) Trung Quốc mở cửa trở lại và các nước ASEAN, Ấn Độ,... tích cực tìm giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, phục hồi tăng trưởng cũng tạo nhiều áp lực cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu cùng chủng loại của Việt Nam; (v) Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ, kịp thời với các vấn đề mới, các thay đổi nhanh chóng từ bên ngoài. Công tác ứng phó với các cú sốc bên ngoài đôi lúc còn bị động, chưa linh hoạt; công tác đánh giá, dự báo tình hình, nghiên cứu, đề xuất, phản ứng chính sách trong một số trường hợp chưa theo kịp những biến động nhanh chóng, khó

⁹⁵ Nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 9,0% so với cùng kỳ năm trước; từ Hàn Quốc giảm 17,1%; ASEAN giảm 13,1%; Nhật Bản giảm 8,3%; EU giảm 1,9%; Mỹ giảm 6,4% (11 tháng năm 2023).

lượng của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, trạng thái thiên tai, khí hậu cực đoan và việc điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia...

- **Trong quý I/2024**, tổng kim ngạch XNK ước đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD, góp phần ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối.

2.2.6. Lao động và việc làm

Thị trường lao động quý IV/2023 tiếp tục có sự phục hồi, số lao động có việc làm tăng so với quý trước và so với cùng kỳ, tình trạng nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc diễn ra từ quý IV/2022 đã giảm nhiệt trong quý này. Tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp được cải thiện so với quý trước và cùng kỳ.

Lực lượng lao động quý IV/2023 đạt 52,5 triệu người tăng 113,5 nghìn người so với Quý III/2023 và tăng 401,9 nghìn người so với cùng kỳ. So với quý trước, Quý IV/2023 thị trường lao động tạo thêm được 130,4 nghìn việc làm so với Quý III, trong đó khu vực dịch vụ tạo ra thêm 58,6 nghìn việc làm mới, khu vực công nghiệp xây dựng tạo ra 92 nghìn việc làm mới, trong khi khu vực nông lâm thủy sản mất đi 20,1 nghìn việc làm.

Trong quý IV/2023 tỷ lệ thất nghiệp giảm so với quý trước và cùng kỳ lần lượt là 0,04 đpt và 0,06 đpt; tỷ lệ thiếu việc làm giảm 0,08 đpt so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ. Tính cả năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều giảm so với cùng kỳ lần lượt là 0,06 đpt và 0,2 đpt.

Bảng 2: Diễn biến lao động, việc làm quý IV và năm 2023

	Quý IV	So với Quý III	So với cùng kỳ	Năm 2023	So cùng kỳ 2022
Lực lượng lao động (tr. người)	52,5	+0,1135	+0,4019	52,4	+0,6665
Lao động có việc làm (tr. người)	51,5	+0,1304	+0,4146	51,3	+0,683
Nông lâm thủy sản (tr. người)	13,8	-0,0201		13,8	-0,1189
Công nghiệp xây dựng (tr. người)	17,2	+0,092		17,2	+0,2482
Dịch vụ (tr. người)	20,5	+0,0586		0,203	+0,5536
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ	2,26%	-0,04 đpt	-0,06 đpt	2,28%	-0,06 đpt

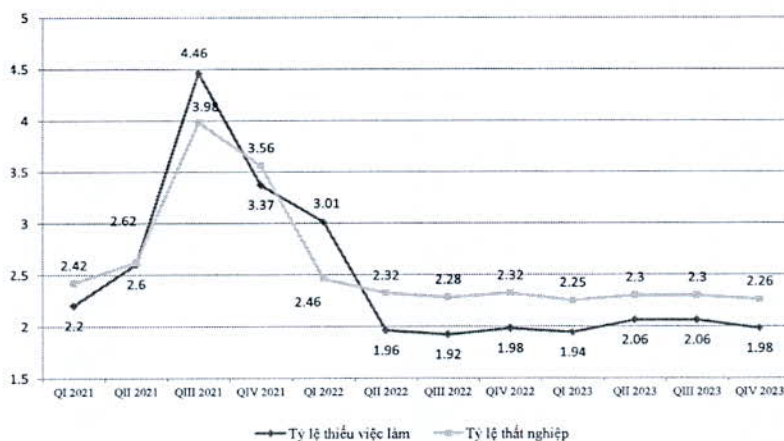
tuổi (%)					
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	1,98%	-0,08 đpt	0	2,01%	-0,20 đpt
Tỷ lệ lao động có việc làm khu vực phi chính thức (%)	65,1%	+0,1 đpt		64,9%	-0,9 đpt
Thu nhập bình quân tháng của lao động (triệu đồng)	7,3	+0,18	+0,444	7,1	+0,459

Nguồn: TCTK.

Tuy nhiên, số lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp cả năm lại tăng đáng kể, năm 2023 có 1,05 triệu người được hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm 2022⁹⁶ đã phản ảnh những khó khăn trên thị trường lao động.

So với cùng thời điểm năm trước, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2023 giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm 2022, mặc dù có tăng (0,9%) so với cùng thời điểm tháng trước. Số liệu thời điểm 1/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2022 cho thấy 23 ngành có số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tăng và 11 ngành có số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp giảm. Các ngành sử dụng nhiều lao động có số lao động giảm là ngành da giày và sản xuất trang phục, với mức giảm lần lượt là 9,21% và 6,54%. Tuy nhiên, ngành dệt (tăng 7,72%), sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tăng 2,54%), sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 1,44%) đã có sự phục hồi.

Hình 16: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi các quý năm 2021-2023, %



Nguồn: TCTK.

⁹⁶ Báo cáo số 50/BC-BKHĐT ngày 2/1/2024.

Hầu hết trung tâm sản xuất lớn trên cả nước chứng kiến sự giảm sút số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2023 so với cùng kỳ, trong đó giảm mạnh nhất là Hưng Yên, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Nam, Đồng Nai và Long An, tại những địa phương này nhiều doanh nghiệp dệt may, da giày đã phải thu hẹp sản xuất do thiếu đơn hàng.

Đến cuối quý I/2024, số lao động có việc làm giảm 0,25% so với cuối năm 2023.

Bảng 3: Tăng/giảm của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp thời điểm 1/12/2023 so với cùng thời điểm năm trước

TT	Ngành	Tăng (%)	TT	Ngành	Giảm (%)
1	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	18,64	1	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-11,56
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	12,28	2	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-9,21
3	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	9,53	3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-8,2
4	Sản xuất xe có động cơ	8,7	4	Sản xuất trang phục	-6,54
5	Sản xuất thiết bị điện	7,79	5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-4,57
6	Dệt	7,72	6	Sản xuất và phân phối điện	-1,69
7	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	5,33	7	In, sao chép bản ghi các loại	-1,4
8	Sản xuất, chế biến thực phẩm	3,88	8	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-0,85
9	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2,54	9	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-0,57
10	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	2	10	Khai thác than cứng và than non	-0,49
11	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1,97	11	Sản xuất phương tiện vận tải khác	-0,2
12	Khai thác quặng kim loại	1,91			

13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	1,75			
14	Khai khoáng khác	1,46			
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1,44			
16	Sản xuất đồ uống	1,38			
17	Thoát nước và xử lý nước thải	0,84			
18	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,76			
19	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,53			
20	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,51			
21	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,49			
22	Sản xuất kim loại	0,24			
23	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,16			

Nguồn: TCTK.

Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh trong 11 tháng năm 2023, số trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 156.302 người (số người được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là khoảng 153.000 người) thuộc 3.671 doanh nghiệp, tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022, đặc biệt trong lĩnh vực may mặc, da giày⁹⁷; tại Đồng Nai, năm 2023 nhiều công ty trong lĩnh vực dệt may, chế biến gỗ, da giày cũng cắt giảm lao động hoặc giảm giờ làm⁹⁸; lao động tại các doanh nghiệp KCN Bắc Ninh giảm 8.000 người so với thời điểm cuối năm 2022⁹⁹.

⁹⁷<https://tuoitre.vn/tp-hcm-co-156-302-nguoi-nop-ho-so-huong-tro-cap-that-nghiep-20231202172052983.htm>; <https://tienphong.vn/gia-tang-lan-song-mat-viec-cuoi-nam-post1585685.tpo>; <https://tuoitre.vn/loat-doanh-nghiep-boc-hoi-ca-nghin-nhan-su-co-noi-cat-giam-toi-75-20231210082730893.htm>

⁹⁸<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/nhieu-cong-ty-lon-o-dong-nai-cat-giam-hang-nghin-lao-dong-20230624132949695.htm>; <https://laodong.vn/cong-doan/4-doanh-nghiep-tai-dong-nai-co-hon-1000-nguoi-lao-dong-bi-giam-gio-lam-1254469.ldo>

⁹⁹ <http://dbkqdnbacninh.vn/dinh-huong-cong-tac-tuyen-truyen/nguoi-lao-dong-trong-cac-khu-cong-nghiep-dat-thu-nhap-binh-quan-hon-8-7-trieu-dong-thang-289226>

Bảng 4: Tăng/giảm lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm 1/12/2023 so với cùng thời điểm năm trước theo địa phương

STT	Tỉnh	Tăng/giảm (%)
1	Quảng Ninh	3,89
2	Vĩnh Phúc	3,16
3	Bình Dương	2,04
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,35
5	Bắc Giang	-1,52
6	Hải Phòng	-2,2
7	Hà Nội	-2,31
8	Thái Nguyên	-3,96
9	Bắc Ninh	-4,13
10	Hải Dương	-6,67
11	Long An	-7,2
12	Đồng Nai	-8,53
13	Quảng Nam	-8,68
14	TP. Hồ Chí Minh	-9,17
15	Hưng Yên	-9,73

Nguồn: TCTK.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể thu nhập bình quân tháng của người lao động quý IV năm 2023 là 7,3 triệu đồng, tăng 180 nghìn đồng so với quý III/2023 và tăng 444 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động quý IV/2023 cao hơn gần hai lần so với tốc độ tăng của quý IV/2022 (tốc độ tăng của quý IV/2023 là 2,5% so với tốc độ tăng của quý IV/2022 là 1,4%).

Tính chung năm 2023, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 7,1 triệu đồng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm 2022.

Trong quý I/2024, thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 7,6 triệu đồng, tăng 301 nghìn đồng so với quý trước và tăng 549 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023.

PHẦN II

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỚN ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

2.1. Tăng trưởng kinh tế theo giai đoạn có xu hướng giảm dần, ở mức không đủ để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình; chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp, chậm được cải thiện; các cực tăng trưởng kinh tế chưa phát huy vai trò

- *Tăng trưởng kinh tế thấp hơn mục tiêu đề ra, không đủ để đưa Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.* Tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05% góp phần đưa mức tăng bình quân năm giai đoạn 2021- 2023 đạt 5,21%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 5 năm 2016-2020 (5,9%) và so với các nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh như Việt Nam đã đạt được¹⁰⁰, với mức tăng trưởng đạt được như hiện nay sẽ không đủ để đưa Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

- *Xét từ góc độ tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương (GRDP), có tới 2 trong số 4 vùng động lực quốc gia¹⁰¹ có mức tăng thấp hơn bình quân của toàn vùng và cả nước* là Vùng động lực miền Trung (1,1%) và Vùng động lực phía Nam (4,0%) và không đạt được mục tiêu 7-7,5% và 8-8,5% đề ra tại Nghị quyết số 24 và Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị.

Ngoài ra, nếu đánh giá từ khía cạnh các địa phương được xác định là cực tăng trưởng của các vùng động lực này như Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh và Cần Thơ, thì có tới 3 trong 4 địa phương có mức tăng trưởng GRDP thấp hơn của toàn vùng (lần lượt Hà Nội là 6,3% so với 6,7%; Đà Nẵng là 2,6% so với 6,1% và Cần Thơ là 5,8% so với 6,6%); có 2 trong số 4 địa phương thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra bình quân năm tại các nghị quyết của Đảng về Hà

¹⁰⁰ Nếu xét trong 32 năm (từ 1991 đến 2023), tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam đạt khoảng 6,2 %, thì Hàn Quốc trong giai đoạn tăng trưởng nhanh xấp xỉ gần 40 năm (1961-2000) đạt mức trung bình năm khoảng 8%; và Nhật Bản trong giai đoạn từ 1955 đến 1973 đạt mức 9,4%/năm.

¹⁰¹ Vùng động lực phía Bắc (Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); Vùng động lực phía Nam (Tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu); Vùng động lực miền Trung (khu vực ven biển Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi) và Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long (Tam giác Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang).

Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ¹⁰² (lần lượt là: Cao hơn bình quân cả nước; trên 12% và 7,5-8%).

Bên cạnh những khó khăn do thị trường thế giới, những vấn đề nội tại của các địa phương cũng góp phần làm cho tăng trưởng kinh tế của các vùng động lực chậm lại hoặc suy giảm, cụ thể như: **(i)** Công tác quy hoạch, một trong những nhiệm vụ trọng tâm được nêu trong các Nghị quyết của Trung ương đối với vùng và từng địa phương, vẫn còn chậm triển khai ở một số tỉnh, thành phố, ảnh hưởng đến hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào địa phương. Đồng thời công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất còn bất cập, việc điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất mất nhiều thời gian, từ cấp Trung ương đến địa phương, làm giảm hiệu quả trong việc thu hút các nhà đầu tư và lỡ cơ hội phát triển của địa phương. **(ii)** Việc triển khai đầu tư liên kết vùng còn nhiều bất cập, chưa có các khuôn khổ pháp lý. Mặc dù đã có các Hội đồng điều phối vùng, nhưng gặp rất nhiều thách thức trong hoạt động một cách thực chất và có hiệu quả như: Không có nguồn lực phân bổ cho chi thường xuyên và chi đầu tư cho liên kết vùng; các địa phương không được dùng ngân sách của địa phương này chi cho địa phương kia (Luật Ngân sách); các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế (như WB,...) không đầu tư các dự án lớn cho liên kết vùng, mà phải tách thành các dự án nhỏ cho mỗi địa phương, làm giảm hiệu quả đầu tư của các khoản vay, tăng chi phí đầu tư và triển khai đầu tư. **(iii)** Việc chấp hành kỷ cương, thực thi công vụ của công chức, cán bộ ở một số địa phương còn chưa nghiêm, có tình trạng co cụm, cầu an, sợ trách nhiệm, sợ sai, không có động lực làm việc, biểu hiện tâm lý 3 không “không làm, không nói, không tham mưu”.

- Tăng trưởng kinh tế chủ yếu do đầu tư công tăng mạnh song đầu tư công không phát huy vai trò dẫn dắt đầu tư tư nhân như chủ trương, định hướng của Đảng; xuất siêu lớn song chủ yếu từ khu vực FDI. Kết quả cho thấy, đầu tư tư nhân trong nước năm 2024 tăng rất thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện. Các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là các tập đoàn, tổng công ty sở hữu nguồn lực Nhà nước lớn song đầu tư năm 2023 rất hạn chế, hầu như chưa có các

¹⁰² Nghị quyết 15-NQ/TW về Hà Nội; Nghị quyết 43-NQ/TW về Đà Nẵng và Nghị quyết 59-NQ/TW về Cần Thơ.

dự án động lực mới triển khai trong năm 2023 trừ một số dự án của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Chất lượng tăng trưởng kinh tế năm 2023 không được cải thiện, thấp hơn nhiều mục tiêu đề ra cũng như so với các giai đoạn trước và khu vực: (i) Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng giảm đi đáng kể, khi chỉ duy trì ở mức 35,69% thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2016-2020 (đạt 45,7%) và kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (đạt 45%). Điều này chứng tỏ cấu trúc tăng trưởng theo đầu ra khá lạc hậu¹⁰³; (ii) Hiệu quả tăng trưởng đạt được ở mức thấp so với các nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh như Việt Nam hiện nay, khi hệ số ICOR giai đoạn 2021-ước 2023 con số này là 8,61¹⁰⁴; tốc độ tăng trưởng NSLĐ chỉ đạt mức là 3,68% năm 2023 và bình quân 2021-2023 là 4,36%, giảm so với giai đoạn 2016-2020 (5,85%) và thấp hơn so với kế hoạch 6,5%¹⁰⁵; (iii) nhiều mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế không đạt: trong số 30 chỉ tiêu gắn với các mục tiêu cơ cấu lại kinh tế đặt ra, có tới 12 chỉ tiêu khó có khả năng đạt được và 01 chỉ tiêu cần nỗ lực lớn để đạt được, trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu liên quan đến mục tiêu tăng trưởng nhanh và nâng cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

- Cơ cấu kinh tế theo 3 nhóm ngành tuy có được sự cải thiện hợp lý hơn, nhưng còn khoảng cách khá xa so với các nước thu nhập trung bình đã đạt được. Trong cơ cấu ngành theo GDP của Việt Nam năm 2023, nông-lâm-thủy sản chiếm 11,96%¹⁰⁶, dịch vụ chỉ đạt 42,54%¹⁰⁷. Đồng thời, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP năm 2023 là 23,88% và bình quân giai đoạn 2021-2023 là hơn 24%, không đạt được kế hoạch đề ra là trên 25%. **Công nghiệp chế biến, chế tạo đang đánh mất dần vai trò động lực tăng trưởng** do năng lực công nghệ của một số ngành công nghiệp nền tảng chậm được cải thiện, chưa đáp ứng được kỳ vọng phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đầu vào; công nghiệp hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp xuất khẩu, dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành

¹⁰³ Các nước có mức thu nhập trung bình cao như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia đạt lần lượt là 52%, 53%, 50% giai đoạn 2016-2020.

¹⁰⁴ Nhật Bản trong giai đoạn tăng trưởng nhanh (1955-1973), hệ số ICOR là 3, Hàn Quốc giai đoạn 1960-2000 là 2,7.

¹⁰⁵ Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Nhật Bản giai đoạn 1955-1973 là 7,5%/năm, của Hàn Quốc là 6,5%/năm.

¹⁰⁶ Các nước thu nhập trung bình và trung bình cao, tỷ trọng này chỉ còn là 7,8% và 5,8% tương ứng.

¹⁰⁷ Các nước thu nhập trung bình và trung bình cao lần lượt là 53,8% và 55,2%.

công nghiệp đạt thấp¹⁰⁸, giá trị gia tăng tạo ra trong nước chưa đạt như mong muốn. Ngành dịch vụ chuyên dịch cơ cấu còn khá chậm, chưa tương xứng với tiềm năng; xuất khẩu dịch vụ còn hạn chế và giảm so với năm trước¹⁰⁹, các ngành sử dụng tri thức, khoa học công nghệ chưa phát triển như kỳ vọng.

- **Tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, ước tính giai đoạn 2021-2023 ở mức 38,5%, cao hơn giai đoạn 2016-2020 (36,8%), nhưng cách xa mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025 là 45%.** Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hoá tiếp tục diễn ra chậm khi bình quân tăng 7,5%, chất lượng đô thị thấp (phần lớn là đô thị vừa và nhỏ), quá trình đô thị hoá chỉ diễn ra mạnh ở một số thành phố lớn dẫn đến sự quá tải ở các thành phố này. Trong khi đó, số lượng đô thị tăng chậm từ 862 đô thị vào cuối năm 2020¹¹⁰ lên thành 888 đô thị vào cuối năm 2022¹¹¹ tương đương hơn 3% và hết tháng 8/2023 có 902 đô thị, khả năng khó có thể đạt được mục tiêu 950-1.000 đô thị vào năm 2025 theo Nghị quyết 06-NQ/TW.

- **Thu-chi ngân sách còn thiếu bền vững: (i)** Thu ngân sách vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu một lần (như thu từ đất luôn chiếm gần 15% trong 2 năm 2021-2022 và hơn 8% trong 9 tháng đầu năm 2023), đặc biệt ở cấp địa phương. Dư địa thu NSNN, đặc biệt là thu NSTW khó khăn, công tác quản lý thu vẫn chưa đạt hiệu quả như mong muốn: Cơ sở thuế vẫn chưa bao trùm được hết các đối tượng phải đóng thuế. **(ii)** Khả năng điều chỉnh cơ cấu chi NSNN rất hạn chế: Chi thường xuyên vẫn chưa tiết kiệm được khi chiếm tới xấp xỉ 60% tổng chi NSNN giai đoạn 2021-2023, trong đó áp lực tăng lương và chi cho các chính sách an sinh xã hội là nguyên nhân chính. Chưa tăng thêm tỷ trọng chi đầu tư phát triển được như mong muốn khi vẫn chỉ quanh quẩn ở mức dưới 30% tổng chi NSNN giai đoạn 2021-2023. Giải ngân vốn đầu tư công còn chậm. Chi trả nợ ngày càng trở thành áp lực lớn đối với ngân sách quốc gia với tỷ trọng trong tổng chi NSNN 2 năm 2021 và 2022 lần lượt là 18,63% và

¹⁰⁸ Theo Bộ Công thương, ngành điện tử chỉ từ 5-10%; ngành ô tô từ 7-10%; ngành dệt may, da giày từ 45-50%. Truy cập tại: <https://congthuong.vn/lam-the-nao-de-tang-ham-luong-cong-nghe-cao-trong-san-pham-cong-nghiep-ho-tro-299319.html>.

¹⁰⁹ Tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2022 (tăng 44,9%), với 6/7 dịch vụ xuất khẩu tăng trưởng chậm hơn so với cùng kỳ là: vận tải, bưu chính, du lịch, bảo hiểm, Chính phủ và khác.

¹¹⁰ <http://daidoanket.vn/ti-le-do-thi-hoa-cua-viet-nam-con-thap-so-voi-nhieu-nuoc-trong-khu-vuc-5686581.html>.

¹¹¹ <https://hanoimoi.vn/nang-chat-luong-do-thi-hoa-4732.html>.

13,43%. Trong khi đó chi cho khoa học và công nghệ vẫn ở mức thấp, chỉ đạt khoảng 0,8% GDP.

2.2. Theo một số chuyên gia, kết quả tăng trưởng kinh tế 2023 bộc lộ những dấu hiệu bất thường về thống kê, cụ thể: (i) Bất thường về xu hướng tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tiêu thụ điện. Số liệu cho thấy, đến 2019 trung bình là 1,37 điểm tăng trưởng tiêu thụ điện tương quan với 1 điểm tăng trưởng GDP; 3 năm 2020-2022 giảm còn 1,07, và các quý trong năm 2023 trung bình chỉ còn 0,68 điểm tiêu thụ năng lượng tạo ra được 1 điểm % tăng trưởng GDP. Trong khi cơ cấu kinh tế và cơ cấu nội ngành công nghiệp không có thay đổi lớn, phát triển sản xuất thông minh còn hạn chế, năng suất lao động không có sự cải thiện thì tương quan về tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tiêu thụ điện như vậy là bất thường, gây ra sự quan ngại về tính toán tăng trưởng kinh tế; **(ii) Bất thường trong chỉ số phát triển lĩnh vực công nghiệp:** từ đại dịch, chi phí nguyên liệu tăng, lợi nhuận giảm, lương giảm; nhất là năm 2023, nhưng số liệu thống kê cho thấy lợi nhuận và lương tăng nhanh hơn tổng chi phí sản xuất công nghiệp. Năm 2023, chỉ có tháng 2 và tháng 8, PMI trên 50. 4 tháng gần đây đều dưới 50 và có giảm, thể hiện sản xuất công nghiệp vẫn có xu hướng suy giảm do đó IPP không thể tăng được như đã công bố của cơ quan thống kê.

2.3. Cải thiện môi trường kinh doanh có xu hướng chậm lại

- Việc cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính còn rất chậm. Đến hết tháng 1/2024, các bộ, ngành mới cắt giảm, đơn giản hóa được **561/1086 (đạt 52%)** thủ tục hành chính được giao tại các nghị quyết chuyên đề của Chính phủ; có đến 7 bộ mới thực hiện đạt dưới 50% song lại là các bộ ngành có vai trò quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính¹¹², trong đó đáng lưu ý Bộ Kế hoạch và Đầu tư **chỉ đạt 1%**.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của bộ, ngành và địa phương còn hạn chế¹¹³; tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia còn ở mức thấp¹¹⁴. Tổng hợp kết quả, đánh giá theo Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong

¹¹² Bao gồm: Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Ngoại giao.

¹¹³ Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của bộ, ngành đạt 30,4%; địa phương đạt 37,4%

¹¹⁴ tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG tại các bộ, ngành đạt 45,22%; các địa phương đạt 26,86%

thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trên Cổng dịch vụ công quốc gia, năm 2023 có 08 bộ có điểm đánh giá dưới trung bình, 31 địa phương đạt điểm trung bình và 01 địa phương có điểm dưới trung bình. Trong thực tế, vẫn còn xuất hiện hành vi gây khó khăn, những nhiễu, kéo dài thời gian trong giải quyết thủ tục hành chính theo phản ánh của người dân, doanh nghiệp, các phương tiện truyền thông.

- Tỷ lệ thủ tục hành chính tại các bộ, ngành được công khai, cập nhật đúng hạn rất thấp, chỉ đạt **12,1%**; tỷ lệ đồng bộ, công khai quá trình giải quyết TTHC đạt **32%** tại các bộ và **36%** tại các địa phương. Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý đúng hoặc trước hạn tại các bộ, ngành **chỉ đạt 5,9%** và tại các địa phương đạt 83,95%.

- Một số quy định pháp luật có quan điểm trái chiều từ phía cơ quan quản lý và doanh nghiệp được sửa đổi sát vào thời điểm hạn định, từ đó ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp¹¹⁵; làm hạn chế hiệu quả của các nguồn lực hỗ trợ cho doanh nghiệp.

- Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không thực sự hiệu quả, một số doanh nghiệp xin không được vào danh sách được hỗ trợ. Hỗ trợ của bộ, ban, ngành chủ yếu liên quan đến đào tạo, tổ chức khoá học, cách thức tổ chức chương trình hỗ trợ theo kiểu cũ, không mang lại hiệu quả thực sự cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp chưa được duy trì thường xuyên, chưa có giải pháp hiệu quả triển khai thực hiện và chưa thực sự đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp, mới chỉ tiếp cận đến được với một số ít doanh nghiệp. Công tác truyền thông còn bất cập dẫn đến một bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa quan tâm hoặc chưa có điều kiện quan tâm tới hoạt động hỗ trợ pháp lý từ phía Nhà nước.

- Một số quy định của cơ quan quản lý chưa rõ ràng hoặc chưa phù hợp đã tạo thêm rào cản, khó khăn cho doanh nghiệp.¹¹⁶ Nhiều chính sách được ban

¹¹⁵ Chẳng hạn như việc sửa đổi các quy định trong Khoản 8, 9 và 10 Điều 8 Thông tư 06/2023/TT-NHNN liên quan đến hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp bất động sản.

¹¹⁶ Cụ thể là quy định về phòng cháy chữa cháy¹¹⁶ tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP cao hơn những quốc gia phát triển trên thế giới; vấn đề “quy chuẩn đề tiêu chuẩn” trong phòng cháy chữa cháy¹¹⁶ gây khó cho doanh nghiệp khi không biết phải áp dụng theo văn bản nào

hành chậm so với yêu cầu thực tế¹¹⁷, một số yếu kém cơ sở hạ tầng¹¹⁸... ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp còn chậm do nhiều quy định chồng chéo¹¹⁹ tạo thêm áp lực về dòng tiền đối với doanh nghiệp trong khi tiếp cận tín dụng từ ngân hàng vẫn còn gặp khó khăn.

- Kết quả hoạt động của một số tổ công tác do Thủ tướng Chính phủ thành lập¹²⁰ nhằm xử lý những vấn đề cấp bách chưa đạt kết quả như mong muốn khi tỷ lệ những vướng mắc được giải quyết triệt để còn thấp.

2.4. An ninh năng lượng chưa thực sự vững chắc; nhiều cơ chế, chính sách phát triển năng lượng chậm được ban hành, còn xảy ra tình trạng thiếu điện cục bộ

- Trong bối cảnh trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, giá thị trường nhiên liệu biến động mạnh, ngành năng lượng, nhất là các tập đoàn năng lượng nhà nước như PVN, EVN, TKV và Petrolimex đã thể hiện vai trò trụ cột trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Các nguồn cung năng lượng đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ và góp phần đảm bảo tăng trưởng của nền kinh tế trong năm 2023¹²¹. Tuy nhiên, về tổng thể, an ninh năng lượng quốc gia còn chưa thực

¹¹⁷ Chẳng hạn: Việt Nam chậm “nới” quy định về visa và lưu trú đối với khách du lịch quốc tế.

¹¹⁸ Chẳng hạn: sự cố thiếu hụt điện nghiêm trọng tại miền Bắc Việt Nam trong tháng 5 và tháng 6/2023.

¹¹⁹ Chẳng hạn: với nhóm mặt hàng ngành gỗ, Tổng cục Thuế hướng dẫn các cục thuế thực hiện rà soát xác minh qua các khâu mua hàng, thu mua là quá mức cần thiết, bởi theo Luật Thuế giá trị gia tăng, thuế này chỉ phát sinh và nộp từ khâu chế biến có hóa đơn VAT.

¹²⁰ Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản cho các địa phương, doanh nghiệp (thành lập theo Quyết định 1435/QĐ-TTg); Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương (thành lập theo Quyết định 1242/QĐ-TTg); Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ (thành lập theo Quyết định 1010/QĐ-TTg)...

¹²¹ Tính đến năm 2023, về phân ngành điện, tổng công suất nguồn điện đạt 80.555MW, tăng thêm khoảng 2.800MW so với năm 2022. Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống đạt 280,6 tỷ kWh, tăng 4,56% so với năm 2022; điện thương phẩm đạt 251,25 tỷ kWh, tăng 3,52% so với cùng kỳ 2022, trong đó điện cấp cho công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng 50,85%, điện cấp cho quản lý tiêu dùng chiếm tỷ trọng 36,08%. Về phân ngành dầu khí, sản lượng khai thác dầu khí đạt 10,43 triệu tấn, giảm 3,8% so với thực hiện năm 2022, trong đó: dầu thô trong nước đạt 8,65 triệu tấn, giảm 3,7% so với năm 2022 (8,98 triệu tấn); dầu thô ở nước ngoài đạt 1,78 triệu tấn, giảm 4,1% so với năm 2022. Sản lượng khai thác khí đạt 7,48 tỷ m³, giảm 7,4% so với năm 2022 (8,08 tỷ m³). Sản xuất xăng dầu đạt 7,35 triệu tấn, tăng 5,6% so với thực hiện năm 2022 (6,96 triệu tấn). Gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 13,0 triệu tấn quy dầu/năm, vượt 8,3% kế hoạch. Về phân ngành than, sản lượng sản xuất than nguyên khai đạt 36,84 triệu tấn, bằng 92,6 % so với cùng kỳ năm 2022.

sự vững chắc, trong trung hạn và dài hạn tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn, thách thức trong khi đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, nhất là trong bối cảnh, tình hình mới. Năm 2023, trong điều hành đã đề xảy ra tình trạng gián đoạn cung ứng điện trên diện rộng, đặc biệt khu vực miền Bắc từ nửa cuối tháng 5 đến trung tuần tháng 6/2023. Theo đánh giá sơ bộ của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, việc gián đoạn cung cấp điện nêu trên đã gây thiệt hại khoảng **1,4 tỷ USD, làm giảm 0,3% GDP**.

- Nhiều chủ trương, chính sách, nhiệm vụ về phát triển năng lượng quốc gia nêu tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về “Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và Nghị quyết số 140/NQ-CP, ngày 02/10/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị chậm được triển khai, diễn hình như: Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg, ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ chậm 2 năm; Quy hoạch tổng thể phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII) ban hành theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ chậm hơn 2 năm. Bên cạnh đó, nhiều chủ trương nêu tại Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị chưa được thể chế hóa và cụ thể hóa dẫn đến khó khăn cho bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia trong năm 2023¹²².

2.5. Cơ cấu lại, sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước không đạt mục tiêu đề ra.

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại, sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước triển khai không đảm bảo tiến độ đề ra.

Sản lượng than sạch thành phẩm đạt: 39,04 triệu tấn, bằng 92,1 % so cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu than 9,20 triệu tấn, bằng 190,9 % so cùng kỳ năm 2022. Than tiêu thụ: 47,80 triệu tấn, đạt 102,8% kế hoạch năm và bằng 101,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Tiêu thụ trong nước thực hiện 46,96 triệu tấn, đạt 104,1% kế hoạch năm và bằng 102,5% so với cùng kỳ năm 2022 (Hộ điện: 39,85 triệu tấn đạt 103,4% kế hoạch năm và bằng 113,9 % so với cùng kỳ; Các hộ phân bón, hoá chất, alumin, xi măng, khác đạt: 7,11 triệu tấn); Xuất khẩu: 0,84 triệu tấn, đạt 60,9% kế hoạch năm và bằng 71,2 % so với cùng kỳ năm 2022.

¹²² Ví dụ như chậm trễ trong cụ thể hóa chủ trương “Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách đặc thù cho một số dự án năng lượng quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đầu tư nguồn điện cấp bách; bảo đảm đầy đủ vốn cho các doanh nghiệp năng lượng nhà nước thực hiện các mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh” nêu tại Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị.

Mặc dù khung khổ pháp lý để triển khai kế hoạch cơ cấu lại, sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn DNNN giai đoạn 2021-2025 đến cuối năm 2022 được ban hành¹²³, nhưng trong số 60 doanh nghiệp được phê duyệt đề án cơ cấu lại trong năm 2023¹²⁴, mới chỉ có 10/19 tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn, hoạt động trong những lĩnh vực then chốt¹²⁵. Bên cạnh đó, Đề án “Phát triển Doanh nghiệp Nhà nước quy mô lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế Nhà nước đa sở hữu nhằm phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ mới” để cụ thể hoá nhiệm vụ tại Nghị quyết số 12-NQ/TW mới trình Chính phủ, chưa ban hành vào cuối năm 2023, trong khi theo kế hoạch phải hoàn thành từ năm 2020. Những hạn chế này đã làm cản trở phương án sắp xếp, phát triển DNNN trong thời gian qua, đặc biệt là các doanh nghiệp tiên phong, dẫn dắt bị lỡ nhịp.

- Trong năm 2023 không có doanh nghiệp nào được cổ phần hóa mà chỉ thực hiện thoái vốn với giá trị 8,8 tỷ đồng, thu về 19 tỷ đồng; các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thoái vốn với giá trị là 53,5 tỷ đồng thu về 206,3 tỷ đồng. Quá trình này gần như không có nhiều tiến triển do một số vấn đề phát sinh nhưng chậm được giải quyết, tháo gỡ dẫn đến không đảm bảo tiến độ theo kế hoạch.¹²⁶

Vấn đề tồn tại, vướng mắc của các quy định pháp luật đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD, CPH và thoái vốn của DNNN: (i) Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 12-NQ/TW¹²⁷ đã giao cơ quan có thẩm quyền rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (có hiệu lực từ 1/7/2015) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới từ năm 2018 nhưng do nhiều lý do khác nhau¹²⁸ đã được lùi sang tận tháng 5/2023 để trình Quốc hội cho ý kiến.¹²⁹ Tuy

¹²³ Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022; Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022.

¹²⁴ <https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/tai-chinh-tien-te/041d1c5c-d4e8-45f1-9a91-06cd0e22312c>.

¹²⁵ Chẳng hạn như: Tập đoàn dầu khí Việt Nam; Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam; Tổng công ty Lương thực miền Bắc; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;...

¹²⁶ Ví dụ, cả 05 doanh nghiệp thực hiện CPH đến hết năm 2023 đều không thuộc kế hoạch của giai đoạn 2021-2025.

¹²⁷ Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 2/10/2017 của Chính phủ.

¹²⁸ Tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ.

¹²⁹ trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ V, Quốc hội khóa XV (tháng 5 năm 2023).

nhiên, đến tháng 9/2023, Chính phủ vẫn tiếp tục giao Bộ Tài chính rà soát, phân tích, đánh giá và dự kiến trình Chính phủ vào đầu tháng 11/2023 và trình Quốc hội vào quý IV/2024, làm ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của DNNN.¹³⁰ (ii) Nhiều nhiệm vụ liên quan đến xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của DNNN được đề ra trong Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2022, Chỉ thị 12/CT-TTg ngày 06/5/2023 được khai rất chậm.

- *Xử lý các dự án, doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài*¹³¹ tiếp tục không đạt được yêu cầu theo Nghị quyết 12-NQ/TW¹³² dù đã quá hạn 03 năm. Đến nay, mới có 8/12 dự án kém hiệu quả ngành công thương được giao cho doanh nghiệp chịu trách nhiệm xử lý, còn 4/12 dự án¹³³ vẫn trong giai đoạn trình phương án xử lý. Các vướng mắc tập trung ở 03 nhóm vấn đề: (i) Xử lý dứt điểm tranh chấp, vướng mắc đề quyết toán hợp đồng EPC, quyết toán toàn bộ dự án; (ii) Khó khăn về tài chính, cơ cấu lại nợ; (iii) Xây dựng phương án thoái vốn. Đến nay, 03 dự án đã được Bộ Chính trị đồng ý chủ trương và biện pháp cấu tài chính; 05 dự án được đưa ra khỏi danh sách¹³⁴ và đã có cơ chế, giao cho các công ty mẹ xử lý theo quy định hiện hành; và 04 dự án đang xây dựng phương án xử lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét nhưng tình hình hoạt động rất khó khăn¹³⁵.

¹³⁰ Theo Thông báo số 402/TB-VPCP ngày 03/10/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ, trong số 7 cơ quan, đơn vị, địa phương kiến nghị về cơ chế chính sách, có 5 cơ quan đề nghị khẩn trương sửa Luật 69 là: NHTMCP Ngoại thương, Tập đoàn Viettel, Tập đoàn Dệt may, Tập đoàn Dầu khí và UBND tỉnh Lạng Sơn.

¹³¹ Theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³² “Mục tiêu đến năm 2020: Tập trung xử lý dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài”.

¹³³ gồm: Nhà máy Gang Thép Thái Nguyên - Tisco giai đoạn 2; dự án Nhà máy Thép Việt Trung; dự án Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất; Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam.

¹³⁴ Dự án thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Vinachem và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

¹³⁵ Dự án Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất - DQS đã trình ngày 28/8/2023; Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 Nhà máy Gang Thép Thái Nguyên - Tisco 2 và Dự án khai thác tuyến quặng sắt mỏ Quý Xa, Nhà máy Gang thép Lào Cai và Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung - VTM đã trình ngày 15/9/2023. Một số dự án khác vẫn đang được xử lý, như trong năm 2023 Chính phủ đã ban hành kế hoạch xử lý Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy theo hướng phá sản công ty mẹ và 7 công ty con theo chủ trương của Đảng.

PHẦN III

TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. DỰ BÁO KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2024

3.1.1. Những nhân tố chính tác động đến kinh tế toàn cầu năm 2024

3.1.1.1. Kinh tế toàn cầu ngày càng phân mảnh

Bốn năm sau khi đại dịch toàn cầu bùng phát, nền kinh tế toàn cầu vẫn còn mong manh và bất ổn. Đại dịch đã bộc lộ và làm trầm trọng thêm những điểm yếu về cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu với tính liên kết có xu hướng giảm và đang bắt đầu phân chia thành các khối cạnh tranh. Mặc dù có khả năng chỉ mới ở giai đoạn đầu, nhưng việc tái cấu trúc lại chuỗi cung ứng và dòng thương mại toàn cầu giữa các khối này dự kiến có tác động lớn đến thế giới. Chuỗi cung ứng sẽ được định hình lại, mối quan hệ giữa các công ty sẽ phải thích ứng và những cuộc cạnh tranh mới chắc chắn sẽ xuất hiện. Xu hướng “friend-shoring” (chuyển sản xuất sang nước bạn) đang được nhiều quốc gia đẩy mạnh do các nỗi lo về an ninh và kinh tế, song cũng tiềm ẩn nguy cơ làm sâu sắc sự phân mảnh của nền kinh tế toàn cầu. Theo Bloomberg, việc gắn kết giữa các quốc gia bằng hữu có thể dẫn đến một thế giới nơi mà chuỗi cung ứng có thể mạnh mẽ hơn nhưng lại là một thế giới nghèo hơn và kém hiệu quả hơn. Còn theo The Economist, “friend-shoring” cũng tương tự như “nearshoring” (đưa hoạt động kinh doanh về gần nước nhà) đều nhằm tăng cường an ninh thương mại, nhưng cái giá phải trả ở đây là hoạt động sản xuất có thể sẽ kém hiệu quả hơn, khi nơi sản xuất hàng hóa được quyết định bởi yếu tố chính trị thay vì lợi nhuận.

3.1.1.2. Lạm phát dai dẳng và thắt chặt chính sách tiền tệ

Lạm phát dù có dấu hiệu giảm bớt nhưng vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia và có thể vẫn là vấn đề nan giải trong năm 2024. Việc cân bằng giữa quản lý lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng là thách thức lớn. Theo IMF, năm 2024, tỷ lệ lạm phát có thể sẽ dao động giữa các quốc gia và khu vực, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, phản ứng chính sách và các cú sốc bên ngoài. IMF dự báo tỷ lệ lạm phát toàn cầu là 5,8% vào năm 2024, với lạm phát cơ bản dự kiến sẽ không quay trở lại mức mục tiêu khoảng 2% cho đến năm 2025. Tuy nhiên, mức trung bình toàn

cầu này che giấu sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia và các vùng. Các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ có mức lạm phát dưới 3,0% vào năm 2024, sau khi đạt mức trung bình 4,6% vào năm 2023. Tuy nhiên, các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển dự kiến sẽ chứng kiến lạm phát 7,8% theo sau mức lạm phát 8,5% vào năm 2023. Một số quốc gia như Argentina, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập đang trải qua lạm phát ở mức hai và thậm chí ba con số. Động thái lạm phát năm 2024 sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu, vì nó sẽ ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá tài sản, phân bổ thu nhập và tính bền vững nợ của nhiều quốc gia và khu vực. Các ngân hàng trung ương trên thế giới, như FED và Ngân hàng Trung ương Châu Âu, có thể tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ để chống lạm phát. Điều này có thể bao gồm việc tăng lãi suất, hoặc tiếp tục giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian dài, điều này sẽ có tác động đáng kể đến chi phí đi vay, chi tiêu của người tiêu dùng và đầu tư kinh doanh.

3.1.1.3. Xung đột, cạnh tranh địa địa chính trị và biến đổi khí hậu

Các cuộc xung đột đang diễn ra ở Ukraine, Israel - Palestine và nhiều điểm nóng trên thế giới chưa có dấu hiệu chấm dứt trong bối cảnh nhiều cuộc xung đột mới có thể bùng phát trong năm 2024; kết hợp căng thẳng gia tăng giữa các cường quốc có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thị trường năng lượng và thương mại toàn cầu, gây bất ổn hơn nữa cho nền kinh tế toàn cầu.

Những tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với nền kinh tế toàn cầu vào năm 2024 được cho là khá lớn và đa diện, từ sự gián đoạn trong các lĩnh vực cụ thể đến những hậu quả kinh tế vĩ mô rộng hơn. Các hiện tượng thời tiết cực đoan có thể ảnh hưởng lớn đến cơ sở hạ tầng sản xuất, làm gián đoạn chuỗi cung ứng và tê liệt sản xuất nông nghiệp. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thiếu lương thực, hạn chế xuất khẩu lương thực (như năm 2023); kết hợp với xung đột vũ trang có thể tạo nguy cơ của một cuộc khủng hoảng lương thực tại nhiều địa bàn trên thế giới.

Bên cạnh đó, việc chuyển đổi sang năng lượng xanh như một phần của phản ứng toàn cầu đối với biến đổi khí hậu sẽ vừa là thách thức vừa là cơ hội. Các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch sẽ phải đối mặt với những thách thức trong quá trình chuyển đổi, trong khi các vấn đề về nguồn cung và chi phí trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo cũng có thể gây ra nhiều vấn đề.

3.1.2. Dự báo tổng quan qua các chỉ số kinh tế vĩ mô

Thực trạng năm 2023 cùng với việc cân bằng các tình huống, kịch bản từ các yếu tố tác động đến kinh tế 2024, có thể dự báo các xu hướng chính tình hình kinh tế vĩ mô thế giới 2024 như sau:

3.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn tiếp tục chậm lại trong năm 2024

Các dự báo của một số tổ chức quốc tế đều cho rằng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm lại trong năm 2024. Theo dự báo của IMF, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 sẽ đạt 2,9%, giảm 0,1 đpt so với dự báo trước đó. Đây là mức tăng trưởng thấp hơn mức 3,5% đạt được trong năm 2022 và mức trung bình 3,8% trong giai đoạn 2000-2019. WB đánh giá kinh tế thế giới sẽ giảm chân tại chỗ trong năm 2024 khi đạt tốc độ tăng trưởng tương đương năm 2023 là 2,4%¹³⁶. Morgan Stanley đưa ra mức dự báo thấp hơn với mức tăng trưởng 2,8% năm 2024 và 2,9% năm 2025¹³⁷. Tăng trưởng thấp do một số yếu tố chính như: (i) Lạm phát cao buộc các NHTW phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Điều này có thể làm giảm chi tiêu tiêu dùng và đầu tư kinh doanh, dẫn đến tăng trưởng kinh tế chậm lại. (ii) Xung đột có xu hướng gia tăng đang gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu, bao gồm giá năng lượng cao và gián đoạn chuỗi cung ứng; (iii) Sự phục hồi chậm lại ở các nền kinh tế phát triển, vốn là động lực chính của tăng trưởng kinh tế toàn cầu, do lãi suất cao và áp lực lạm phát; (iv) Nợ công ở nhiều nước đang ở mức cao kỷ lục, điều này có thể hạn chế khả năng chi tiêu của chính phủ và làm giảm tăng trưởng kinh tế. Theo WB¹³⁸, tốc độ tăng trưởng của Mỹ vào năm 2024 được dự báo sẽ giảm xuống còn 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái và 1,7% vào năm 2025, giảm so với mức ước tính 1,9% vào năm 2023. Các nhà kinh tế cũng dự đoán chi tiêu tiêu dùng của Mỹ sẽ bắt đầu chậm lại vào năm 2024 và 2025, do thị trường lao động hạ nhiệt, gây áp lực lên thu nhập khả dụng thực tế và lãi suất tăng cao, gây thêm áp lực lên chi phí dịch vụ nợ. Trong khi đó, đầu tư kinh doanh được cho là sẽ chuyển biến tích cực vào nửa cuối năm 2024 sau hai năm suy giảm. Khu vực đồng Euro có thể đạt mức tăng 0,7% vào năm 2024, phản ánh những tác động đang diễn ra của các cú sốc cung cấp năng lượng, đặc biệt là ở Đức. Tăng

¹³⁶ Báo cáo Global Economic Outlook, tháng 1/2024.

¹³⁷ <https://www.morganstanley.com/ideas/global-macro-economy-outlook-2024>.

¹³⁸ Báo cáo Global Economic Outlook, tháng 1/2024.

trường dự kiến tăng lên 1,6% vào năm 2025, nhờ lạm phát giảm và thị trường việc làm kiên cường, có thể nâng cao thu nhập được điều chỉnh theo lạm phát và chi tiêu của người tiêu dùng. Nền kinh tế Anh có thể rơi vào suy thoái kỹ thuật vào đầu năm 2024, với mức tăng 0,5% vào cuối năm và tăng lên 1% vào năm 2025. Tăng trưởng của Trung Quốc dự kiến sẽ chậm lại vào năm 2024 xuống còn 4,5% trong bối cảnh thị trường bất động sản tiếp tục suy yếu và nhu cầu bên ngoài giảm sút. Đối với Nhật Bản, dự kiến giữ mức tăng trưởng GDP danh nghĩa ở mức 3,6% vào năm 2024. Tăng trưởng GDP thực tế (sau khi tính đến lạm phát) dự kiến là 0,9% vào năm 2024 và 0,8% vào năm 2025. Các thị trường mới nổi thể hiện một bức tranh hỗn hợp, với sự mở rộng ở Ấn Độ, Indonesia và Philippines. Các nền kinh tế tại Trung Âu, Trung Đông và Châu Phi dự báo bắt đầu phục hồi, với mức tăng trưởng 3,4% vào năm 2024. Tại Châu Mỹ Latinh, dự báo tăng trưởng chậm lại ở Brazil, với mức tăng trưởng GDP thực tế là 1,5% vào năm 2024 và 2,2% vào năm 2025. Nền kinh tế Chile sẽ phục hồi, Colombia sẽ suy thoái và suy thoái kinh tế ở Argentina có thể sẽ sâu sắc hơn.

3.1.2.2. Thương mại toàn cầu có thể dần phục hồi nhưng không chắc chắn vào năm 2024

Mặc dù không đưa ra con số cụ thể, báo cáo cập nhật tháng 12/2023 của UNCTAD dự báo thương mại toàn cầu vào năm 2024 vẫn “rất không chắc chắn và nhìn chung là bi quan”¹³⁹. Theo UNCTAD, trong khi một số chỉ số kinh tế gợi ý những cải thiện tiềm năng, căng thẳng địa chính trị dai dẳng, mức nợ cao và tình trạng bất ổn kinh tế lan rộng được dự đoán sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến mô hình thương mại toàn cầu năm 2024.

Theo OECD¹⁴⁰, tăng trưởng thương mại toàn cầu được dự đoán sẽ dần phục hồi cùng với nhu cầu toàn cầu, với một số hỗ trợ từ sự sụt giảm hàng tồn kho cuối cùng, sự phục hồi trong thương mại châu Á và khả năng phục hồi đầu tư toàn cầu trong năm 2025. OECD dự báo khối lượng thương mại thế giới sẽ tăng lần lượt 2,7% và 3,3% vào năm 2024 và 2025.

Trong khi đó, WTO dự báo khối lượng thương mại toàn cầu tăng 3,3% vào năm 2024, trong đó tăng trưởng thương mại hàng hóa là 3,2%. Tăng trưởng thương mại có được nhờ triển vọng tăng trưởng GDP ổn định, lạm phát giảm và

¹³⁹ <https://unctad.org/system/files/official-document/ditcinf2023d3.pdf>.

¹⁴⁰ Báo cáo Kinh tế thế giới của OECD, tháng 11/2023.

tăng lãi suất ở mức vừa phải. Tuy nhiên, WTO lưu ý sự phân mảnh chuỗi cung ứng có thể đe dọa đến triển vọng tích cực này. WTO cho rằng tăng trưởng có thể cao hơn nữa nếu lạm phát giảm nhanh. Mặt khác, tình trạng suy thoái mạnh hơn dự kiến ở Trung Quốc hoặc lạm phát gia tăng trở lại ở các nền kinh tế tiên tiến có thể cản trở hoạt động thương mại hàng hóa vào năm 2024. Bên cạnh đó, Standard Chartered cho rằng rằng nỗ lực hướng tới tự do hóa thương mại phần lớn diễn ra bên ngoài cấu trúc WTO, thông qua các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực nhằm củng cố sự phân mảnh thương mại toàn cầu thành các hành lang và hiệp định khu vực cụ thể, tuy nhiên quá trình phi toàn cầu hóa trên diện rộng vẫn chưa xảy ra trong ngắn hạn và hàng hóa vẫn tiếp tục được sản xuất thông qua các chuỗi cung ứng phức tạp. Để cải thiện triển vọng thương mại, WTO khuyến khích các thành viên của mình nắm bắt cơ hội củng cố khuôn khổ thương mại toàn cầu bằng cách tránh chủ nghĩa bảo hộ và thúc đẩy một nền kinh tế toàn cầu linh hoạt và toàn diện hơn; đối với các nước nghèo nhất thế giới, việc phục hồi sẽ không thể thực hiện được nếu không có hệ thống thương mại đa phương ổn định, cởi mở, có thể dự đoán được, dựa trên quy tắc và công bằng¹⁴¹.

3.1.2.3. Dòng vốn đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại

Các xu hướng trước đây của dòng vốn FDI toàn cầu, đặc biệt trong năm 2023 cho thấy, trừ khi triển vọng tăng trưởng và tâm lý phục hồi, xu hướng FDI có thể vẫn tiếp tục xu hướng chậm lại vào năm 2024. Các tổ chức quốc tế dự báo, mặc dù có thể có một số phục hồi nhất định của dòng vốn FDI toàn cầu, nhưng động lực chung là không chắc chắn. Theo GlobalData, các dự án FDI lĩnh vực xanh năm 2024 dự kiến sẽ duy trì ở mức năm 2023 và thấp hơn 25% so với năm 2022. Một nội dung được cho rằng sẽ ảnh hưởng lớn đến đầu tư toàn cầu năm 2024 là việc áp dụng mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu là 15% (Khoảng 80% quốc gia có mức thuế doanh nghiệp cao hơn 15%). UNCTAD ước tính rằng việc áp dụng thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu có thể khiến mức đầu tư nước ngoài giảm từ 1% đến 4%. Tuy nhiên, doanh thu của chính phủ mà các nước sở tại thu được từ thu nhập do FDI tạo ra có thể tăng tới 20% trên toàn cầu¹⁴². FDI của Mỹ ra nước ngoài có xu hướng tăng, các công ty Mỹ

¹⁴¹ WTO Global Trade Outlook, 11/2023.

¹⁴² https://unctad.org/system/files/official-document/wir2022_ch03_en.pdf.

cũng đang tìm cách đầu tư nhiều hơn vào các thị trường đang tăng trưởng. Xu hướng “nearshoring” và “friend-shoring” của các công ty Mỹ trong các dự án FDI ra nước ngoài năm 2023¹⁴³, dự kiến sẽ tiếp tục nổi bật vào năm 2024.

3.1.2.4. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ và dần ổn định vào cuối năm 2024

Theo ILO, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu được dự đoán sẽ tăng nhẹ trong cả năm 2024, đạt 211 triệu người, mặc dù tỷ lệ này sẽ vẫn ở mức 5,8%¹⁴⁴. Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ dự báo, do tốc độ tăng trưởng chung của Mỹ dự kiến sẽ chậm lại, tỷ lệ thất nghiệp dự kiến sẽ tăng vào năm 2024, 2025 với tỷ lệ 4,4% năm 2024 và duy trì gần mức đó trong năm 2025¹⁴⁵. Theo TradingEconomics, tỷ lệ thất nghiệp của EU năm 2024 duy trì ở mức 6,6-6,8%, Trung Quốc tăng nhẹ từ 5,2-5,6%. Trong khi đó, một số nước dự kiến có tỷ lệ thất nghiệp cao trong năm 2024 chủ yếu đến từ Châu Phi như Angola (30%), Gabon (22%); Senegal (22%). Ukraine, với tác động từ cuộc xung đột với Nga cũng được dự báo có mức thất nghiệp cao là 20% năm 2024.

Theo OECD, các nước OECD duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp với mức dự kiến là 5,1% cho cả năm 2024 và 2025. Tỷ lệ này được dự báo sẽ tăng ở Mỹ, Anh, Canada và Úc; Tại Nhật Bản tỷ lệ thất nghiệp dự kiến ở mức năm 2023 là 6,5%¹⁴⁶. Tăng trưởng lực lượng lao động vẫn mạnh trên toàn cầu dù tốc độ tăng trưởng việc làm hàng năm chậm lại.

Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến tiếp tục tăng trong năm 2024 do một số yếu tố như: Lạm phát duy trì ở mức cao và áp lực thất chặt tiền tệ của các nước làm giảm chi tiêu tiêu dùng và đầu tư kinh doanh, dẫn đến giảm nhu cầu lao động và gia tăng thất nghiệp. Các nền kinh tế lớn, vốn là động lực chính của thị trường lao động toàn cầu, đang phục hồi chậm lại do lãi suất cao và áp lực lạm phát. Điều này có thể làm giảm nhu cầu lao động và dẫn đến gia tăng thất nghiệp.

¹⁴³ Ví dụ: FDI Mỹ vào Mexico tăng 6,3% năm 2023.

¹⁴⁴ <https://ilostat.ilo.org/assessing-the-current-state-of-the-global-labour-market-implications-for-achieving-the-global-goals>.

¹⁴⁵ <https://fortune.com/2023/12/15/congressional-budget-office-inflation-unemployment-2024-2025/>

¹⁴⁶ <https://www.euronews.com/business/2023/11/29/oecd-the-global-economy-is-slowing-and-the-eurozone-is-lagging-behind>.

3.1.3. Đánh giá tác động đến kinh tế Việt Nam 2024

3.1.3.1. Tác động tích cực

a) Đầu tư: Nikkei Asia vừa dự báo Việt Nam có thể đón đợt bùng nổ FDI lần thứ tư sau khi nâng cấp quan hệ ngoại giao với Mỹ lên cấp đối tác chiến lược toàn diện và các hoạt động ngoại giao kinh tế tích cực trong năm. Sự dịch chuyển chuỗi cung và dòng vốn đầu tư toàn cầu, cùng với chiến lược “friendshoring” của Mỹ và các nước phương Tây giúp Việt Nam có cơ hội thu hút đầu tư chất lượng cao trong thời gian tới¹⁴⁷. Trong lĩnh vực đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2024, một số lĩnh vực mới được đánh giá có cơ hội tốt là năng lượng tái tạo, chip bán dẫn, kinh tế xanh. Bloomberg đánh giá Việt Nam nằm trong 5 nền kinh tế có tính “kết nối” quan trọng, được hưởng lợi trong một thế giới ngày càng phân mảnh và trong bối cảnh căng thẳng Mỹ - Trung¹⁴⁸.

b) Thương mại: Một số thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam có xu hướng tăng trưởng cao hơn trong năm 2024 như Hàn Quốc (dự kiến tăng 2,2% năm 2024 từ mức 1,4% năm 2023); Đài Loan (Trung Quốc) (dự kiến tăng lên mức 3% năm 2024 so với 0,8% năm 2023); Thái Lan (dự kiến tăng lên mức 3,6% năm 2024 so với 2,7% năm 2023); Ấn Độ (dự báo giữ ở mức tăng trưởng 6,3% năm 2024 như năm 2023). Điều này sẽ giảm bớt tác động tiêu cực cho hoạt động thương mại của Việt Nam năm 2024 theo hướng sụt giảm năm 2023. Qua đó, xuất khẩu của Việt Nam hướng tới mục tiêu tăng trưởng 6% năm 2024¹⁴⁹.

¹⁴⁷ Theo sắc lệnh điều hành về chuỗi cung ứng (số 1417) của Tổng thống Mỹ ban hành ngày 24-2-2021, bốn nhóm có tính chất chiến lược cần phải đảm bảo gồm: (1) y tế công cộng và các vật phẩm sinh học, (2) công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), (3) năng lượng, và (4) các khoáng sản và vật liệu quan trọng. Cơ quan Quản lý Thương mại Quốc tế (ITA) của Bộ Thương mại Mỹ đã xây dựng một danh sách khoảng 2.400 hàng hóa và nguyên liệu quan trọng trong bốn chuỗi cung ứng đó.

Trong các hàng hóa thuộc diện ưu tiên dịch chuyển đến nước bạn của Mỹ và quan tâm của các doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam, 10 lĩnh vực mà Việt Nam có thể tham gia hoặc nên tận dụng gồm: (1) điện tử bán dẫn, (2) khai thác tinh chế khoáng chất giá trị cao phục vụ ngành bán dẫn, (3) hạ tầng số, (4) trí tuệ nhân tạo, (5) y tế và chăm sóc sức khỏe, (6) năng lượng, (7) phát triển nguồn điện và dịch chuyển xanh, (8) phát triển cơ sở hạ tầng và logistics, (9) nâng cao năng lực nghiên cứu, và (10) giáo dục đại học. Các vấn đề này đã được nêu rất cụ thể trong nội dung triển khai về Đối tác Chiến lược Toàn diện với Việt Nam đã được công bố.

¹⁴⁸ Cùng với Ba Lan, Mexico, Maroc và Indonesia. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2023-11-02/vietnam-poland-mexico-morocco-benefit-from-us-china-tensions>.

¹⁴⁹ <https://haiquanonline.com.vn/xuat-khau-nam-2024-vuot-thach-thuc-huong-toi-muc-tieu-tang-truong-6-181791-181791.html>.

3.1.3.2. Tác động tiêu cực: (i) Xung đột địa chính trị thế giới vẫn tiếp tục phức tạp và khó lường, ảnh hưởng đến gián đoạn chuỗi cung ứng, nguồn cung và giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá dầu tăng sẽ khiến tốc độ lạm phát toàn cầu tăng, làm ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói riêng và kinh tế thế giới nói chung. Bên cạnh đó, xung đột leo thang đẩy giá các tài sản trú ẩn an toàn, trong đó có vàng và USD lên cao. Tỷ giá ngoại tệ tăng làm đồng nội tệ của Việt Nam gặp áp lực giảm giá, trong bối cảnh nguy cơ lạm phát vẫn cao. Điều này gây thêm khó khăn cho các nỗ lực kiểm soát lạm phát và ổn định tỷ giá hối đoái của NHNN. (ii) Trong xu thế tái định hình các chuỗi cung ứng và thương mại đầu tư quốc tế hiện nay, Việt Nam đang nổi lên là một điểm đến hấp dẫn, tuy nhiên, bên cạnh chiến lược “friendshoring”, các nước cũng áp dụng chiến lược “reshoring” và “near-shoring”, điều này tạo thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực mà các nước có xu hướng đưa về đầu tư tại chính quốc. (iii) Một số thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam dự kiến có tốc độ tăng trưởng giảm trong năm 2024 như Mỹ (dự kiến ở mức 1,9% năm 2024 so với 2,1% năm 2023), Trung Quốc (dự kiến ở mức 4,6% năm 2024 so với 5% năm 2023), Nhật Bản (dự kiến giảm còn 1% năm 2024 so với 2% năm 2023); Australia (dự kiến giảm còn 1,25 % năm 2024 so với 2,1% năm 2023). Điều này tác động tiêu cực đến tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam năm 2024.

3.2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024

3.2.1. Tăng trưởng

Động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho năm 2024 của Việt Nam bao gồm: (i) Đầu tư công theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án có tính lan tỏa cao. Với chủ trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2024, phần đầu giải ngân trên 95% kế hoạch được giao¹⁵⁰, đầu tư công vẫn là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế năm 2024; (ii) Tiêu dùng trong nước dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng cùng với số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt kỷ lục, sự phục hồi của ngành công nghiệp, việc làm và cải cách tiền lương. Theo kế hoạch, với nỗ lực phát triển mạnh thị trường nội địa, thúc đẩy tiêu dùng trong nước, tốc độ tăng tổng mức bán

¹⁵⁰ Giải ngân vốn đầu tư công cả năm 2023 ước đạt 95% kế hoạch (năm 2022 đạt 91,42%), về số tuyệt đối cao hơn khoảng 143 nghìn tỷ đồng so với năm 2022.

lẽ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 có thể đạt khoảng 9%; (iii) Xuất khẩu sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, tìm kiếm thị trường mới, mở rộng chuỗi cung ứng... và có khả năng tăng trưởng trở lại sau khi sụt giảm nhẹ vào năm 2023.¹⁵¹

Ngoài ra, một số yếu tố quan trọng mang tính hỗ trợ khác cho tăng trưởng kinh tế sẽ đến từ: (i) Kiểm soát kinh tế vĩ mô và lạm phát ổn định, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế¹⁵²; (ii) Cam kết của Chính phủ trong công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cắt giảm các điều kiện kinh doanh¹⁵³; (iii) Hạ tầng giao thông được phát triển mạnh mẽ, đồng bộ, tăng kết nối giữa các vùng, các địa phương; (iv) Hoạt động chuyên đổi số quốc gia được tiếp tục được ứng dụng mạnh mẽ ở các bộ, ngành, địa phương; ứng dụng trong hoạt động quản lý, hoạt động kinh doanh và nhiều lĩnh vực khác của xã hội,... góp phần đưa tỷ trọng đóng góp của kinh tế số vượt mức năm 2023¹⁵⁴; (v) Kỳ vọng vào sự hồi phục của thị trường bất động sản nhờ nỗ lực tháo gỡ các vướng mắc pháp lý của Chính phủ và các địa phương; (vi) Đánh giá tích cực của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế¹⁵⁵; (vii) Tham gia vào mạng lưới FTA rộng khắp của khu vực và toàn cầu, trong bối cảnh đa dạng hóa chuỗi cung ứng và việc nâng cấp quan hệ với Mỹ lên “Đối tác chiến lược toàn diện”, (viii) Cơ hội và những nỗ lực của Việt Nam trong việc trở thành trung tâm bán dẫn trong khu vực...

Ở chiều ngược lại, trong các nhân tố kìm hãm tăng trưởng của năm 2024, có thể phân định thành 02 yếu tố bên ngoài và nội tại có tác động lớn nhất: (i) *Yếu tố bên ngoài*: Yếu tố địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột giữa Nga - Ukraine, xung đột ở Dải Gaza; kết quả bầu cử tổng thống Mỹ, Nga, Nghị viện châu Âu và một số nước lớn; nền kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu hạ cánh mềm; lạm phát đã hạ nhiệt, nhưng các nền kinh tế lớn tiếp tục đối mặt tình trạng tăng trưởng thấp, nguy cơ suy thoái; chủ nghĩa bảo hộ gia

¹⁵¹ Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 là 371,30 tỷ USD; năm 2023 ước đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm 2022.

¹⁵² Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 5/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

¹⁵³ Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 5/1/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.

¹⁵⁴ Ước cả năm 2023 đạt khoảng 16,5% GDP.

¹⁵⁵ Ngày 08/12/2023, Tổ chức Xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng “Ổn định”.

tăng, nhiều nước vẫn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt; thế giới đối mặt với kỳ nguyên tăng thuế;... (ii) *Yếu tố nội tại*: Những thách thức từ nội tại nền kinh tế, các vấn đề về năng lực, hiệu quả, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế...

Căn cứ vào triển vọng kinh tế thế giới và thực trạng nền kinh tế Việt Nam, nhiều tổ chức quốc tế đã đưa ra dự báo về tốc độ tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam nằm trong khoảng 5,5% đến 6,0%. Một số định chế tài chính và xếp hạng quốc tế lạc quan hơn khi cho rằng tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam sẽ đạt trên 6%. Ở trong nước, Viện Đào tạo BIDV đưa ra dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam 2024 nằm trong khoảng 6,0-6,5%; Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) đưa ra hai kịch bản tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam năm 2024 ở mức 6,13% và 6,48%.

Bảng 5: Dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2024, %

OECD	IMF	WB	ADB	UOB	HSBC	Fitch ratings	Standard Chartered	Viện ĐT BIDV	CIEM
5,9	5,8	5,5	6,0	6,0	6,3	6,3	6,7	6,0 - 6,5	6,13 - 6,48

Nguồn: Ban KTTW tổng hợp.

Thực tế cho thấy, xu hướng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động ở mức cao kéo dài suốt nhiều quý liên tiếp năm 2023 và Quý I năm 2024. Điều này phản ánh thời kỳ khó khăn của các doanh nghiệp vẫn tiếp diễn. Dựa trên phân tích về các động lực tăng trưởng, những thuận lợi và khó khăn, thách thức của nền kinh tế, Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương dự báo **tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2024** đạt khoảng **5,5-6,0%**.

3.2.2. Lạm phát

Lạm phát cầu kéo có thể phát sinh do việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2024, gây áp lực lên giá nguyên vật liệu xây dựng. Nhu cầu tiêu dùng có thể sẽ tăng nhưng sẽ không đột biến đến mức gây áp lực mạnh lên giá cả. Trường hợp nói lỏng chính sách tiền tệ trong năm 2024, NHNN cần cân nhắc nhiều hơn trong bối cảnh mặt bằng lãi suất toàn cầu vẫn còn ở mức khá cao. Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương dự báo CPI sẽ tăng **khoảng**

3,5% trong năm 2024¹⁵⁶, hoàn thành mục tiêu kiểm soát lạm phát ở mức 4%-4,5% theo nhiệm vụ được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 103/2023/QH15¹⁵⁷.

3.2.3. Tăng trưởng tín dụng và ổn định hệ thống các TCTD

Về tăng trưởng tín dụng: Bước sang năm 2024, NHNN vẫn tiếp tục chủ trương điều hành tăng trưởng khối lượng và cơ cấu tín dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế, đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương cho rằng, nhiều khả năng **tăng trưởng tín dụng năm 2024** của Việt Nam sẽ ở mức **13-14%**.

Về thanh khoản và rủi ro hệ thống: Trong điều kiện vốn đầu tư của nền kinh tế còn phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng, tỷ lệ tín dụng/GDP ở mức cao thì hệ thống TCTD đang chịu áp lực cung ứng vốn tín dụng để đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế. Khả năng huy động vốn trung, dài hạn của các TCTD vẫn còn thấp so với nhu cầu của nền kinh tế¹⁵⁸, dẫn đến gia tăng rủi ro kỳ hạn, rủi ro thanh khoản, kéo theo sức ép và rủi ro lên hệ thống các TCTD. Nợ xấu dự báo sẽ tiếp tục tăng sau khi Thông tư 02/2023/TT-NHNN hết hiệu lực vào 30/6/2024, hoạt động của QTDND cũng tiềm ẩn rủi ro về thanh khoản.

3.2.4. Tỷ giá

Do hiệu ứng từ việc liên tục tăng lãi suất nhanh và mạnh của Mỹ, EU, trong nửa cuối năm 2023, tỷ giá có xu hướng tăng do USD quốc tế tăng giá¹⁵⁹ và chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất USD chuyển sang âm, dẫn đến tăng nhu cầu đầu cơ, nắm giữ ngoại tệ. Ở chiều ngược lại, việc Bộ Tài chính Mỹ tiếp tục xác định Việt Nam không thao túng tiền tệ, đồng thời đưa ra nhận xét tích cực đối với kết quả điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá của Việt Nam¹⁶⁰, thêm vào đó FED

¹⁵⁶ ADB cũng dự báo lạm phát tại Việt Nam năm 2024 sẽ là 4,0%.

¹⁵⁷ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,25% (mục tiêu Quốc hội đề ra là khoảng 4%).

¹⁵⁸ Nguồn vốn huy động ngắn hạn chiếm đến 80% trong khi dư nợ cho vay trung dài hạn chiếm khoảng 48%.

¹⁵⁹ Chỉ số USD quốc tế tăng mạnh lên mức 106-107, tăng hơn 6% so với mức thấp nhất vào tháng 7/2023, gây áp lực lên các đồng tiền trong đó có VND.

¹⁶⁰ Báo cáo về “Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn của Mỹ” do Bộ Tài chính Mỹ ban hành ngày 7/11/2023.

phát tín hiệu ngừng tăng lãi suất sẽ làm giảm áp lực tăng tỷ giá USD/VND trong năm 2024¹⁶¹.

Theo đó, Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương dự báo **tỷ giá năm 2024 sẽ không có biến động lớn** do NHNN tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

3.2.5. Thị trường vàng

Với chủ trương không để tình trạng "vàng hóa" nền kinh tế, không để tác động tiêu cực đến tỷ giá, lãi suất, thị trường tiền tệ, ngoại hối và an toàn, an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia, NHNN đã có phương án can thiệp thị trường vàng để triển khai khi cần thiết. Trường hợp NHNN sửa đổi Nghị định 24 theo hướng bỏ độc quyền sản xuất vàng miếng, giá vàng trong nước sẽ có xu hướng tiệm cận với giá vàng quốc tế. Tuy nhiên, cùng với việc giá vàng quốc tế tiếp tục xu hướng tăng giá trong năm 2024, theo dự báo của Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương, **giá vàng trong nước khó có khả năng giảm xuống ngưỡng 70-75 triệu đồng/lượng.**

3.2.6. Thị trường chứng khoán

Một số yếu tố thuận lợi chính tác động tích cực đến TTCK Việt Nam bao gồm: (i) Tăng trưởng kinh tế trong năm 2024 kỳ vọng sẽ hồi phục tốt hơn; (ii) Việc nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi để thu hút thêm dòng vốn nước ngoài, cũng như trong nước; (iii) Lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết dự báo có sự tăng trưởng tốt.

Tuy nhiên, sự phát triển của TTCK Việt Nam vẫn sẽ đối mặt với một số yếu tố rủi ro như: (i) Khả năng tăng lãi suất điều hành của NHNN nếu tình hình lạm phát diễn biến cao hơn so với kỳ vọng; (ii) Những vấn đề bất ổn trên thị trường TPDN, đặc biệt áp lực đáo hạn trái phiếu của nhóm ngành bất động sản; (iii) Thị trường bất động sản đóng băng kéo dài sẽ tạo áp lực gia tăng nợ xấu cho hệ thống ngân hàng, làm tắc nghẽn dòng vốn trên thị trường tài chính.

¹⁶¹ Đến ngày 06/12/2023, so với cuối năm 2022, VND mất giá khoảng 3,01% so với USD.

3.2.7. Thị trường trái phiếu

Bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2024 được dự báo sẽ khởi sắc hơn là điểm tựa vững chắc cho thị trường. Thêm vào đó, Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng “Ổn định” cũng là yếu tố tích cực hỗ trợ thị trường trái phiếu phát triển trong năm 2024. Trong năm 2024, lượng phát hành TPCP được dự báo sẽ tăng 20%, nhằm bù đắp bội chi ngân sách, trả nợ gốc và chi đầu tư. Tỷ lệ phát hành sẽ vẫn tập trung chủ yếu vào kỳ hạn 10 năm và 20 năm. Dự kiến mặt bằng lãi suất TPCP sẽ tăng trong năm 2024 nhằm đảm bảo thực hiện kế hoạch phát hành. Nhóm Nghiên cứu Ban Kinh tế Trung ương cho rằng **mức lãi suất dự kiến sẽ tăng từ 1,5% đến 2%, tập trung vào các kỳ hạn dài.**

3.2.8. Thị trường lao động

Cùng với kỳ vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ có chuyển biến tích cực hơn, các doanh nghiệp tập trung tuyển dụng nhiều lao động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, đặc biệt là bán lẻ; tiếp đến là nhóm lao động trong lĩnh vực công nghệ, chế biến, chế tạo, sản xuất... để hỗ trợ các đơn vị hoàn thành đơn hàng. Ngoài ra, lĩnh vực lưu trú - du lịch, công nghệ thông tin, thương mại điện tử... các đơn vị cũng có nhu cầu tuyển dụng nhiều hơn so với các ngành khác¹⁶². Đáng chú ý, những việc làm mới dần xuất hiện trong vài năm tới sẽ tập trung về trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ kỹ thuật số, xử lý dữ liệu, phân tích tình hình kinh doanh...

3.2.9. Thu hút FDI

Triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2024 sẽ có những khởi sắc nhất định. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh các tiêu chí của doanh nghiệp FDI là nhân lực. Thế mạnh của Việt Nam là nguồn nhân lực có năng suất lao động cao so với chi phí nhân công, nên cần tiếp tục xây dựng các chương trình đào tạo nhằm nâng cao tay nghề kỹ thuật và năng suất lao động của nguồn nhân lực; đặc biệt, sẽ chuyển đổi sang đào tạo dựa trên nhu cầu thực chất của doanh nghiệp, đào tạo có tính ứng dụng cao, thay vì mô hình đào tạo như trước đây.

¹⁶² Báo cáo triển vọng thị trường lao động năm 2024 của Navigos Group (Tập đoàn về tuyển dụng nguồn nhân lực), dù có những biến động trong thị trường tuyển dụng, nhưng 59,1% doanh nghiệp cho biết vẫn sẽ tuyển dụng thêm 25% nhân sự trong năm 2024. Trong đó, Navigos Group chỉ ra rằng làm việc linh hoạt là xu hướng đang được nhiều người lao động quan tâm nhất trong thời gian tới, với 50% người lao động lựa chọn.

3.3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2024

Ban Kinh tế Trung ương kiến nghị một số giải pháp trọng tâm trong điều hành kinh tế vĩ mô năm 2024 như sau:

Kiến nghị 1: Tiếp tục phát huy vai trò của đầu tư trong nước là một trong những trụ cột quan trọng nhất để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Trong điều kiện kinh tế năm 2024 được dự báo còn nhiều khó khăn, kinh tế một số nước lớn có khả năng hạ cánh mềm, Việt Nam nên cân nhắc, tìm giải pháp để ***đẩy mạnh đầu tư trong nước trên cơ sở tăng mạnh đầu tư công để dẫn dắt đầu tư tư nhân***, nhằm tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế như chủ trương, định hướng nêu tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của BCH Trung ương Khóa XIII, cụ thể: ***“thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân; ưu tiên nguồn lực tài chính nhà nước đầu tư cho phát triển hạ tầng liên kết vùng, hạ tầng năng lượng, chuyển đổi số, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo”***. Để thực hiện tốt, Ban Kinh tế Trung ương kiến nghị:

1- Chính phủ đẩy nhanh hoàn thành xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai Quy hoạch Điện VIII và Quy hoạch không gian biển quốc gia; sớm ban hành Chiến lược một số phân ngành công nghiệp năng lượng theo tinh thần Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị.

2- Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ sớm thể chế hóa một số chủ trương, định hướng nêu tại Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị để bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, cụ thể: ***“Hoàn thiện chính sách đặt hàng sản xuất của Nhà nước để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước thực hiện những công trình, dự án phức tạp, kỹ thuật cao trong ngành năng lượng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế”*** và ***“Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách đặc thù cho một số dự án năng lượng quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đầu tư nguồn điện cấp bách; bảo đảm đầy đủ vốn cho các doanh nghiệp năng lượng nhà nước thực hiện các mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”***.

3- Xây dựng cơ chế thúc đẩy nhập khẩu than từ Lào về Việt Nam cho sản xuất điện¹⁶³. Rà soát, sửa đổi những bất cập nhằm tháo gỡ các vướng mắc pháp lý liên quan đến quy định khai thác vượt dưới 15% công suất trong giấy phép khai thác tại một số dự án khai thác than đã đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn và môi trường để nâng cao sản lượng than sản xuất trong nước cho sản xuất điện và xuất khẩu¹⁶⁴.

4- Kiến nghị Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội sớm rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, nhất là về tài chính trong lĩnh vực khoa học, công nghệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đẩy nhanh triển khai thực hiện chủ trương: **“Thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách mới, đặc thù về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại một số địa phương, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ lõi, công nghệ nguồn”**, **“Hình thành các chương trình cấp quốc gia và cấp địa phương, ngành, lĩnh vực về đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài, lao động có kỹ năng, chuyên môn cao. Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo chuyên gia, nhân lực chất lượng cao, lao động kỹ thuật trong các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn”** nêu tại Nghị quyết 29 của BCH Trung ương Khóa XIII.

5- Đầu tư công năm 2024 không chỉ tập trung đầu tư cho hạ tầng giao thông mà cần **tăng cường đầu tư nhiều hơn vào các lĩnh vực KH&CN, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong dài hạn**. Chính phủ cần duy trì lãi suất cho vay ở mức hợp lý và có chính sách đột phá để huy động dòng vốn từ tư nhân thông qua việc ưu tiên tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính, xoá bỏ các rào cản bất hợp lý.

¹⁶³ Theo thỏa thuận cấp cao giữa hai nước Việt Nam – Lào, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Năng lượng và Mỏ Lào đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực than.

¹⁶⁴ Theo báo cáo của TKV, Thanh tra Chính phủ có ý kiến về việc này chưa đầy đủ căn cứ pháp lý và vi phạm Khoản 1, Điều 227 của Luật Hình sự nên đề xuất khai thác tăng dưới 15% công suất giấy phép khai thác của TKV năm 2023 nhằm đảm bảo cung cấp than cho các nhà máy điện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 185/TB-VPCP Ngày 19/5/2023 và Thông báo số 245/TB-VPCP ngày 26/6/2023 chưa giải quyết được.

Kiến nghị 2: Đẩy nhanh triển khai các chủ trương, định hướng của Đảng tạo động lực tăng trưởng mới cho năm 2024.

1- Sớm tháo gỡ các rào cản, vướng mắc để thúc đẩy phát triển kinh tế số, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế 2024:

- Kiến nghị Quốc hội đẩy nhanh ban hành khung khổ thử nghiệm có kiểm soát để khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới của nền kinh tế số theo tinh thần của Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị. Tiếp tục lãnh đạo rà soát, đánh giá tổng thể và toàn diện về sự phù hợp của hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xây dựng chương trình pháp luật giai đoạn 2021-2025. Trước mắt, kiến nghị chỉ đạo sớm xem xét để ban hành Luật công nghiệp công nghệ số; thông qua Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thí điểm chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao theo trình tự, thủ tục rút gọn, theo quy trình một kỳ họp Quốc hội; đồng thời xem xét việc xây dựng và ban hành Luật Đầu tư mạo hiểm để thúc đẩy khả năng đầu tư đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu, sửa đổi Luật ngân sách Nhà nước theo hướng ghi mục chi ngân sách cho lĩnh vực công nghệ thông tin trong mục lục ngân sách Nhà nước làm cơ sở để cấp ngân sách đầu tư cho công nghệ thông tin phù hợp với quy định của Luật Công nghệ thông tin.

- Chỉ đạo đẩy nhanh thực hiện giải pháp “*Có cơ chế cho doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ, đầu tư mạo hiểm, đầu tư vào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*” nêu tại Nghị quyết 52. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các luật và quy định để cho phép doanh nghiệp Nhà nước đáp ứng các tiêu chí, điều kiện được hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm để nghiên cứu phát triển công nghệ, đầu tư vào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Trong đó, cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Quỹ này cần dựa trên tổng danh mục đầu tư, không dựa trên từng dự án.

- Tập trung đầu tư, vận hành, khai thác các trung tâm dữ liệu; nâng cao chất lượng dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn. Đẩy nhanh quá trình nghiên cứu, xây dựng và triển khai thử nghiệm sản phẩm dịch vụ dữ liệu. Trước mắt kiến nghị nghiên cứu thử nghiệm, đánh giá hiệu quả trên các tập dữ liệu có nhu cầu lớn như dữ liệu xuất, nhập khẩu của Việt Nam và thị trường các quốc gia trên thế giới mà doanh nghiệp Việt Nam quan tâm.

- Xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử gồm: Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy; Nghị định quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung. Xây dựng và ban hành Nghị định về kiện toàn, nâng cấp các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thành các đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số tại các bộ, ngành, địa phương.

- Ban hành các chính sách quản lý các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới thông qua việc dùng chung các chuẩn mực chung (sandbox) trong phát triển hạ tầng số, kinh tế số; ban hành tiêu chuẩn định mức thống nhất, tạo thuận lợi cho các đơn vị triển khai; ban hành định mức và cách xác định giá dự toán cho các sản phẩm công nghệ số; Cập nhật sửa đổi bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 73/2019/NĐ-CP để đảm bảo tính thực tiễn trong quá trình triển khai ứng dụng CNTT cũng như các hoạt động chuyển đổi số. Sớm ban hành Nghị định của Chính phủ về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng (fintech), phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với công nghệ mới, như: Chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (Bigdata) trí tuệ nhân tạo (AI), Nhận diện khuôn mặt FaceID, Truyền nhận dữ liệu Li-Fi, Internet vệ tinh băng thông rộng, công nghệ điện toán đám mây (Cloud Computing), an ninh mạng, bán dẫn, vi xử lý,...; rà soát, sửa đổi các quy định của pháp luật còn bất cập, gây khó khăn cho quá trình thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ; có các cơ chế khuyến khích, ưu tiên dùng các nền tảng, ứng dụng, sản phẩm công nghệ “Make in Vietnam”.

2- Đẩy nhanh triển khai thỏa thuận với các đối tác chiến lược toàn diện.

- Kiến nghị cần sớm có lộ trình, biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh và khai thác có hiệu quả lợi ích từ mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đối với một số quốc gia mà Việt Nam mới ký kết (Mỹ, Nhật Bản). Theo đó, kiến nghị Bộ Chính trị chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xây dựng Đề án tổng thể triển khai mối quan hệ với các đối tác chiến lược toàn diện.

- Sớm ban hành các chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng đủ mạnh để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành dịch vụ có

giá trị gia tăng cao, các mô hình kinh doanh mới theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW của Trung ương.

- Đẩy nhanh việc xây dựng khung pháp luật cho phát triển sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất thông minh; đẩy nhanh hoàn thiện các tiêu chuẩn, định mức kinh tế-kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực sát với thực tiễn, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Trên cơ sở đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp tư vấn, đánh giá tình hình chuyển đổi sản xuất hiện nay sang sản xuất thông minh; hỗ trợ doanh nghiệp hướng tới chuyển đổi công nghệ hướng tới chuyển đổi xanh.

- Có kế hoạch thu hút đối với nhà đầu tư chiến lược lớn theo hướng không ưu đãi theo diện rộng, dàn trải đến các phân ngành công nghiệp, mà tập trung vào các lĩnh vực được xác định theo tiêu chí phù hợp cho từng giai đoạn. Đối với quỹ thu được từ việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, Chính phủ cần kịp thời ban hành cơ chế phù hợp để huy động nguồn tiền nhàn rỗi phục vụ cho việc phát triển kinh tế.

- Nghiên cứu có giải pháp cụ thể để xóa bỏ tình trạng phân mảnh trong lĩnh vực KH&CN của một số bộ, ngành. Hiện nay, theo Nghị định 28/2023/NĐ-CP, ngày 2/6/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tuy nhiên các hoạt động đổi mới sáng tạo hiện nay còn phân mảnh ở nhiều bộ, ngành.

- Nghiên cứu có giải pháp cụ thể để xóa bỏ tình trạng phân mảnh trong quản lý về đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư để tạo sự thống nhất trong quản lý và tập trung nguồn lực¹⁶⁵.

Kiến nghị 3: Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả trong điều hành, phối hợp chính sách kinh tế (chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách giá cả...) nhằm bình ổn tỷ giá, lãi suất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô.

¹⁶⁵ Hiện nay nhiều hoạt động quản lý về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số còn chồng chéo giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông; quản lý hoạt động về công nghiệp công nghệ số còn chồng chéo giữa Bộ Công Thương và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Ban Kinh tế Trung ương kiến nghị năm 2024 tiếp tục **thực hiện chính sách tài khóa mở rộng hơn nữa**, đồng thời thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, gắn với đẩy mạnh giải ngân đầu tư công; **chính sách tiền tệ chủ động, nới lỏng thận trọng, linh hoạt hơn; quan tâm hơn đến rủi ro và ổn định hệ thống tài chính**.

Trong năm 2024, khi dư địa của chính sách tiền tệ không còn nhiều, việc phát huy hết sức mạnh của chính sách tài khóa và sự kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa hai chính sách này là vô cùng quan trọng. **Về mặt dài hạn, cần nâng cao tính độc lập của NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ; từng bước đổi mới cơ chế, mô hình hoạt động của NHNN sang NHTW**. Cần tăng dần tính độc lập, chủ động và trách nhiệm giải trình của NHNN về mục tiêu ưu tiên điều hành chính sách tiền tệ, kiểm soát lạm phát ở mức phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ, hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Đẩy nhanh cơ cấu lại thị trường tài chính, tiền tệ đáp ứng yêu cầu huy động và sử dụng vốn có hiệu quả; phát triển thị trường chứng khoán bền vững, trở thành kênh huy động quan trọng vốn trung và dài hạn cho thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua đẩy nhanh nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên mới nổi, đồng thời nâng thực hiện các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Kiến nghị 4: Kích cầu tiêu dùng trong nước và nâng cao năng lực tự chủ của nền sản xuất

Phát triển mạnh mẽ thị trường nội địa, thúc đẩy tiêu dùng trong nước, tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thông qua việc đẩy mạnh chương trình khuyến khích người Việt Nam dùng hàng Việt Nam. Thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị trong nước (bao gồm chuỗi giá trị nông nghiệp và chuỗi giá trị công nghiệp) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng sự liên kết giữa các doanh nghiệp, chủ động nguồn cung trong nước, giảm chi phí đầu vào, góp phần phát triển kinh tế bền vững khi có sự biến động mạnh về chuỗi cung ứng trên thế giới.

Triển khai chương trình quốc gia về nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của nền sản xuất Việt Nam đến năm 2045 (Make in Vietnam 2045) theo hướng chú trọng nâng cao tự chủ về nguyên liệu, công nghệ, sản xuất và thị trường, tăng cường năng lực sáng tạo và thiết kế, phát triển các ngành công

nghiệp sử dụng nhiều công nghệ, có giá trị gia tăng cao và các ngành công nghiệp phát thải các-bon thấp; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ nguồn.

Có giải pháp cụ thể để các tập đoàn, tổng công ty nhà nước vừa hợp tác, vừa cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau trong việc phát triển kinh tế trong nước. Trong đó, các tập đoàn, tổng công ty thể hiện vai trò mở đường, dẫn dắt đối với khu vực kinh tế tư nhân trong việc hình thành và mở rộng chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới. Từng bước khắc phục tình trạng sản xuất-kinh doanh khép kín, cục bộ, không minh bạch trong các DNNN, đặc biệt là trong các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lớn. Xây dựng và triển khai định hướng phát triển một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có năng lực cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt, trụ cột trong một số lĩnh vực quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ, tài chính-ngân hàng, nông nghiệp, viễn thông, kết cấu hạ tầng... Xây dựng và phát triển được một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế; làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp.

Kiến nghị 5: Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, coi khoa học công nghệ là động lực mới cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo.

Nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với nghiên cứu triển khai KH&CN hiện đại phục vụ sản xuất và đời sống; triển khai các dự án đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm chiến lược, sản phẩm trọng điểm quốc gia. Có chính sách ưu đãi phù hợp về thuế, tài chính, tín dụng, đất đai... cho nghiên cứu KH&CN; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và triển khai; tạo thuận lợi cho trích lập và sử dụng hiệu quả quỹ đầu tư cho KH&CN, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhằm huy động nguồn lực tài chính Nhà nước và các thành phần kinh tế, doanh nghiệp tham gia đầu tư cho phát triển KH&CN.

Khẩn trương xây dựng lộ trình tăng tỷ lệ chi từ NSNN so với GDP cho hoạt động nghiên cứu và phát triển theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII. Ban hành cơ chế, chính

sách phù hợp nhằm phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập. Thí điểm chính sách nhằm: (i) Tạo động lực thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ NSNN vào SXKD; thúc đẩy mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; (ii) Cho phép các địa phương, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp được thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ lõi, công nghệ nguồn,...

Thu hút, đào tạo, nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực khối kỹ thuật; khuyến khích, phát huy, trọng dụng nhân tài... Khẩn trương xây dựng kế hoạch để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho một số lĩnh vực mới, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao như ngành sản xuất chip bán dẫn.

Kiến nghị 6: Rà soát, tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách để bảo đảm an ninh năng lượng và thúc đẩy chuyển dịch năng lượng bền vững, hiệu quả

- Hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng phù hợp với yêu cầu thực tiễn và bảo đảm đồng bộ giữa chính sách phát triển năng lượng với các chính sách có liên quan. Rà soát, bổ sung, sửa đổi Luật Điện lực với các Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Tài nguyên môi trường và các luật liên quan đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển năng lượng quốc gia. Khẩn trương ban hành kế hoạch triển khai Quy hoạch điện VIII. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế.

- Sớm thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045, làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển hợp lý điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi, công nghệ nhiên liệu hydro. Rà soát, thống nhất về thẩm quyền cấp chủ trương đầu tư, việc lựa chọn nhà đầu tư các dự án trên biển và nghiên cứu bổ sung quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi và cấp ngầm vượt biển đi qua khu vực lãnh hải, đặc quyền kinh tế biển của nhiều nước để làm cơ sở hướng dẫn các nhà đầu tư triển khai thực hiện, sớm hiện thực hóa việc hình thành các trung tâm năng lượng tái tạo tại một số khu vực có tiềm năng. Có cơ chế, chính sách giao cho các doanh nghiệp Nhà nước (trước mắt là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt

Nam) thực hiện thí điểm một số dự án điện gió ngoài khơi, trọng tâm là dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu điện sang Singapore.

- Xây dựng cơ chế rõ ràng, tạo thuận lợi, đồng thời làm rõ trách nhiệm trong việc triển khai các dự án thí điểm về chuyển đổi năng lượng sử dụng vốn đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, nhằm tận dụng có hiệu quả nguồn này để triển khai các dự án, tiến tới mục tiêu giảm mức phát thải ròng bằng 0 mà Chính phủ đã cam kết tại COP26.

- Các bộ liên cần phối hợp xác định rõ danh giới những dự án/lô dầu khí có thể triển khai tìm kiếm thăm dò, sắp xếp theo tự ưu tiên, an toàn (vùng nhạy cảm 1, nhạy cảm 2...), đặc biệt là tại khu vực Tư Chính- Vũng Mây để Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có cơ sở triển khai thực hiện. Đẩy nhanh ban hành chính sách ưu đãi đầu tư cạnh tranh so với các nước trong khu vực cho hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ, vùng nhạy cảm, các dự án tận thăm dò, tận khai thác, mỏ nhỏ, cận biên. Ban hành cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR). Có cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chiến lược về phát triển năng lượng quốc gia, các dự án thí điểm và nhiệm vụ theo đặt hàng gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xem xét chỉ đạo ban hành quy định/ hướng dẫn cụ thể về công tác xây dựng, thẩm định và phê duyệt cước phí vận chuyển qua các hệ thống khí, trong đó bao gồm các nội dung quy định về cấp thẩm quyền phê duyệt các mức cước phí vận chuyển. Trước mắt, để đảm bảo việc tuân thủ quy định pháp luật trong công tác sản xuất kinh doanh của các đơn vị liên quan, đề nghị Chính phủ sớm quyết định/phê duyệt cước phí vận chuyển khí qua đường ống Nam Côn Sơn 2 & đường ống thu gom khí Sao Vàng - Đại Nguyệt, Thiên Ưng - Đại Hùng, khi các công trình này đã được đưa vào vận hành.

- Sửa đổi quy định về điều hành giá xăng dầu theo hướng phân công thống nhất một đầu mối là cơ quan quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ điều hành giá cơ sở xăng dầu (bao gồm các nhiệm vụ về tính toán các khoản định mức trong giá cơ sở), điều hành và giám sát việc thực hiện trích lập, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

- Xem xét ban hành cơ chế tài chính đặc thù áp dụng cho Petrolimex được giữ lại nguồn lợi nhuận sau thuế từ năm 2022 đến 2025 để bổ sung tăng vốn

điều lệ (thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu) nhằm phục vụ cho mục tiêu đầu tư, phát triển của doanh nghiệp.

- Sớm giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng đối với các dự án điện, hiện đang gây ảnh hưởng rất nhiều đến tiến độ của các dự án cũng như gây thiệt hại lớn về kinh tế cho chủ đầu tư. Ban hành quy định về điều kiện đặc thù, riêng biệt và quy định về công trình đặc thù đối với công trình điện lực.

- Xem xét điều chỉnh chính sách liên quan đến quy định cấp phép khai thác khoáng sản (dưới 15% công suất) để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong khai thác khoáng sản; điều chỉnh quy định liên quan đến phê duyệt kế hoạch xuất khẩu than dài hạn 5 năm thay cho kế hoạch từng năm như hiện nay.

- Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN. Ban hành các cơ chế, chính sách cho phép EVN và các doanh nghiệp nhà nước sử dụng kinh phí sản xuất kinh doanh cho các hoạt động tiết kiệm điện/tiết kiệm năng lượng triển khai tới khách hàng, cộng đồng, người dân./.